



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 42 + 43

Ngày 01 tháng 9 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

28-6-2013 - Quyết định số 3457/QĐ-UBND về duyệt Quy chế quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị Khu trung tâm hiện hữu thành phố Hồ Chí Minh (930ha).

2

(Tiếp theo Công báo số 40 + 41)

**35. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ ZV-2, ZV-3, ZV-5, ZV-6,
ZVA-3, ZVA-7, ZVE-2, ZVE-7, ZVC-1**

I. Ô PHỐ ZV-2

1. Ký hiệu ô phố: ZV-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Tú Xương, Lê Quý Đôn, Điện Biên Phủ, Trần Quốc Thảo

3. Diện tích ô phố khoảng: 15.599,53 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 720 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47, Điều 48

II. Ô PHỐ ZV-3

1. Ký hiệu ô phố: ZV-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Lê Quý Đôn, Tú Xương

Ô phố: ZVA-7, ZVE-7

3. Diện tích ô phố khoảng: 11.218,36 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 520 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

III. Ô PHỐ ZV-5

1. Ký hiệu ô phố: ZV-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ

Ô phố: ZVA-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.888,14 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 180 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IV. Ô PHỐ ZV-6

1. Ký hiệu ô phố: ZV-6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Trương Định, Tú Xương

Ô phố: ZVE-2, ZVC-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.888,14 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 180 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

V. Ô PHỐ ZVA-3

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trương Định, Tú Xương, Trần Quốc Thảo, Điện Biên Phủ

Ô phố: ZV-5

3. Diện tích ô phố khoảng: 12.215,0 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: - người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

VI. Ô PHỐ ZVA-7

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZV-3, ZVE-7

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.249,03 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

VII. Ô PHỐ ZVE-2

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZVC-1, ZV-6

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.997,43 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

VIII. Ô PHỐ ZVE-7

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZV-3, ZVA-7

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.168,05 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: - người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IX. Ô PHỐ ZVC-1

1. Ký hiệu ô phố: ZVC-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Quốc Thảo, Tú Xương

Ô phố: ZVE-2, ZV-6

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.943,79 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: - người

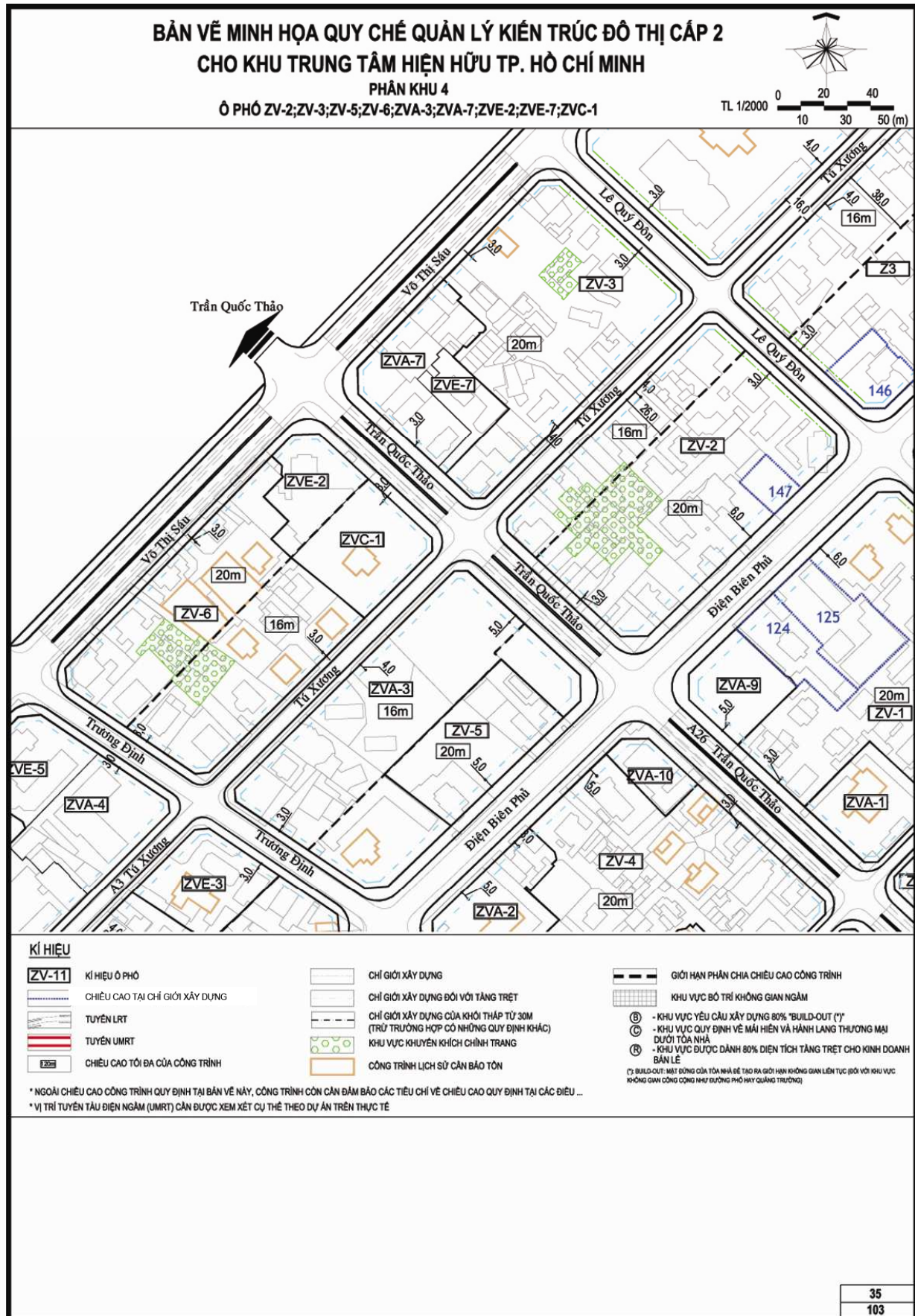
5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48



36. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Y8, YA-6, YA-7, Z2, Z26, ZA-3, ZE-2, ZE-7

I. Ô PHỐ Y8

1. Ký hiệu ô phố: Y8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Pasteur, Nguyễn Đình Chiểu, Nam Kỳ Khởi Nghĩa

3. Diện tích ô phố khoảng: 26.934,9 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1760 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

II. Ô PHỐ YA-6

1. Ký hiệu ô phố: YA-6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Pasteur

Ô phố: Y8

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.876,77m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

III. Ô PHỐ YA-7

1. Ký hiệu ô phố: YA-7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Pasteur

Ô phố: Y8

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.454.15 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IV. Ô PHỐ Z2

1. Ký hiệu ô phố: Z2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu, Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Ô phố: ZE-7, ZA-3, Z26

3. Diện tích ô phố khoảng: 12.977,44 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 820 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

V. Ô PHỐ Z26

1. Ký hiệu ô phố: Z26

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu

Ô phố: Z2, ZA-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.865,50 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 90 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VI. Ô PHỐ ZA-3

1. Ký hiệu ô phố: ZA-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Quý Đôn

Ô phố: Z2, Z26

3. Diện tích ô phố khoảng: 5.903,02 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VII. Ô PHỐ ZE-2

1. Ký hiệu ô phố: ZE-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Ngô Thời nhệm, Lê Quý Đôn

3. Diện tích ô phố khoảng: 19.824,13 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VIII. Ô PHỐ ZE-7

1. Ký hiệu ô phố: ZE-7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Ô phố: Z2

3. Diện tích ô phố khoảng: 807,07 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: - người

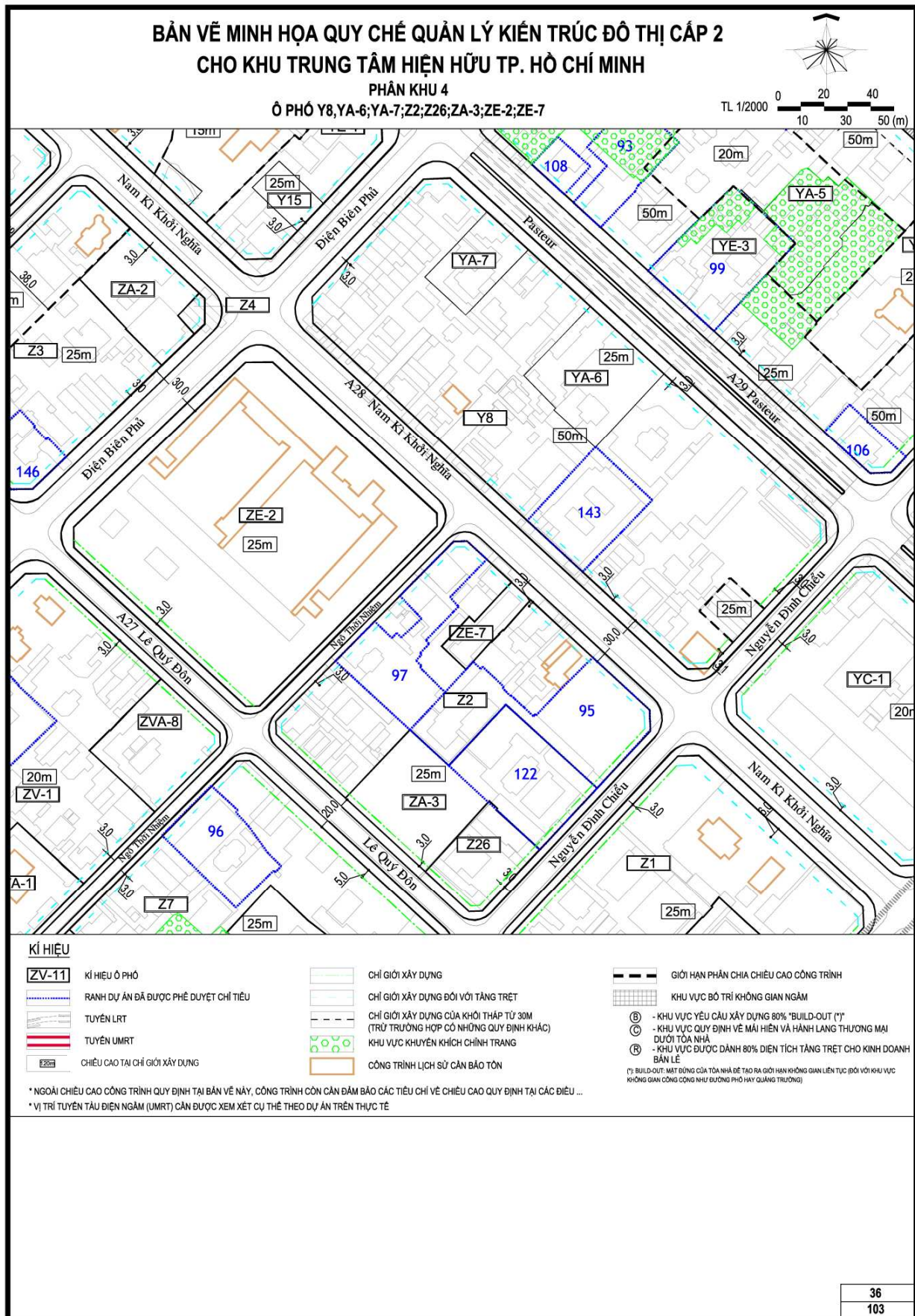
5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44



**37. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Y8, YA-6, YA-7,
Z2, Z26, ZA-3, ZE-2, ZE-7**

I. Ô PHỐ Y5

1. Ký hiệu ô phố: Y5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Pasteur, Nguyễn Thị Minh Khai, Nam Kỳ Khởi Nghĩa

3. Diện tích ô phố khoảng: 13.815,76 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.130 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

II. Ô PHỐ YC-1

1. Ký hiệu ô phố: YC-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Pasteur, Võ Văn Tần, Nam Kỳ Khởi Nghĩa

3. Diện tích ô phố khoảng: 14.577,86m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

III. Ô PHỐ Z1

1. Ký hiệu ô phố: Z1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Võ Văn Tần, Lê Quý Đôn

3. Diện tích ô phố khoảng: 17.710,55 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 860 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IV. Ô PHỐ ZA-1

1. Ký hiệu ô phố: ZA-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần

Ô phố: Z1

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.076,64 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

V. Ô PHỐ ZE-1

1. Ký hiệu ô phố: ZE-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thị Minh Khai, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Võ Văn Tần, Lê Quý Đôn

3. Diện tích ô phố khoảng: 18.148,59 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

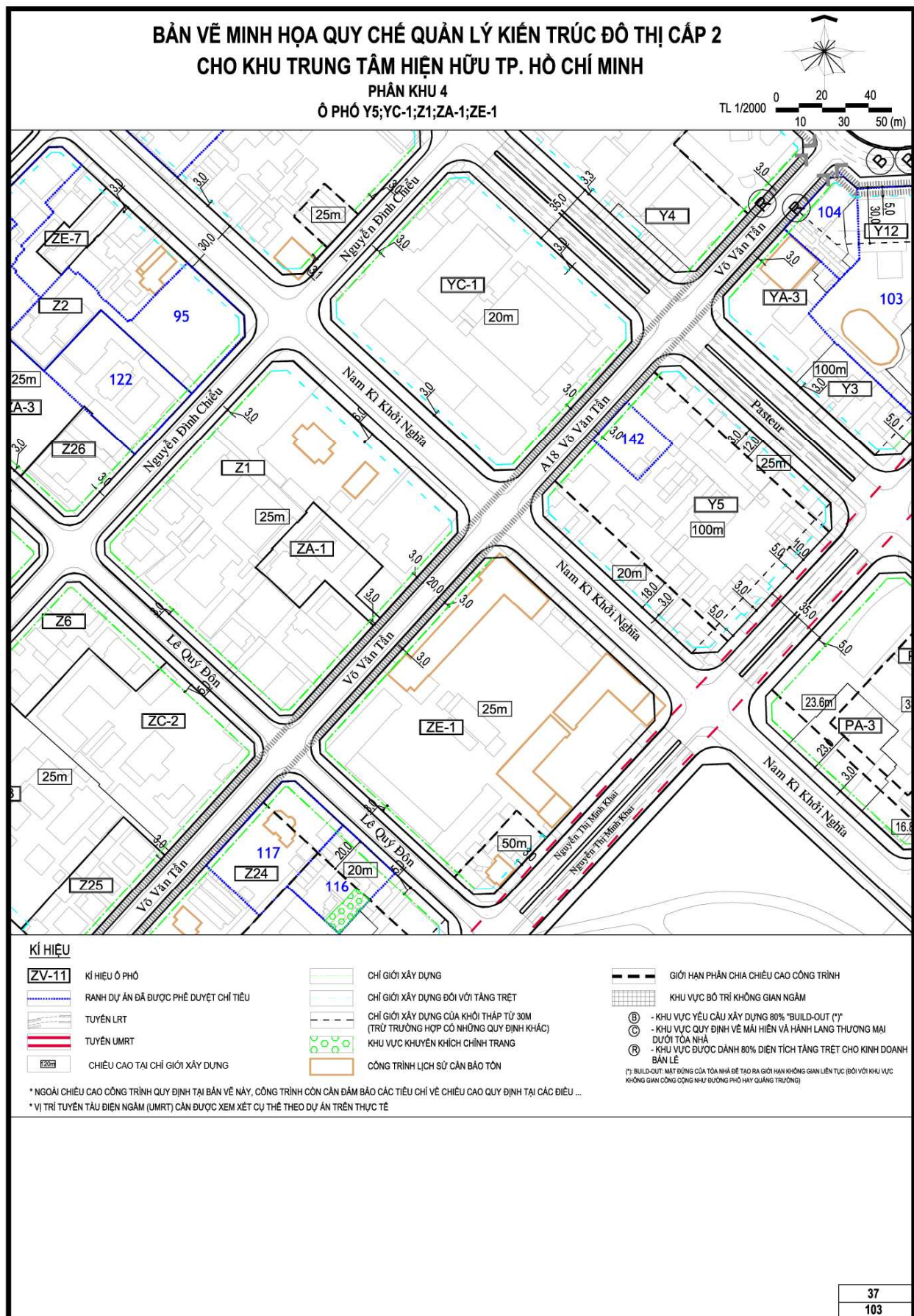
5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45



38. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ ZV-7, ZV-8, ZVA-4, ZVA-5, ZVE-3, ZVE-5, ZVR-1, ZVR-3, ZVR-5, ZVH-1

I. Ô PHỐ ZV-7

1. Ký hiệu ô phố: ZV-7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Tú Xương, Trương Định, Điện Biên Phủ, Bà Huyện Thanh Quan

3. Diện tích ô phố khoảng: 11.964,80 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 630 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

II. Ô PHỐ ZV-8

1. Ký hiệu ô phố: ZV-8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu

Ô phố: ZVA-4, ZVA-5, ZVE-5, ZVR-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.777,25 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

III. Ô PHỐ ZVA-4

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Tú Xương, Trương Định

Ô phố: ZV-8, ZVE-5, ZVR-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.296,32 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

IV. Ô PHỐ ZVA-5

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Bà Huyện Thanh Quan

Ô phố: ZV-8, ZVR-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.920,64 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

V. Ô PHỐ ZVE-3

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Tú Xương, Trương Định

Ô phố: ZV-7

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.561,59 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

VI. Ô PHỐ ZVE-5

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Trương Định

Ô phố: ZV-8, ZVA-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.383,28 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

VII. Ô PHỐ ZVR-1

1. Ký hiệu ô phố: ZVR-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Bà Huyện Thanh Quan, Tú Xương

Ô phố: ZV-8, ZVA-4, ZVA-5

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.567,86 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

VIII. Ô PHỐ ZVR-3

1. Ký hiệu ô phố: ZVR-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu Bà, Huyện Thanh Quan, Tú Xương, Nguyễn Thông

3. Diện tích ô phố khoảng: 14.887,34m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47, Điều 48

IX. Ô PHỐ ZVR-5

1. Ký hiệu ô phố: ZVR-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Tú Xương

Ô phố: ZVH-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 363,73 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

X. Ô PHỐ ZVH-1

1. Ký hiệu ô phố: ZVH-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Bà Huyện Thanh Quan, Tú Xương, Nguyễn Thông

Ô Phố: ZVR-5

3. Diện tích ô phố khoảng: 13.816,10 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

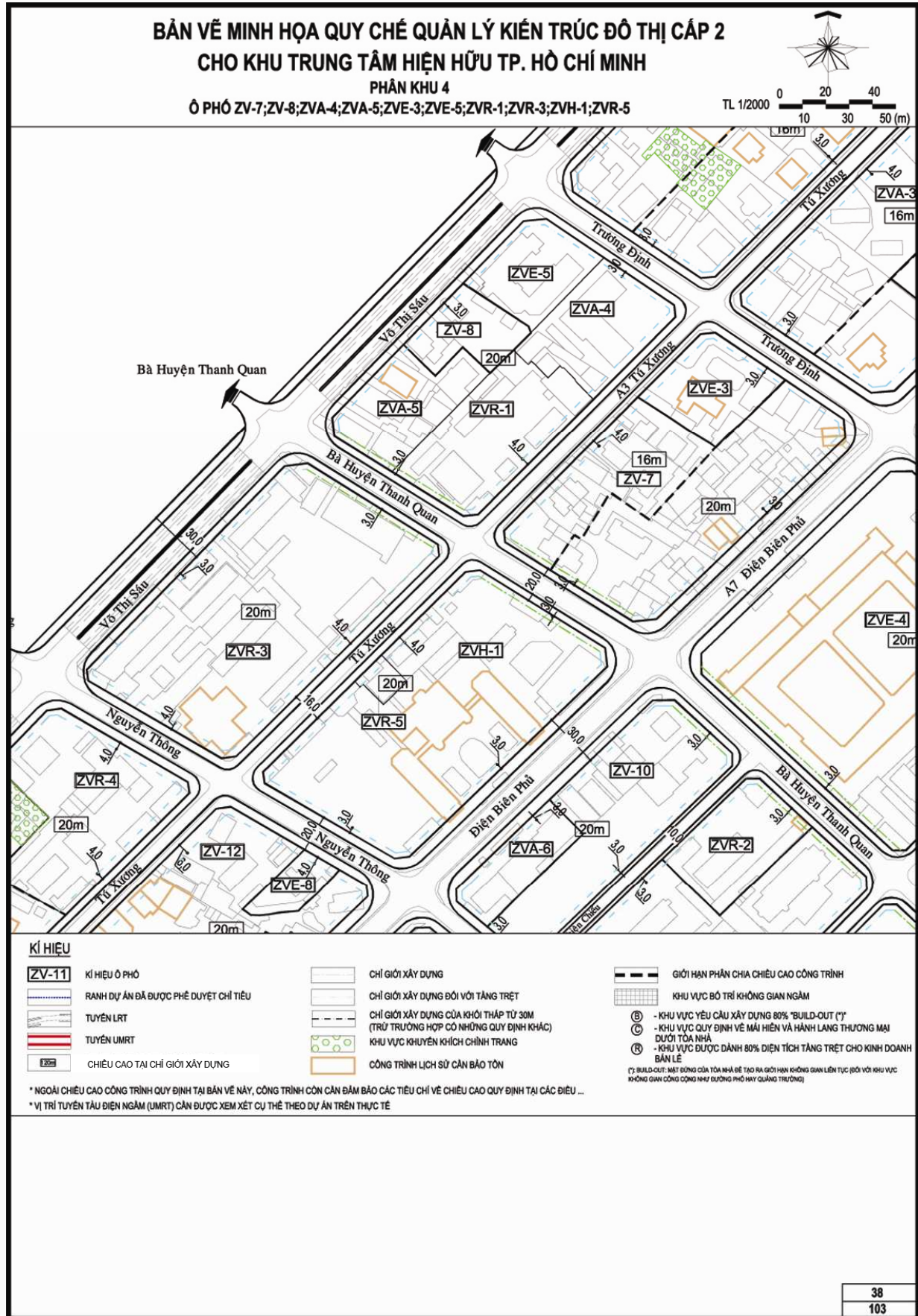
5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48



39. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Z7, Z9, Z27, ZA-5, ZA-6, ZA-7, ZA-8, ZV-1, ZV-2, ZV-4, ZVA-2, ZVA-7, ZVA-8, ZVA-9, ZVA-10, ZR-1**I. Ô PHỐ Z7**

1. Ký hiệu ô phố: Z7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu, Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZA-5, ZA-7, ZR-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 13.848,98 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 870 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

II. Ô PHỐ Z9

1. Ký hiệu ô phố: Z9

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Đình Chiểu, Trương Định

Ô phố: ZA-8

3. Diện tích ô phố khoảng: 10.911,30 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 690 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

III. Ô PHỐ Z27

1. Ký hiệu ô phố: Z27

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Đình Chiểu, Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZA-6

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.462,51 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 220 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IV. Ô PHỐ ZA-5

1. Ký hiệu ô phố: ZA-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu

Ô phố: Z7, ZR-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.319,89 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

V. Ô PHỐ ZA-6

1. Ký hiệu ô phố: ZA-6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Gia Thiều, Trần Quốc Thảo

Ô phố: Z27

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.620,30 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VI. Ô PHỐ ZA-7

1. Ký hiệu ô phố: ZA-7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Trần Quốc Thảo

Ô phố: Z7

3. Diện tích ô phố khoảng: 633,83 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VII. Ô PHỐ ZA-8

1. Ký hiệu ô phố: ZA-8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Gia Thiều

Ô phố: Z9

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.206,46 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VIII. Ô PHỐ ZV-1

1. Ký hiệu ô phố: ZV-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Trần Quốc Thảo, Ngô Thời Nhiệm, Lê Quý Đôn

Ô phố: ZVA-1, ZVA-8, ZVA-9

3. Diện tích ô phố khoảng: 15.289,62 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 800 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

IX. Ô PHỐ ZV-4

1. Ký hiệu ô phố: ZV-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Trần Quốc Thảo, Ngô Thời Nhiệm, Trương Định

Ô phố: ZVE-1, ZVA-2, ZVA-10

3. Diện tích ô phố khoảng: 13.798,18 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 720 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

X. Ô PHỐ ZVA-1

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Quốc Thảo, Ngô Thời Nhiệm

Ô phố: ZV-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.392,99 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

XI. Ô PHỐ ZVA-2

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Trương Định

Ô phố: ZV-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.136,41 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

XII. Ô PHỐ ZVA-8

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Quý Đôn, Ngô Thời Nhiệm

Ô phố: ZV-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.606,03 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

XIII. Ô PHỐ ZVA-9

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-9

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZV-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.986,40 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

XIV. Ô PHỐ ZVA-10

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-10

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZV-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.013,06 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

XV. Ô PHỐ ZVE-1

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trương Định, Ngô Thời Nhiệm

Ô phố: ZV-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 5.092,36 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

XVI. Ô PHỐ ZR-1

1. Ký hiệu ô phố: ZR-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Trần Quốc Thảo

Ô phố: Z7, ZA-5

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.499,75m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

40. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Z5, Z6, Z8, Z23, Z24, Z25, ZA-4, ZC-2, ZE-3

I. Ô PHỐ Z5

1. Ký hiệu ô phố: Z5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Trương Định

Ô phố: Z24, ZA-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 12.857,62 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 840 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

II. Ô PHỐ Z6

1. Ký hiệu ô phố: Z6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Lê Quý Đôn

Ô phố: ZE-3, ZC-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.205,41m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 180 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

III. Ô PHỐ Z8

1. Ký hiệu ô phố: Z8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Trương Định, Võ Văn Tần, Trần Quốc Thảo

3. Diện tích ô phố khoảng: 22.240,57 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.400 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

IV. Ô PHỐ Z23

1. Ký hiệu ô phố: Z23

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thị Minh Khai

Ô phố: ZA-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.662,54 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 170 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

V. Ô PHỐ Z24

1. Ký hiệu ô phố: Z24

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Lê Quý Đôn, Nguyễn Thị Minh Khai

Ô phố: ZA-4, Z5

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.108,17m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 530 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

VI. Ô PHỐ Z25

1. Ký hiệu ô phố: Z25

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Trần Quốc Thảo

Ô phố: ZE-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.463,75 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 120 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

VII. Ô PHỐ ZA-4

1. Ký hiệu ô phố: ZA-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trương Định, Nguyễn Thị Minh Khai

Ô phố: Z5, Z23, Z24

3. Diện tích ô phố khoảng: 19.135,84 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VIII. Ô PHỐ ZC-2

1. Ký hiệu ô phố: ZC-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Lê Quý Đôn

Ô phố: Z6, Z25, ZE-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.897,21 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

IX. Ô PHỐ ZE-3

1. Ký hiệu ô phố: ZE-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Trần Quốc Thảo, Nguyễn Đình Chiểu

Ô phố: Z6, Z25, ZE-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 9.375,96 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

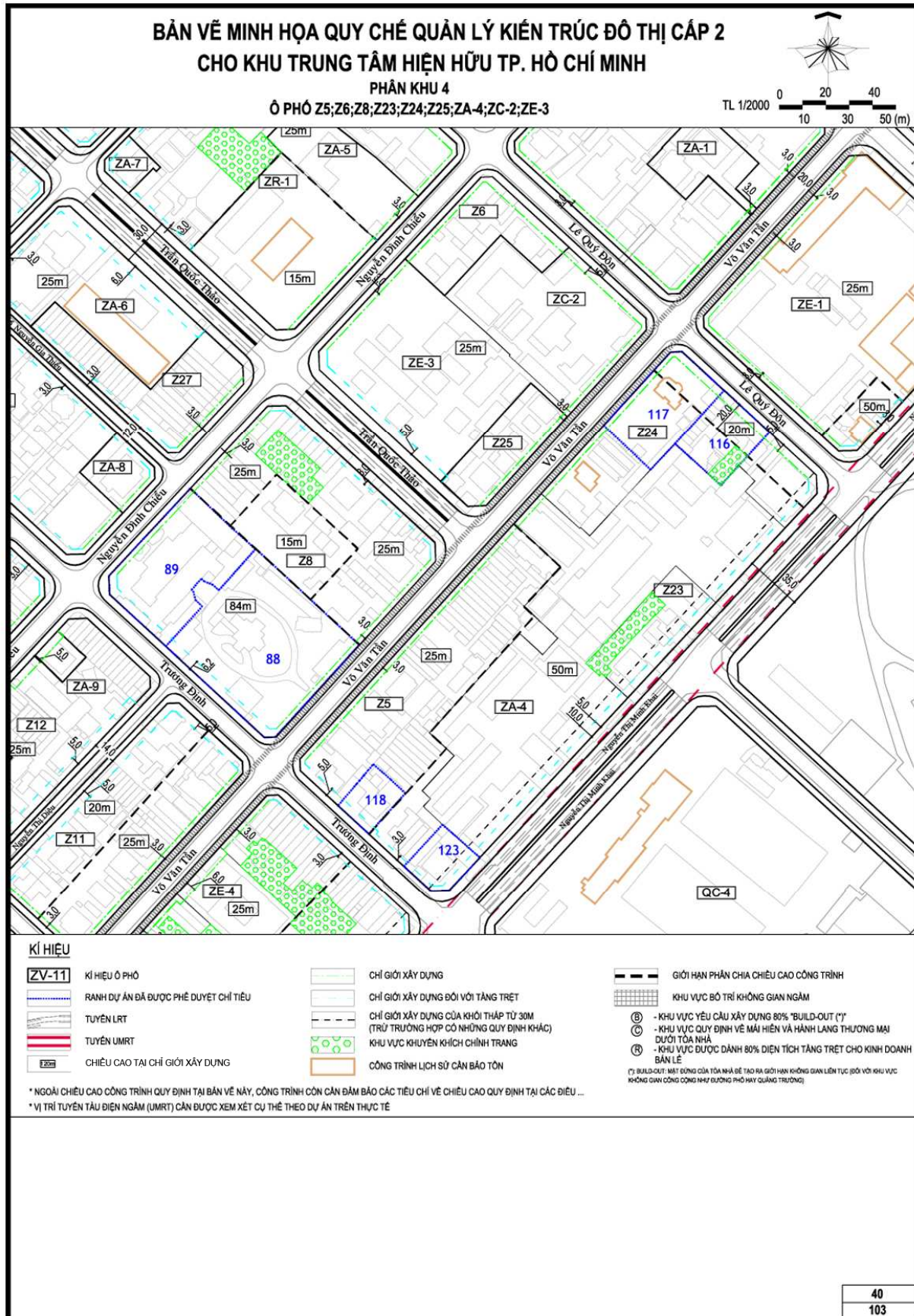
5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44



41. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Z22, ZV-11, ZV-12, ZV-13, ZC-4, ZE-6, ZT-5, ZVE-8, ZVE-9, ZVR-4

I. Ô PHỐ Z22

1. Ký hiệu ô phố: Z22

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Lê Ngô Cát, Ngô Thời Nhiệm, Cách Mạng Tháng Tám

3. Diện tích ô phố khoảng: 7.912,61 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 510 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

II. Ô PHỐ ZV-11

1. Ký hiệu ô phố: ZV-11

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Lê Ngô Cát, Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Thông

3. Diện tích ô phố khoảng: 11.135,71 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 520 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

III. Ô PHỐ ZV-12

1. Ký hiệu ô phố: ZV-12

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Nguyễn Thông, Tú Xương

Ô phố: ZT-5, ZVE-8, ZVE-9

3. Diện tích ô phố khoảng: 7.518,60 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 390 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 48

IV. Ô PHỐ ZV-13

1. Ký hiệu ô phố: ZV-13

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu

Ô phố: ZC-4, ZE-6, ZVR-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.816,17 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 90 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

V. Ô PHỐ ZC-4

1. Ký hiệu ô phố: ZC-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Cách Mạng Tháng Tám

Ô phố: ZV-13, ZE-6

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.573,41 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

VI. Ô PHỐ ZE-6

1. Ký hiệu ô phố: ZE-6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Tú Xương

Ô phố: ZV-13, ZC-4, ZVR-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.193,53 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47, Điều 48

VII. Ô PHỐ ZT-5

1. Ký hiệu ô phố: ZT-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Cách Mạng Tháng Tám, Tú Xương

Ô phố: ZV-12

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.553,66 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 160 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

VIII. Ô PHỐ ZVE-8

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thông

Ô phố: ZV-12

3. Diện tích ô phố khoảng: 882,91 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IX. Ô PHỐ ZVE-9

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-9

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ

Ô phố: ZV-12

3. Diện tích ô phố khoảng: 551,76 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

X. Ô PHỐ ZVR-4

1. Ký hiệu ô phố: ZVR-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Thị Sáu, Nguyễn Thông, Tú Xương

Ô phố: ZV-13, ZE-6

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.365,70 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

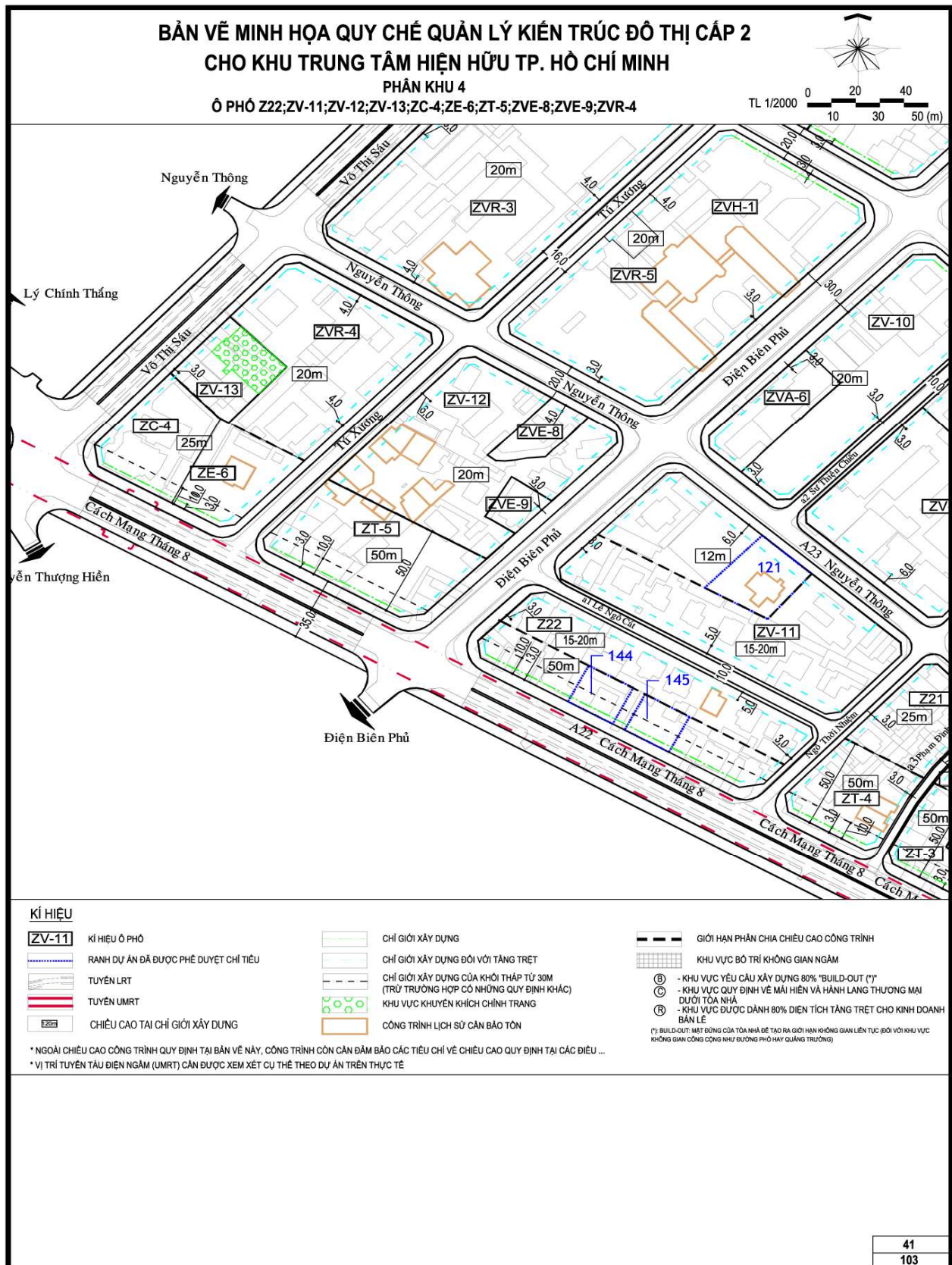
5. Chiều cao tối đa ô phố: 15 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47



42. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Z14, Z19, ZC-3, ZH-1, ZV-9, ZV-10, ZVA-6, ZVR-2, ZVE-4

I. Ô PHỐ Z14

1. Ký hiệu ô phố: Z14

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hồ Xuân Hương, Trương Định, Ngô Thời Nhiệm, Bà Huyện Thanh Quan

3. Diện tích ô phố khoảng: 16.922,36 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 950 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

II. Ô PHỐ Z19

1. Ký hiệu ô phố: Z19

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hồ Xuân Hương

Ô phố: ZH-1, ZC-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.142,19 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 60 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

III. Ô PHỐ ZC-3

1. Ký hiệu ô phố: ZC-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương

Ô phố: ZH-1, Z19

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.708,90 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IV. Ô PHỐ ZH-1

1. Ký hiệu ô phố: ZH-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Thông, Hồ Xuân Hương

Ô phố: ZC-3, Z19

3. Diện tích ô phố khoảng: 11.217,59 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

V. Ô PHỐ ZV-9

1. Ký hiệu ô phố: ZV-9

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Thông, Sư Thiện Chiếu

Ô phố: ZVR-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 10.806,03 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 500 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47

VI. Ô PHỐ ZV-10

1. Ký hiệu ô phố: ZV-10

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Bà Huyện Thanh Quan, Sư Thiện Chiếu, Nguyễn Thông

Ô phố: ZVA-6

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.724,11 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 310 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VII. Ô PHỐ ZVA-6

1. Ký hiệu ô phố: ZVA-6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Nguyễn Thông

Ô phố: ZV-10

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.871,55 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VIII. Ô PHỐ ZVR-2

1. Ký hiệu ô phố: ZVR-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Sư Thiện Chiếu, Bà Huyện Thanh Quan

Ô phố: ZV-9

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.939,03 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IX. Ô PHỐ ZVE-4

1. Ký hiệu ô phố: ZVE-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Điện Biên Phủ, Trương Định, Ngô Thời Nhiệm, Bà Huyện Thanh Quan

3. Diện tích ô phố khoảng: 23.444,56 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 47



43. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Z10, Z11, Z12, Z13, ZA-9, ZA-10, ZE-4

I. Ô PHỐ Z10

1. Ký hiệu ô phố: Z10

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Trương Định, Nguyễn Thị Minh Khai, Bà Huyện Thanh Quan

Ô phố: ZE-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 16.285,50 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.060 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

II. Ô PHỐ Z11

1. Ký hiệu ô phố: Z11

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thị Diệu, Trương Định, Võ Văn Tần, Bà Huyện Thanh Quan

3. Diện tích ô phố khoảng: 10.031,85 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 560 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

III. Ô PHỐ Z12

1. Ký hiệu ô phố: Z12

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thị Diệu, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu, Bà Huyện Thanh Quan

Ô phố: ZA-9, ZA-10

3. Diện tích ô phố khoảng: 9.104,42 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 510 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IV. Ô PHỐ Z13

1. Ký hiệu ô phố: Z13

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hồ Xuân Hương, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu, Bà Huyện Thanh Quan

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.314,7m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 350 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

V. Ô PHỐ ZA-9

1. Ký hiệu ô phố: ZA-9

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu

Ô phố: Z12

3. Diện tích ô phố khoảng: 486,81 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VI. Ô PHỐ ZA-10

1. Ký hiệu ô phố: ZA-10

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu

Ô phố: Z12

3. Diện tích ô phố khoảng: 412,35m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VII. Ô PHỐ ZE-4

1. Ký hiệu ô phố: ZE-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần

Ô phố: Z10

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.504,83 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45



44. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Z17, Z18, Z20, Z21, ZE-5, ZE-8, ZT-2, ZT-3, ZT-4, ZP-1

I. Ô PHỐ Z17

1. Ký hiệu ô phố: Z17

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Thị Diệu

Ô phố: ZE-8, ZT-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 10.417,33 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 510 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

II. Ô PHỐ Z18

1. Ký hiệu ô phố: Z18

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, Cách Mạng Tháng Tám

Ô phố: ZP-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.281,83 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 400 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

III. Ô PHỐ Z20

1. Ký hiệu ô phố: Z20

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phạm Đình Toái, Nguyễn Thông

Ô phố: ZT-3, ZE-5

3. Diện tích ô phố khoảng: 792,19 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 40 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IV. Ô PHỐ Z21

1. Ký hiệu ô phố: Z21

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phạm Đình Toái, Nguyễn Thông, Ngô Thời Nhiệm

Ô phố: ZT-4

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.420,81 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 120 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

V. Ô PHỐ ZE-5

1. Ký hiệu ô phố: ZE-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phạm Đình Toái, Nguyễn Thông, Hồ Xuân Hương

Ô phố: Z20, ZT-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.372,03 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VI. Ô PHỐ ZE-8

1. Ký hiệu ô phố: ZE-8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu

Ô phố: Z17, ZT-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 639,88m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VII. Ô PHỐ ZT-2

1. Ký hiệu ô phố: ZT-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Đình Chiểu, Cách Mạng Tháng Tám, Nguyễn Thị Diệu

Ô phố: Z17

3. Diện tích ô phố khoảng: 639,88 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 210 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

VIII. Ô PHỐ ZT-3

1. Ký hiệu ô phố: ZT-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phạm Đình Toái, Cách Mạng Tháng Tám, Hồ Xuân Hương

Ô phố: Z20, ZE-5

3. Diện tích ô phố khoảng: 639,88 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 120 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

IX. Ô PHỐ ZT-4

1. Ký hiệu ô phố: ZT-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phạm Đình Toái, Cách Mạng Tháng Tám, Ngô Thời Nhiệm

Ô phố: Z21

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.585,34 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 120 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44

X. Ô PHỐ ZP-1

1. Ký hiệu ô phố: ZP-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hồ Xuân Hương, Cách Mạng Tháng Tám, Nguyễn Đình Chiểu

Ô phố: Z18

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.275,39 m²

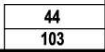
4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố:

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố:

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 24.3, Điều 25, Điều 44



45. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI Ô PHỐ Z15, Z16, ZT-1, ZR-2**I. Ô PHỐ Z15**

1. Ký hiệu ô phố: Z15

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Tần, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Thị Minh Khai, Cách Mạng Tháng Tám

Ô phố: ZR-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 20.639,79 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.350 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

II. Ô PHỐ Z16

1. Ký hiệu ô phố: Z16

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thị Diệu, Bà Huyện Thanh Quan, Võ Văn Tần

Ô phố: ZT-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 10.155,49 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 500 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

III. Ô PHỐ ZT-1

1. Ký hiệu ô phố: ZT-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thi Diệu, Cách Mạng Tháng Tám, Võ Văn Tần

Ô phố: Z16

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.411,94 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 220 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44, Điều 45

IV. Ô PHỐ ZR-2

1. Ký hiệu ô phố: ZR-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thi Minh Khai

Ô phố: Z15

3. Diện tích ô phố khoảng: 85,10 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

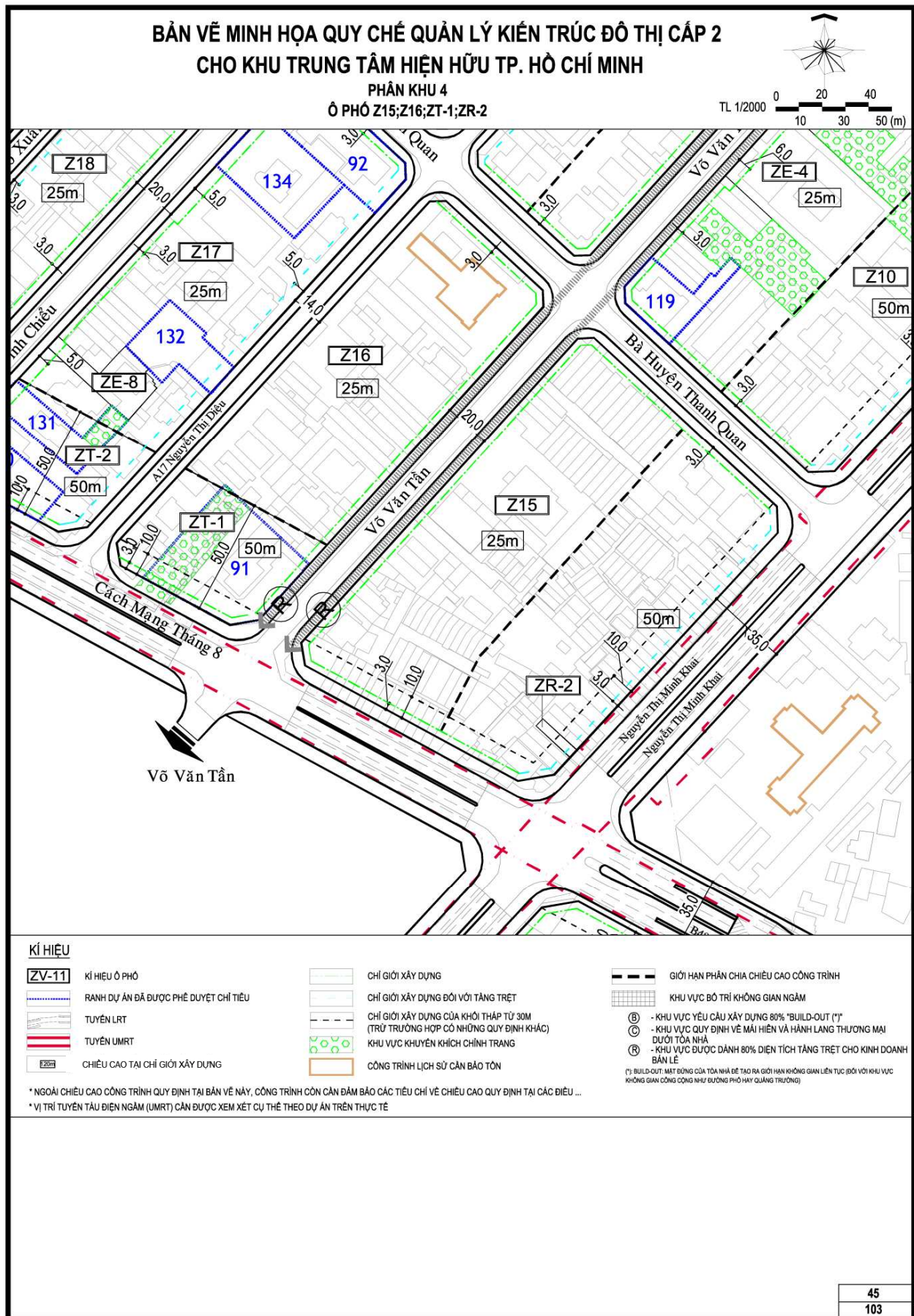
5. Chiều cao tối đa ô phố: 15m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 44



QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ THUỘC PHÂN KHU 5

88. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ T1; T2; T3; T4; T5; TT-1; TP-2

I. Ô PHỐ T1

1. Ký hiệu ô phố: T1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Kiệt, Hồ Tùng Mậu, Hàm Nghi

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.465,15 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 50 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 70m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ T2

1. Ký hiệu ô phố: T2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ, Tôn Thất Đạm, Hồ Tùng Mậu, Võ Văn Kiệt

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.636,24 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 40 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ T3

1. Ký hiệu ô phố: T3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ, Tôn Thất Đạm, Hồ Tùng Mậu, Hàm Nghi

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.237,14 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 30 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 150 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 6,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ T4

1. Ký hiệu ô phố: T4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ, Tôn Thất Đạm, Pasteur, Võ Văn Kiệt

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.074,79 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 40 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

V. Ô PHỐ T5

1. Ký hiệu ô phố: T5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ, Tôn Thất Đạm, Pasteur

Ô phố: TT-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.605,13 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 20 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VI. Ô PHỐ TT-1

1. Ký hiệu ô phố: TT-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hàm Nghi, Tôn Thất Đạm, Pasteur

Ô phố: T5

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.103,29 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: - người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 150 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 6,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VII. Ô PHỐ TP-2

1. Ký hiệu ô phố: TP-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Kiệt, Rạch: Bến Nghé

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.459,56 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố:

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố:

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 24.3, Điều 25, Điều 49



89. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ T6; T7; T9; TC-2**I. Ô PHỐ T6**

1. Ký hiệu ô phố: T6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Pasteur, Nguyễn Công Trứ, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Võ Văn Kiệt

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.854,84 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 50 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ T7

1. Ký hiệu ô phố: T7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Pasteur, Nguyễn Công Trứ, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Hàm Nghi

3. Diện tích ô phố khoảng: 16.267,41 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 120 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ T9

1. Ký hiệu ô phố: T9

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Bình, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nguyễn Công Trứ

Ô phố: TC-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 24.481,63 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 2.000 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ TC-2

1. Ký hiệu ô phố: TC-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Bình, Nguyễn Công Trứ, Phó Đức Chính

Ô phố: T9

3. Diện tích ô phố khoảng: 65,93 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



90. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ T10; T11; T14; T15; T18; TR-1; TC-1; TSP-1

I. Ô PHỐ T10

1. Ký hiệu ô phố: T10

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Công Kiều, Phó Đức Chính, Nguyễn Thái Bình

Ô phố: TR-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.401,55 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 590 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 70 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ T11

1. Ký hiệu ô phố: T11

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hàm Nghi, Nguyễn Thái Bình, Lê Công Kiều, Phó Đức Chính

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.261,32m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 640 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ T14

1. Ký hiệu ô phố: T14

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Thị Hồng Gấm, Calmette, Nguyễn Thái Bình

Ô phố: TC-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 7.518,13 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 530 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ T15

1. Ký hiệu ô phố: T15

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Thị Hồng Gấm, Calmette, Phó Đức Chính

Ô phố: TSP-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.534,91 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 220 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 16,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 30

V. Ô PHỐ T18

1. Ký hiệu ô phố: T18

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Thị Hồng Gấm, Calmette, Nguyễn Thái Bình, Ký Con

3. Diện tích ô phố khoảng: 12.402,02 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 980 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VI. Ô PHỐ TR-1

1. Ký hiệu ô phố: TR-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Bình

Ô phố: T10

3. Diện tích ô phố khoảng: 618,45 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VII. Ô PHỐ TC-1

1. Ký hiệu ô phố: TC-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Bình, Phó Đức Chính, Lê Thị Hồng Gấm

Ô phố: T14

3. Diện tích ô phố khoảng: 9.171,85 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VIII. Ô PHỐ TSP-1

1. Ký hiệu ô phố: TSP-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phó Đức Chính, Hàm Nghi, Trần Hưng Đạo

Ô phố: T15

3. Diện tích ô phố khoảng: 7.007,34 m²

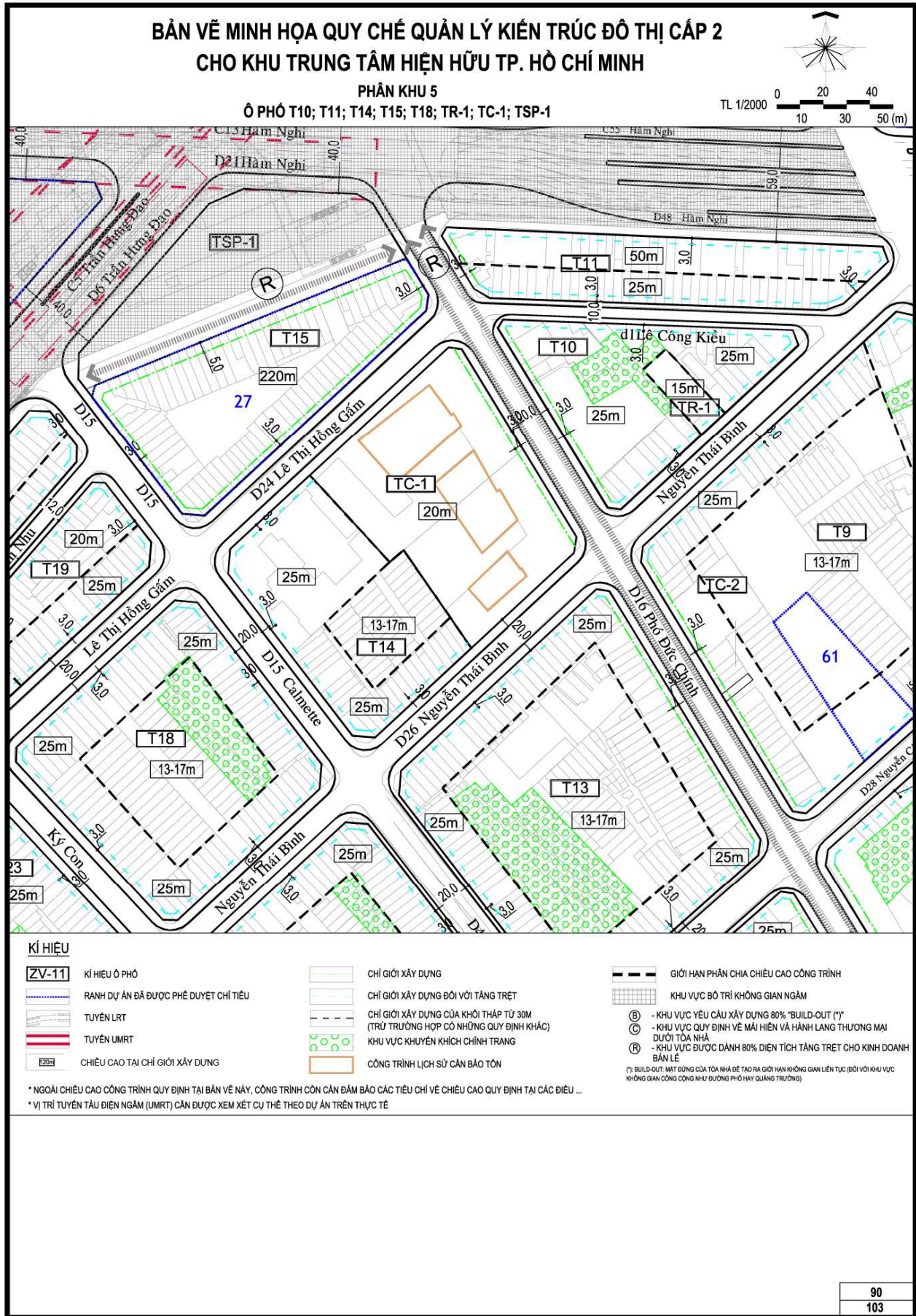
4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 6 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 0,1

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 24.3, Điều 25, Điều 49, Điều 30



91. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ T8; T12; T13**I. Ô PHỐ T8**

1. Ký hiệu ô phố: T8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Kiệt

Đường: Phó Đức Chính

Đường: Nguyễn Công Trứ

Đường: Nam Kỳ Khởi Nghĩa

3. Diện tích ô phố khoảng: 13.145,28 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.070 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ T12

1. Ký hiệu ô phố: T12

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Kiệt

Đường: Phó Đức Chính

Đường: Nguyễn Công Trứ

Đường: Calmette

3. Diện tích ô phố khoảng: 13.117,18 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 920 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ T13

1. Ký hiệu ô phố: T13

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Bình

Đường: Phó Đức Chính

Đường: Nguyễn Công Trứ

Đường: Calmette

3. Diện tích ô phố khoảng: 18.964,23 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.330 người

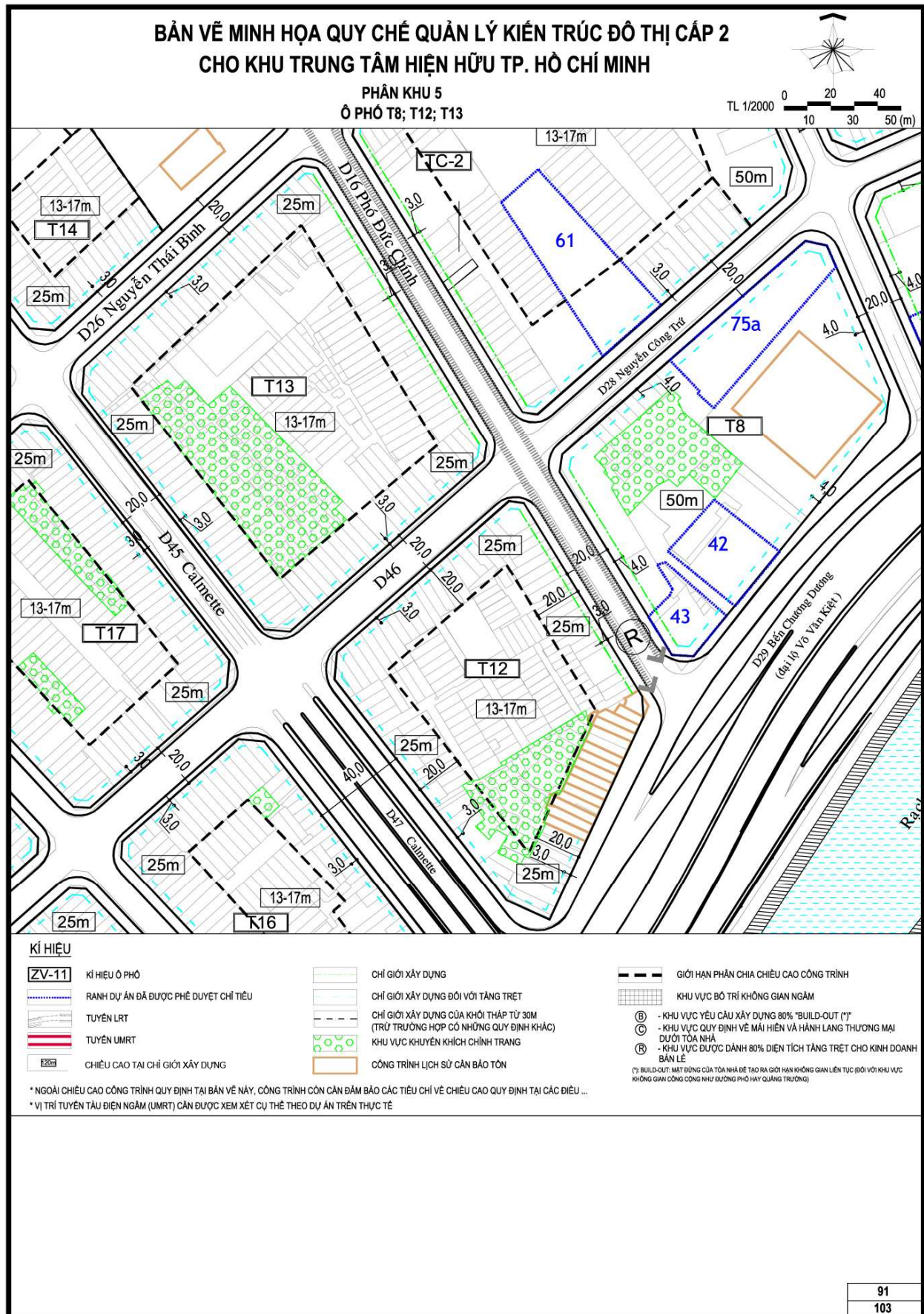
5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



92. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ T16; T17; T22; TR-2**I. Ô PHỐ T16**

1. Ký hiệu ô phố: T16

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Calmette, Nguyễn Công Trứ, Ký Con, Võ Văn Kiệt

3. Diện tích ô phố khoảng: 11.269,64 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 790 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ T17

1. Ký hiệu ô phố: T17

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Calmette, Nguyễn Công Trứ, Ký Con, Nguyễn Thái Bình

3. Diện tích ô phố khoảng: 13.687,64 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 960 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ T22

1. Ký hiệu ô phố: T22

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Yersin, Ký Con, Nguyễn Thái Bình

Ô phố: TR-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 10.672,73 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 750 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ TR-2

1. Ký hiệu ô phố: TR-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ

Ô phố: T22

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.084,73 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

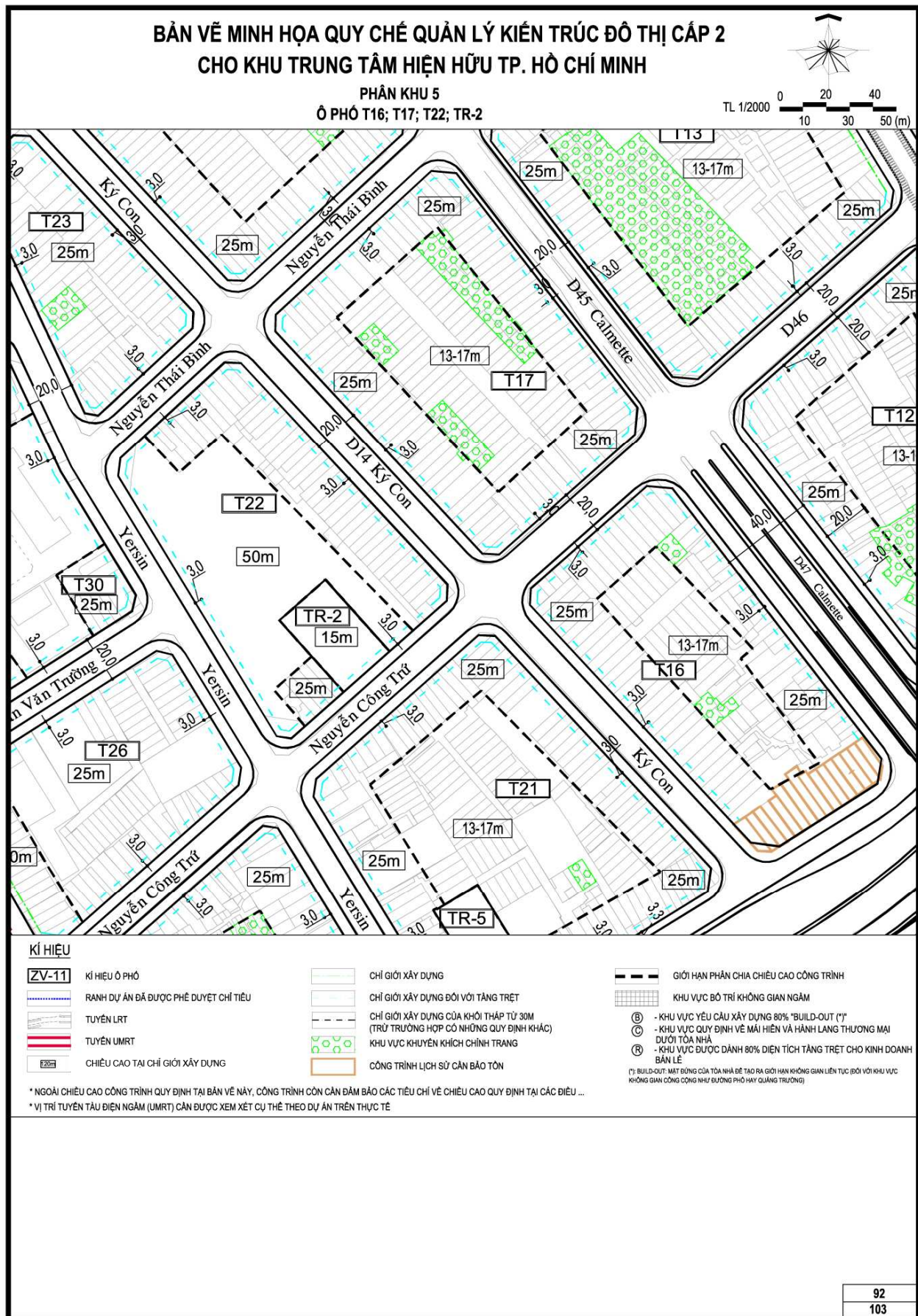
5. Chiều cao tối đa ô phố: 15 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



93. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ T21; T25; T26; T27; T30; TA-1; TR-3; TR-5

I. Ô PHỐ T21

1. Ký hiệu ô phố: T21

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ, Ký Con, Yersin

Ô phố: TR-5

3. Diện tích ô phố khoảng: 14.820,82 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.040 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ T25

1. Ký hiệu ô phố: T25

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ, Yersin, Võ Văn Kiệt, Nguyễn Thái Học

3. Diện tích ô phố khoảng: 12.821,77 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.050 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ T26

1. Ký hiệu ô phố: T26

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Công Trứ, Yersin, Phan Văn Trường, Nguyễn Thái Học

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.454,58 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 690 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ T27

1. Ký hiệu ô phố: T27

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Học, Trịnh Văn Cang, Yersin

Ô phố: TA-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.605,81 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 290 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

V. Ô PHỐ T30

1. Ký hiệu ô phố: T30

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phan Văn Trường, Yersin

Ô phố: TA-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 743,57 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 60 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VI. Ô PHỐ TA-1

1. Ký hiệu ô phố: TA-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Học, Yersin

Ô phố: T27, T30, TR-3

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.673,62 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: - người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VII. Ô PHỐ TR-3

1. Ký hiệu ô phố: TA-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Học, Phan Văn Trường

Ô phố: TA-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.618,19 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: - người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VIII. Ô PHỐ TR-5

1. Ký hiệu ô phố: TR-5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Võ Văn Kiệt

Ô phố: T21

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.211,70 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

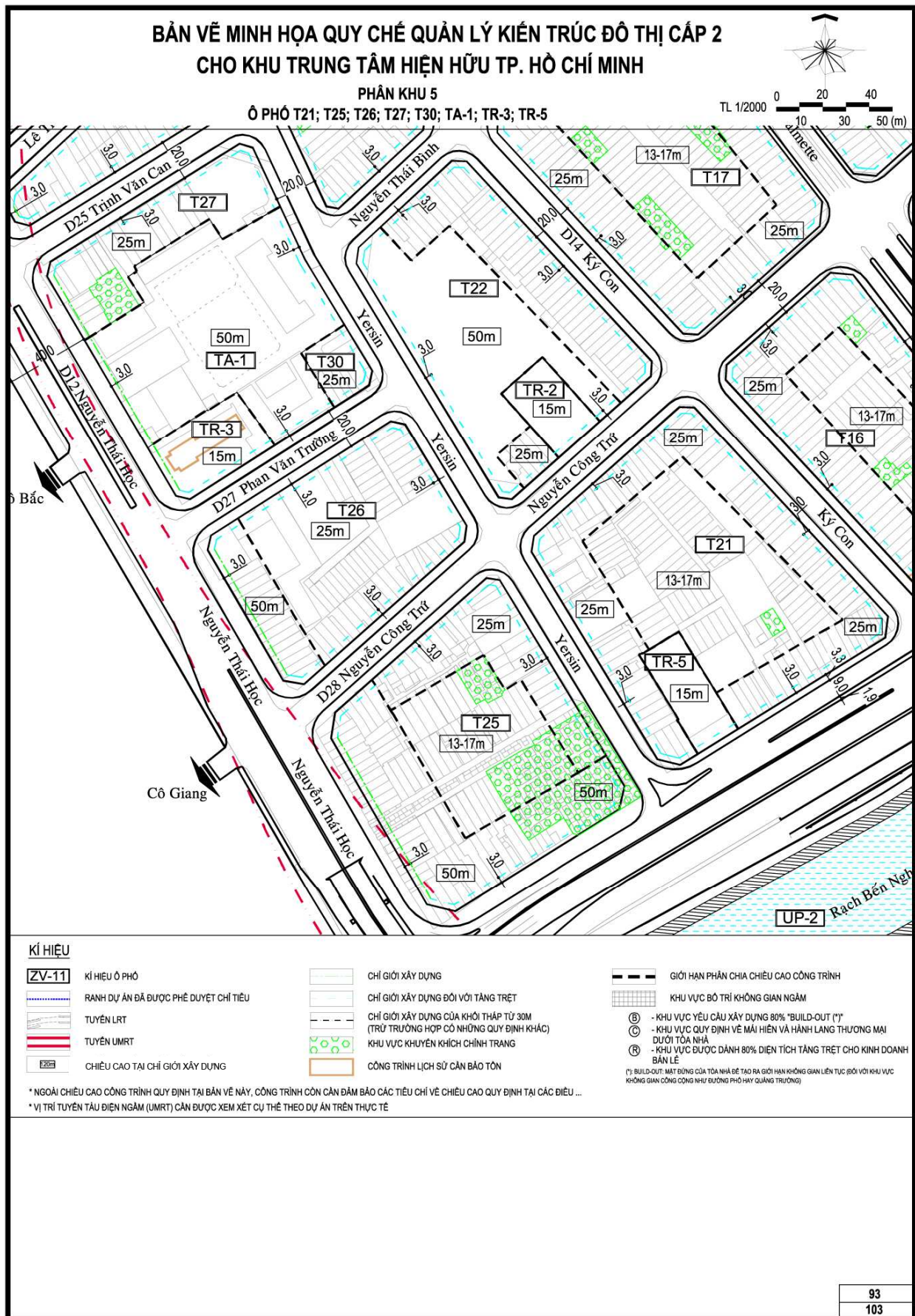
5. Chiều cao tối đa ô phố: 15 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



94. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ T19; T20; T23; T24; T28; T29; TE-1; TR-4; S1; S2

I. Ô PHỐ T19

1. Ký hiệu ô phố: T19

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Đặng Thị Nhu, Ký Con, Lê Thị Hồng Gấm, Calmette

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.951,72 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 400 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ T20

1. Ký hiệu ô phố: T20

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Đặng Thị Nhu, Ký Con, Trần Hưng Đạo, Calmette

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.112,26 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 420 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ T23

1. Ký hiệu ô phố: T23

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Yersin, Ký Con, Lê Thị Hồng Gấm, Nguyễn Thái Bình

3. Diện tích ô phố khoảng: 5.276,86 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 370 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ T24

1. Ký hiệu ô phố: T24

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Yersin, Ký Con, Lê Thị Hồng Gấm

3. Diện tích ô phố khoảng: 765,44 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 60 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

V. Ô PHỐ T28

1. Ký hiệu ô phố: T28

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Yersin, Lê Thị Hồng Gấm, Nguyễn Thái Học, Trịnh Văn Cang

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.493,68 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 280 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VI. Ô PHỐ T29

1. Ký hiệu ô phố: T29

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Hưng Đạo, Yersin, Lê Thị Hồng Gấm

Ô phố: TR-4, TE-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.479,22 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 360 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VII. Ô PHỐ TE-1

1. Ký hiệu ô phố: TE-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Thái Học, Lê Thị Hồng Gấm

Ô phố: T29

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.940,05 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VIII. Ô PHỐ TR-4

1. Ký hiệu ô phố: TR-4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Yersin

Ô phố: T29

3. Diện tích ô phố khoảng: 523,48 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IX. Ô PHỐ S1

1. Ký hiệu ô phố: S1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Yersin

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.469,25 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 120 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 31, Điều 50

X. Ô PHỐ S2

1. Ký hiệu ô phố: S2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Yersin, Nguyễn Thái Học

3. Diện tích ô phố khoảng: 11.052,68 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 3.610 người

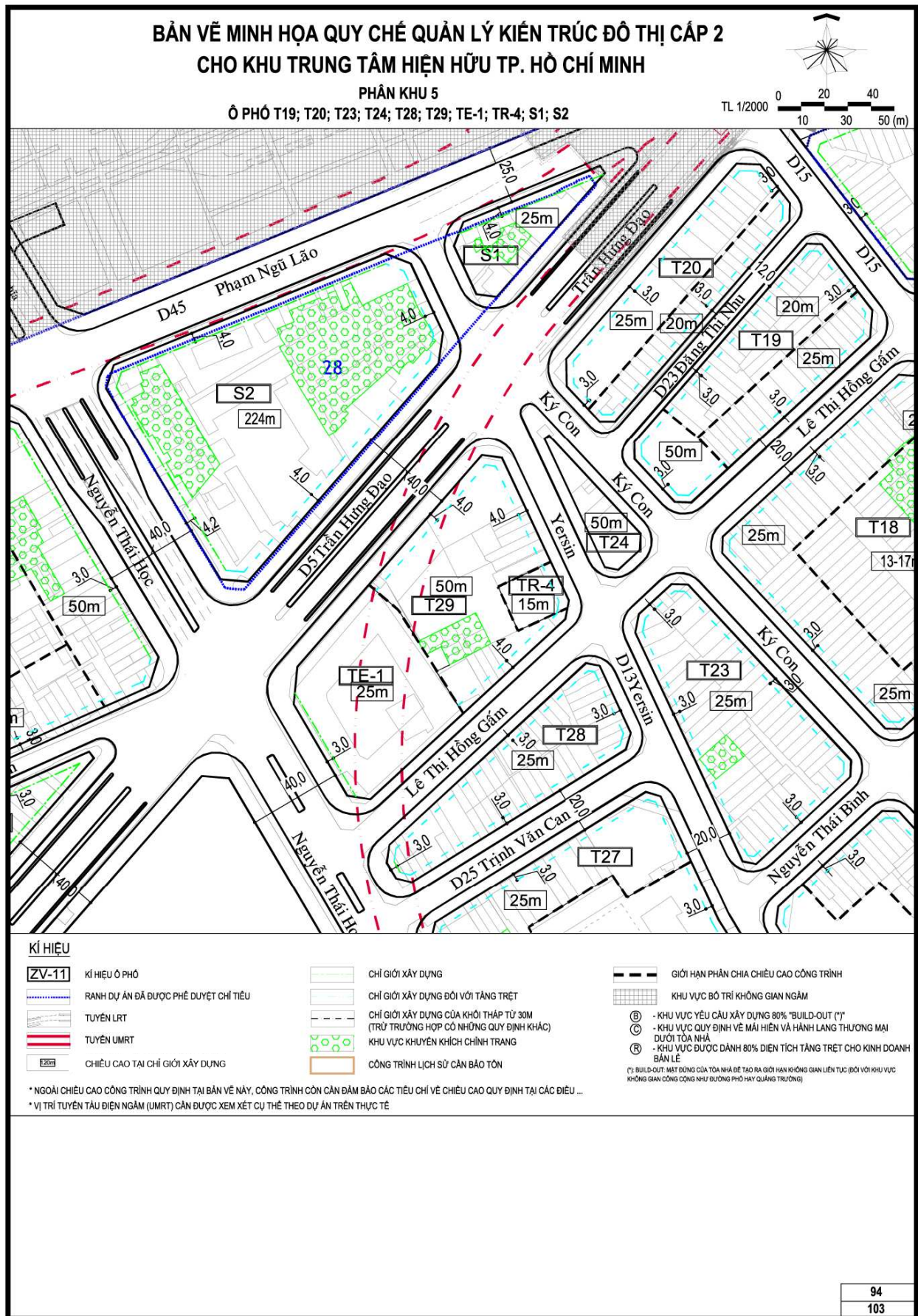
5. Chiều cao tối đa ô phố: 224 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 16,0*

** Hệ số sử dụng đất của các dự án hiện hữu (các dự án mới hệ số sử dụng đất không quá 10)*

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 31, Điều 50



95. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ S3; S4**I. Ô PHỐ S3**

1. Ký hiệu ô phố: S3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Thái Học, Phạm Ngũ Lão, Đề Thám, Bùi Viện

3. Diện tích ô phố khoảng: 18.342,05 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 750 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 31, Điều 50

II. Ô PHỐ S4

1. Ký hiệu ô phố: S4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Trần Hưng Đạo Đề Thám Bùi Viện

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.063,64 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 80 người

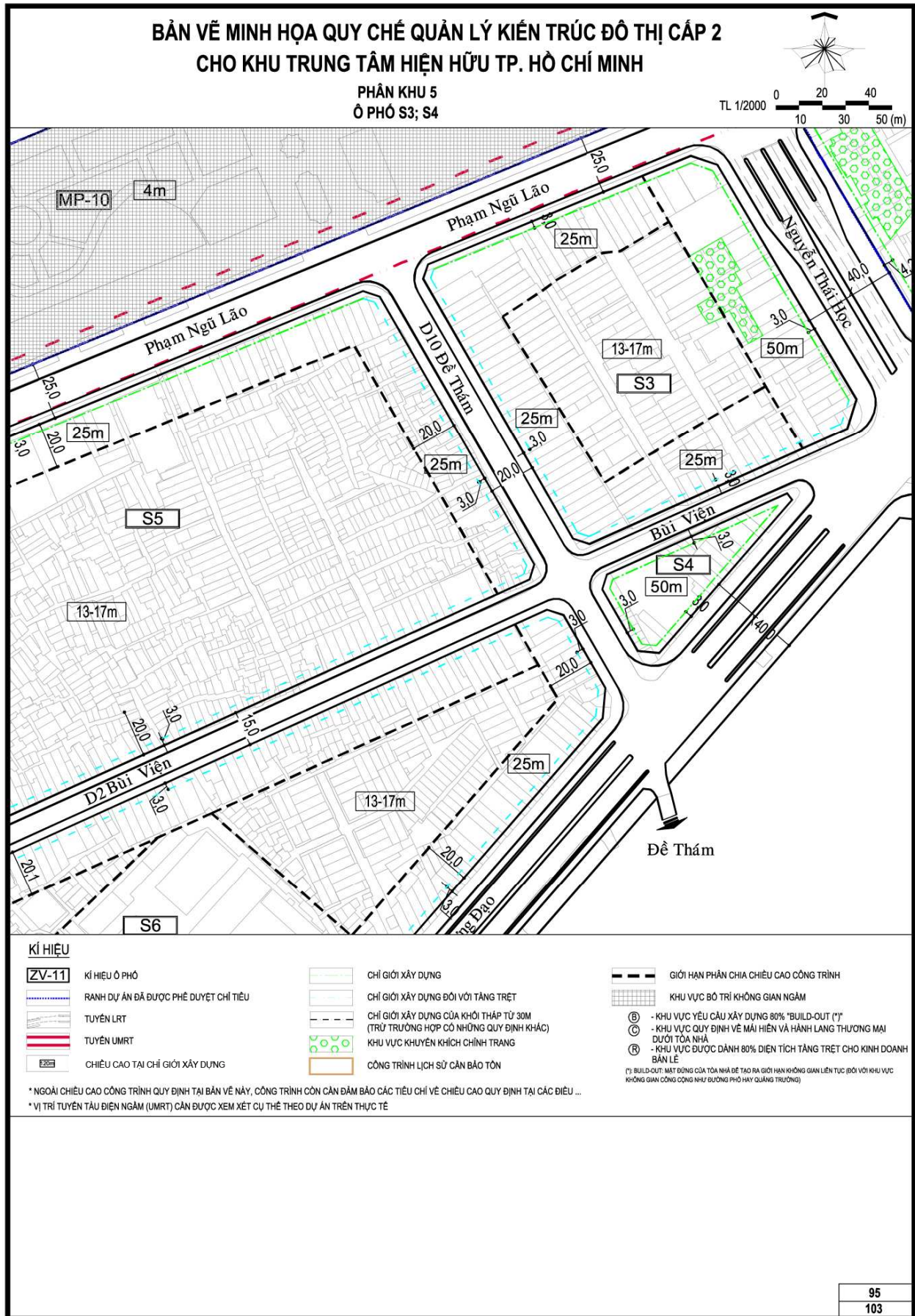
5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 50



96. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ S5**I. Ô PHỐ S5**

1. Ký hiệu ô phố: S5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Đỗ Quang Đầu, Phạm Ngũ Lão, Đề Thám, Bùi Viện

3. Diện tích ô phố khoảng: 45.179,63 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.380 người

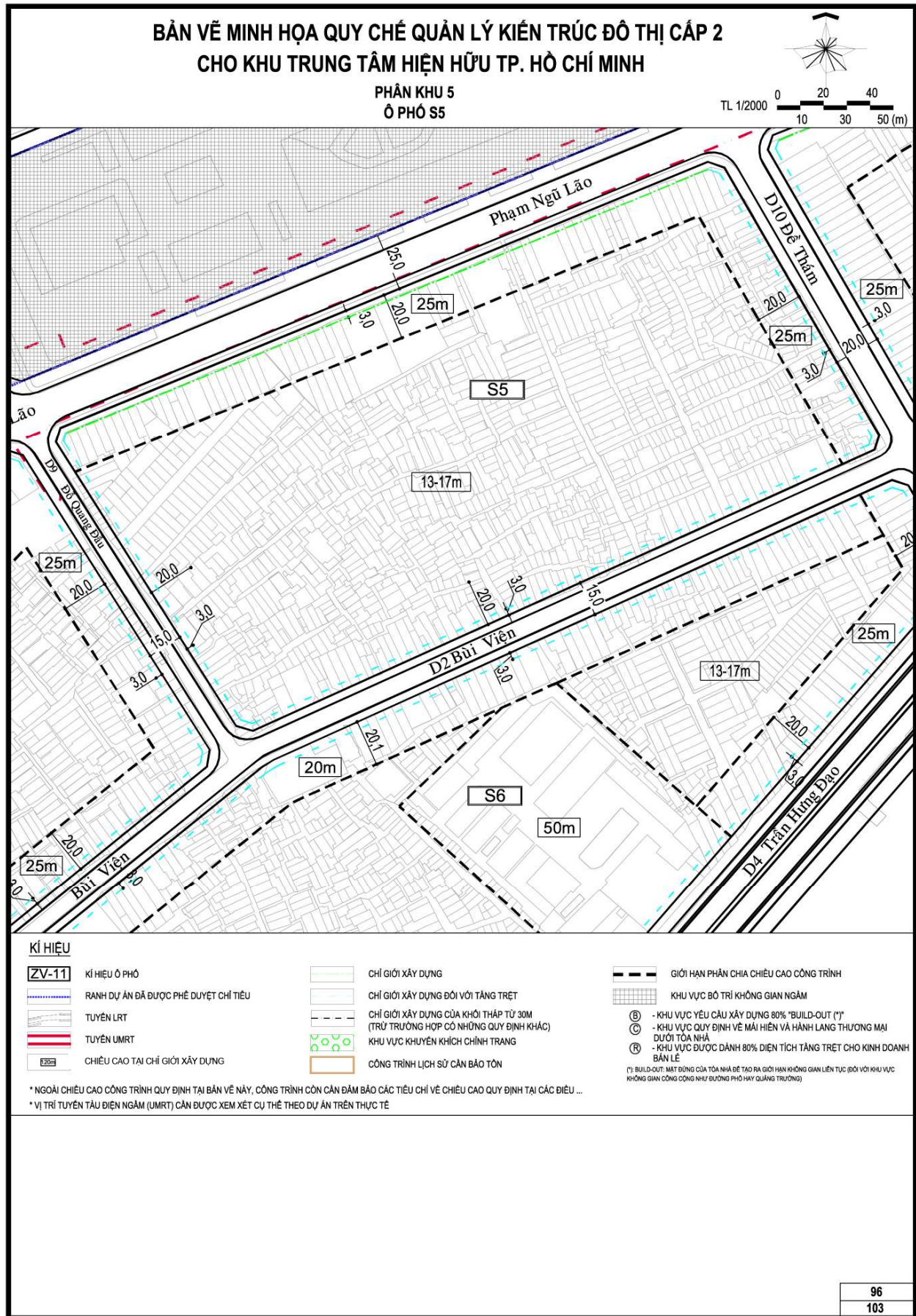
5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 31, Điều 50



97. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ S7; S8; SE-1**I. Ô PHỐ S7**

1. Ký hiệu ô phố: S7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phạm Ngũ Lão, Đỗ Quang Đâu, Bùi Viện, Cống Quỳnh

Ô phố: SE-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 27.082,84 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 2.130 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 31, Điều 50

II. Ô PHỐ S8

1. Ký hiệu ô phố: S8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Phạm Ngũ Lão, Cống Quỳnh

Ô phố: S7

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.882,31 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 130 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 31, Điều 50

III. Ô PHỐ SE-1

1. Ký hiệu ô phố: SE-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Cống Quỳnh

Ô phố: S7

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.012,02 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

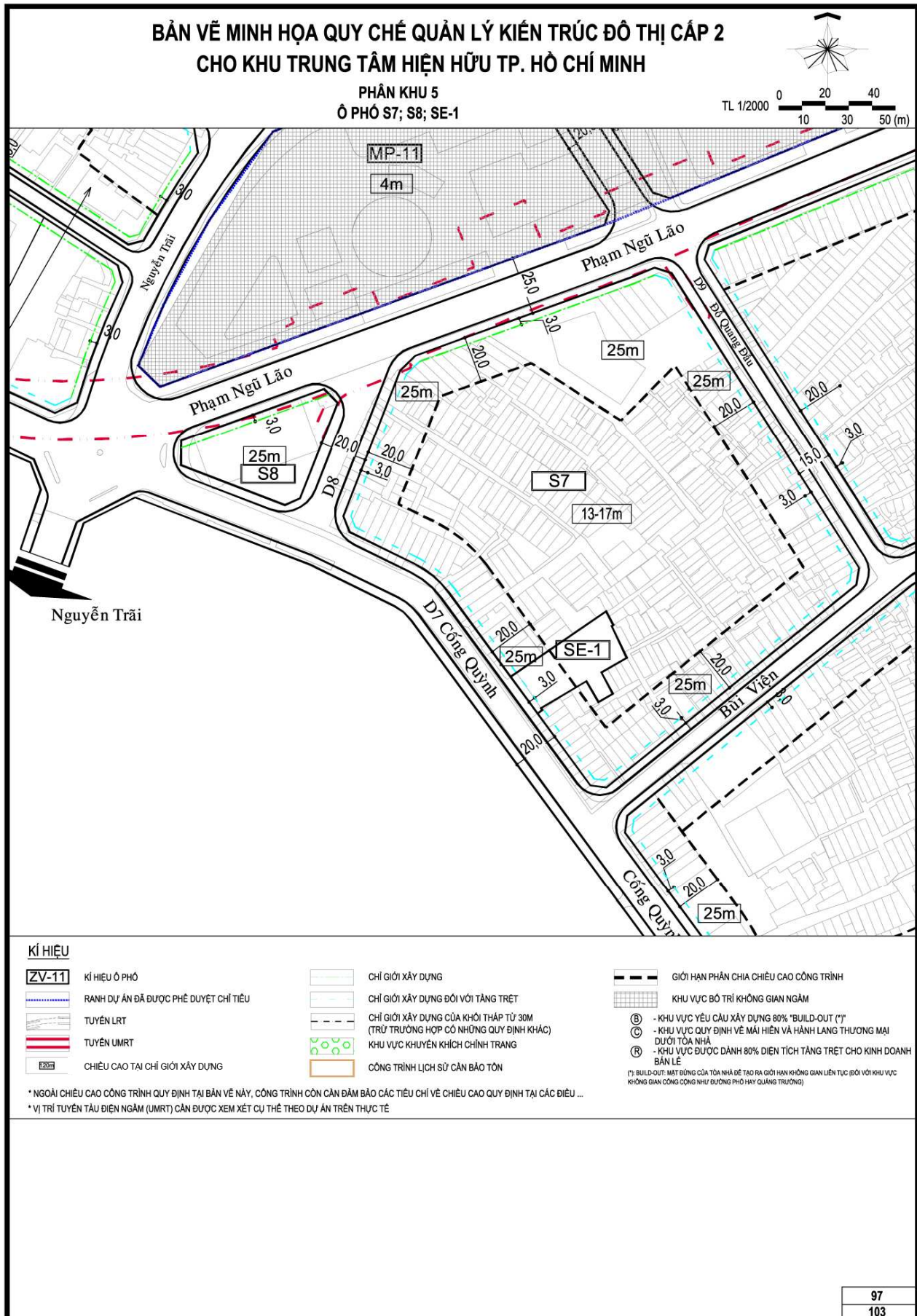
5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 50



98. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ S6; SC-1**I. Ô PHỐ S6**

1. Ký hiệu ô phố: S6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Cư Trinh, Trần Hưng Đạo, Đề Thám, Bùi Viện, Cống Quỳnh

Ô phố: SC-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 54.576,33 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 3.820 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 50

II. Ô PHỐ SC-1

1. Ký hiệu ô phố: SC-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Cư Trinh

Ô phố: S6

3. Diện tích ô phố khoảng: 697,78 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 20 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 2.0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

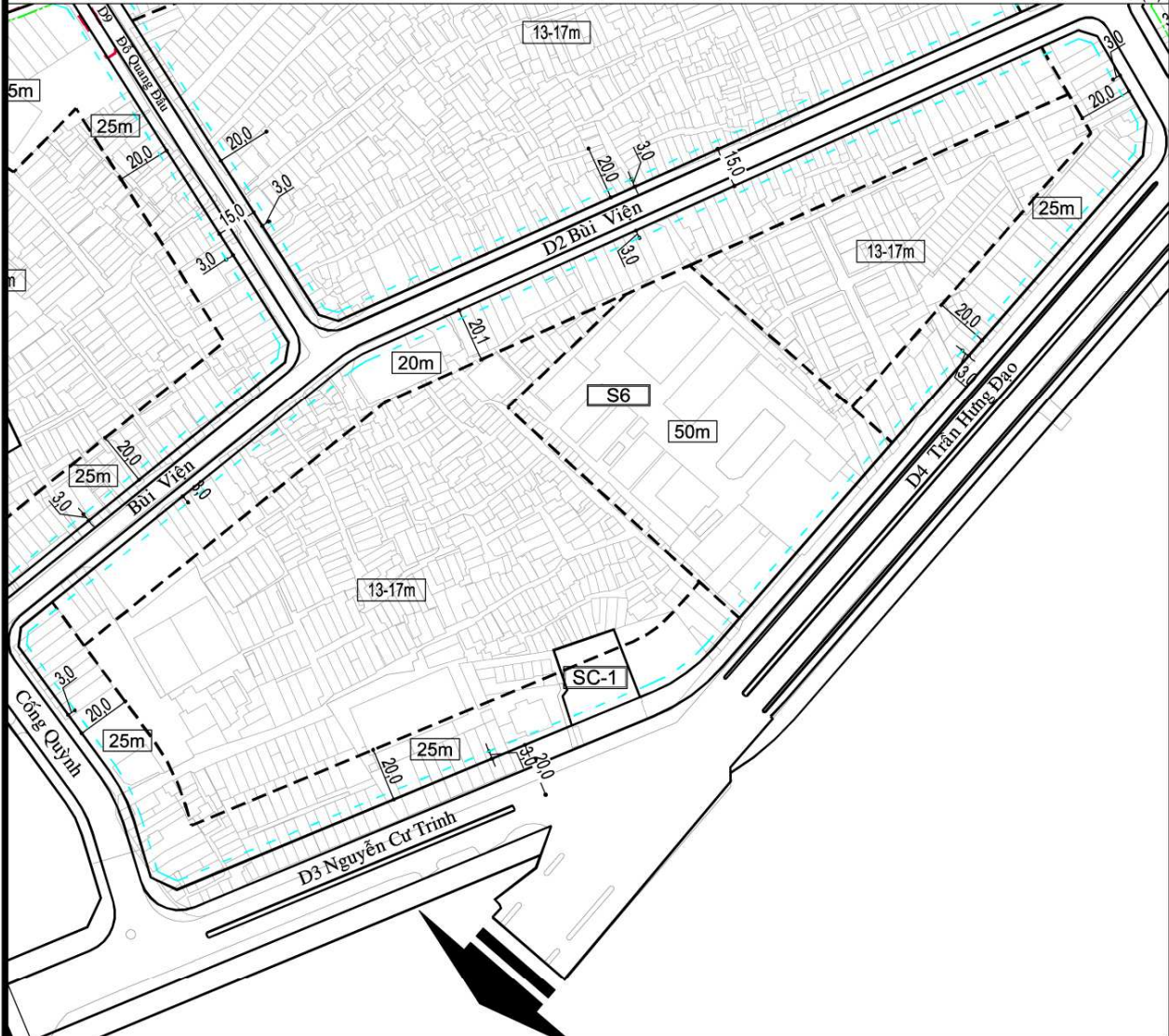
7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49, Điều 50

**BẢN VẼ MINH HỌA QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ CẤP 2
CHO KHU TRUNG TÂM HIỆN HỮU TP. HỒ CHÍ MINH**

**PHÂN KHU 5
Ô PHỐ S6; SC-1**

TL 1/2000 0 20 40
10 30 50 (m)



KÍ HIỆU

[ZV-11]

- KÍ HIỆU Ô PHỐ
- RANH DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT CHỈ TIÊU
- TUYẾN LRT
- TUYẾN UMRT
- CHIỀU CAO TẠI CHỖ GIỚI XÂY DỰNG

- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG ĐỐI VỚI TẦNG TRỆT
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG CỦA KHỐI THÁP TỪ 30M (TRỪ TRƯỜNG HỢP CÓ NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC)
- KHU VỰC KHUYẾN KHÍCH CHỈNH TRANG
- CÔNG TRÌNH LỊCH SỬ CẦN BẢO TỒN

GIỚI HẠN PHÂN CHIA CHIỀU CAO CÔNG TRÌNH

KHU VỰC BỎ TRÍ KHÔNG GIAN NGÀM

- (B) - KHU VỰC YÊU CẦU XÂY DỰNG 80% "BUILD-OUT (*)"
- (C) - KHU VỰC QUY ĐỊNH VỀ MÃ HIỆN VÀ HÀNH LANG THƯƠNG MẠI DƯỚI TẦNG NHÀ
- (R) - KHU VỰC ĐƯỢC DÀNH 80% DIỆN TÍCH TẦNG TRỆT CHO KINH DOANH BÀN LÊ

(*) BUILD-OUT: MẶT ĐÚNG CỦA TẦNG NHÀ ĐỂ TẠO RA GIỚI HẠN KHÔNG GIAN LIÊN TỤC (ĐỐI VỚI KHU VỰC KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG NHƯ ĐƯỜNG PHỐ HAY QUẢNG TRƯỜNG)

* NGOÀI CHIỀU CAO CÔNG TRÌNH QUY ĐỊNH TẠI BẢN VẼ NÀY, CÔNG TRÌNH CÒN CẦN ĐẢM BẢO CÁC CHỈ SỐ VỀ CHIỀU CAO QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỀU ...

* VỊ TRÍ TUYẾN TÀU ĐIỆN NGÀM (UMRT) CẦN ĐƯỢC XEM XÉT CỤ THỂ THEO DỰ ÁN TRÊN THỰC TẾ

99. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ U1; U10; U11; UA-1; UE-1**I. Ô PHỐ U1**

1. Ký hiệu ô phố: U1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Bến Vân Đồn, Nguyễn Trường Tộ, Đoàn Nhữ Hài, Bùi Viện

Ô phố: U10, UA-1, UE-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 18.262,16 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 130 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ U10

1. Ký hiệu ô phố: U10

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Bến Vân Đồn, Nguyễn Tất Thành

Ô phố: U1, UE-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.689,55 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 75 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 9,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ U11

1. Ký hiệu ô phố: U11

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Đoàn Như Hải, Nguyễn Tất Thành

Ô phố: UA-1, UE-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 2.875,20 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ UA-1

1. Ký hiệu ô phố: UA-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Đoàn Như Hải

Ô phố: U1, U11, UE-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.234,91 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

V. Ô PHỐ UE-1

1. Ký hiệu ô phố: UE-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Tất Thành

Ô phố: U1, U10, U11, UA-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 5.174,56 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

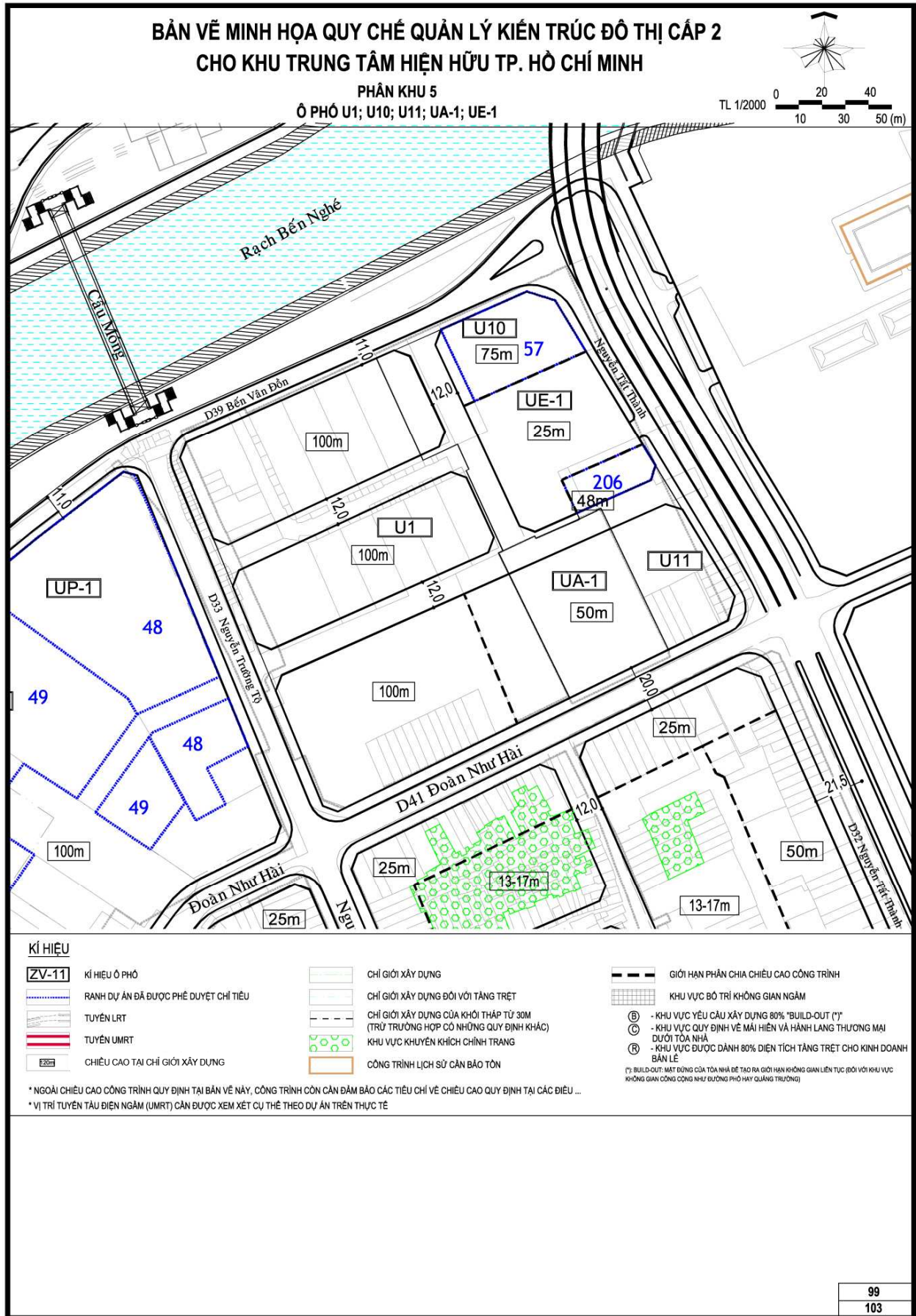
5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



100. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ U2; U3**I. Ô PHỐ U2**

1. Ký hiệu ô phố: U2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hoàng Diệu, Nguyễn Trường Tộ, Đoàn Như Hải, Nguyễn Tất Thành

3. Diện tích ô phố khoảng: 31.547,89 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 2.580 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ U3

1. Ký hiệu ô phố: U3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hoàng Diệu, Nguyễn Trường Tộ, Đoàn Như Hải, Lê Quốc Hưng

3. Diện tích ô phố khoảng: 14.314,04 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 1.170 người

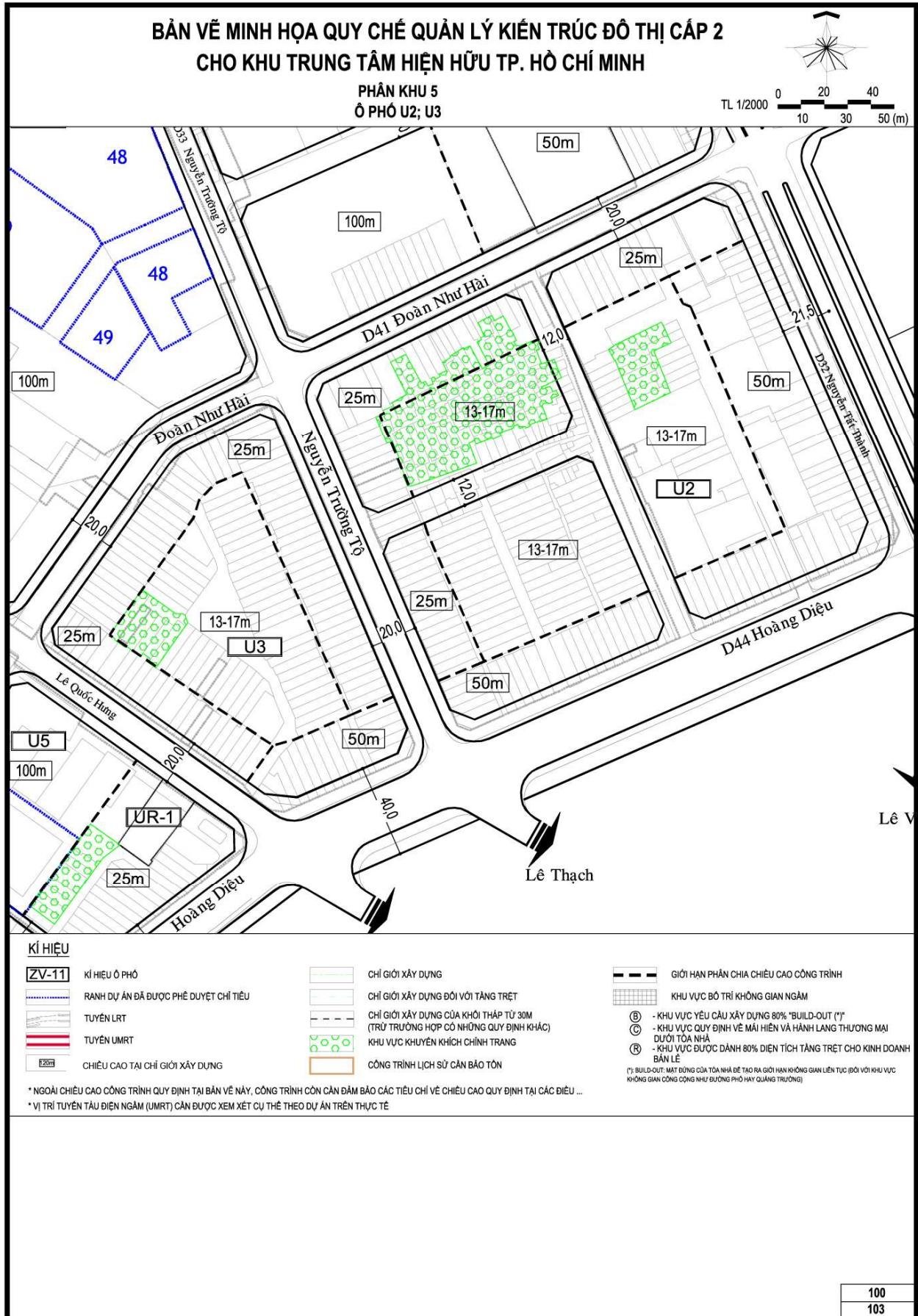
5. Chiều cao tối đa ô phố: 50 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố*: 4,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



101. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ U4; U5; U6; UR-1; UH-1; UP-1

I. Ô PHỐ U4

1. Ký hiệu ô phố: U4

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Quốc Hưng, Đoàn Như Hải, Nguyễn Trường Tộ, Bến Vân Đồn

3. Diện tích ô phố khoảng: 30.660,52 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 220 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ U5

1. Ký hiệu ô phố: U5

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Quốc Hưng, Đoàn Như Hải, Đoàn Văn Bơ, Hoàng Diệu

Ô phố: UR-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 8.303,10 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 850 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ U6

1. Ký hiệu ô phố: U6

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Quốc Hưng, Đoàn Như Hải, Đoàn Văn Bơ, Bến Vân Đồn

Ô phố: UH-1

3. Diện tích ô phố khoảng: 9.149,86 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 930 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ UR-1

1. Ký hiệu ô phố: UR-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Lê Quốc Hưng

Ô phố: U5

3. Diện tích ô phố khoảng: 531,91 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 15 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

V. Ô PHỐ UH-1

1. Ký hiệu ô phố: UH-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Bến Vân Đồn, Lê Quốc Hưng

Ô phố: U6

3. Diện tích ô phố khoảng: 3.443,87 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30 m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

VI. Ô PHỐ UP-1

1. Ký hiệu ô phố: UP-1

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Bến Vân Đồn

Rạch: Bến Nghé

3. Diện tích ô phố khoảng: 6.671,05 m²

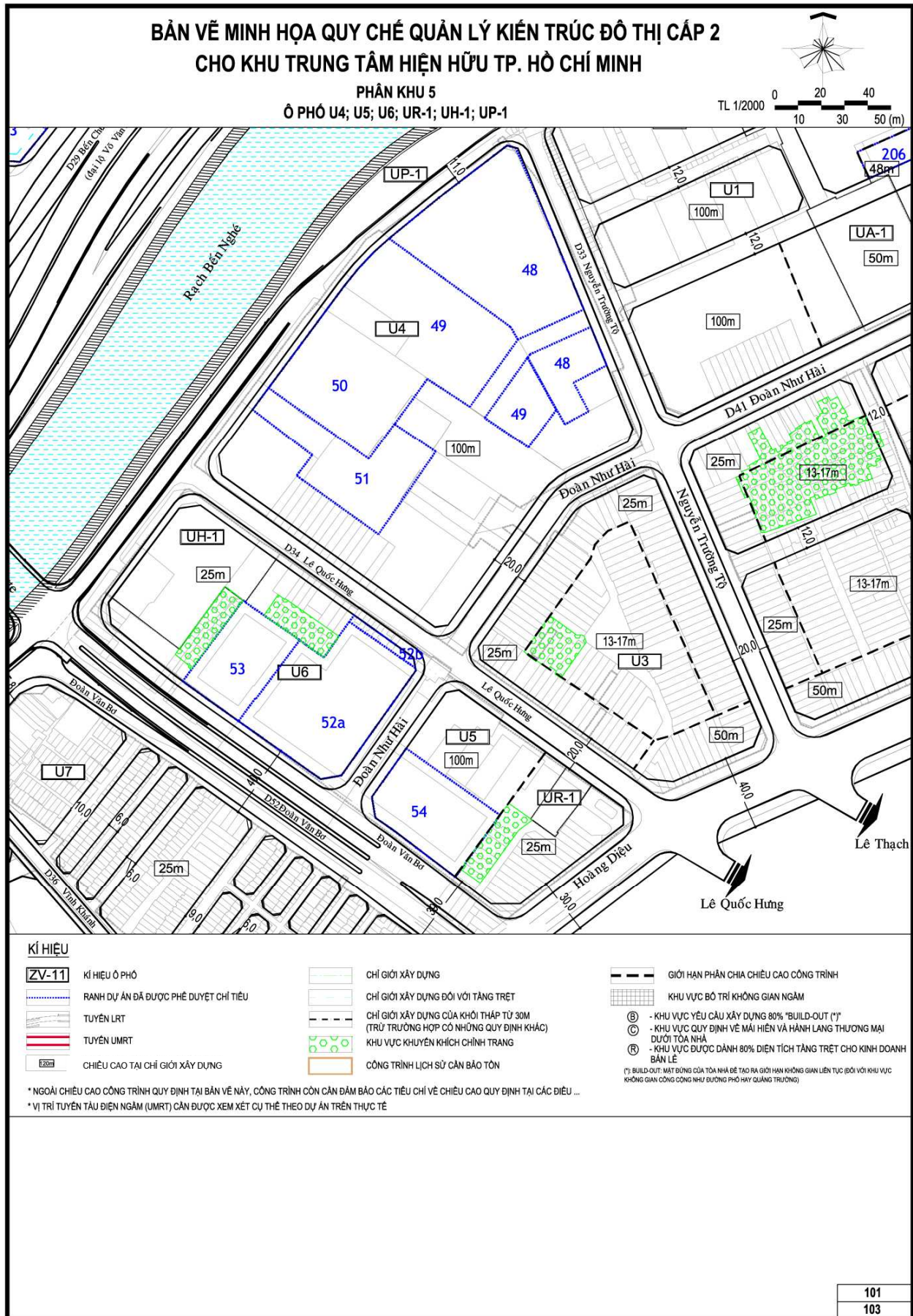
4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố:

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố:

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 24.3, Điều 25, Điều 49



102. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ U7**I. Ô PHỐ U7**

1. Ký hiệu ô phố: U7

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Hoàng Diệu, Đoàn Văn Bơ, Bến Vân Đồn, Vĩnh Khánh

3. Diện tích ô phố khoảng: 30.634,78 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 3.570 người

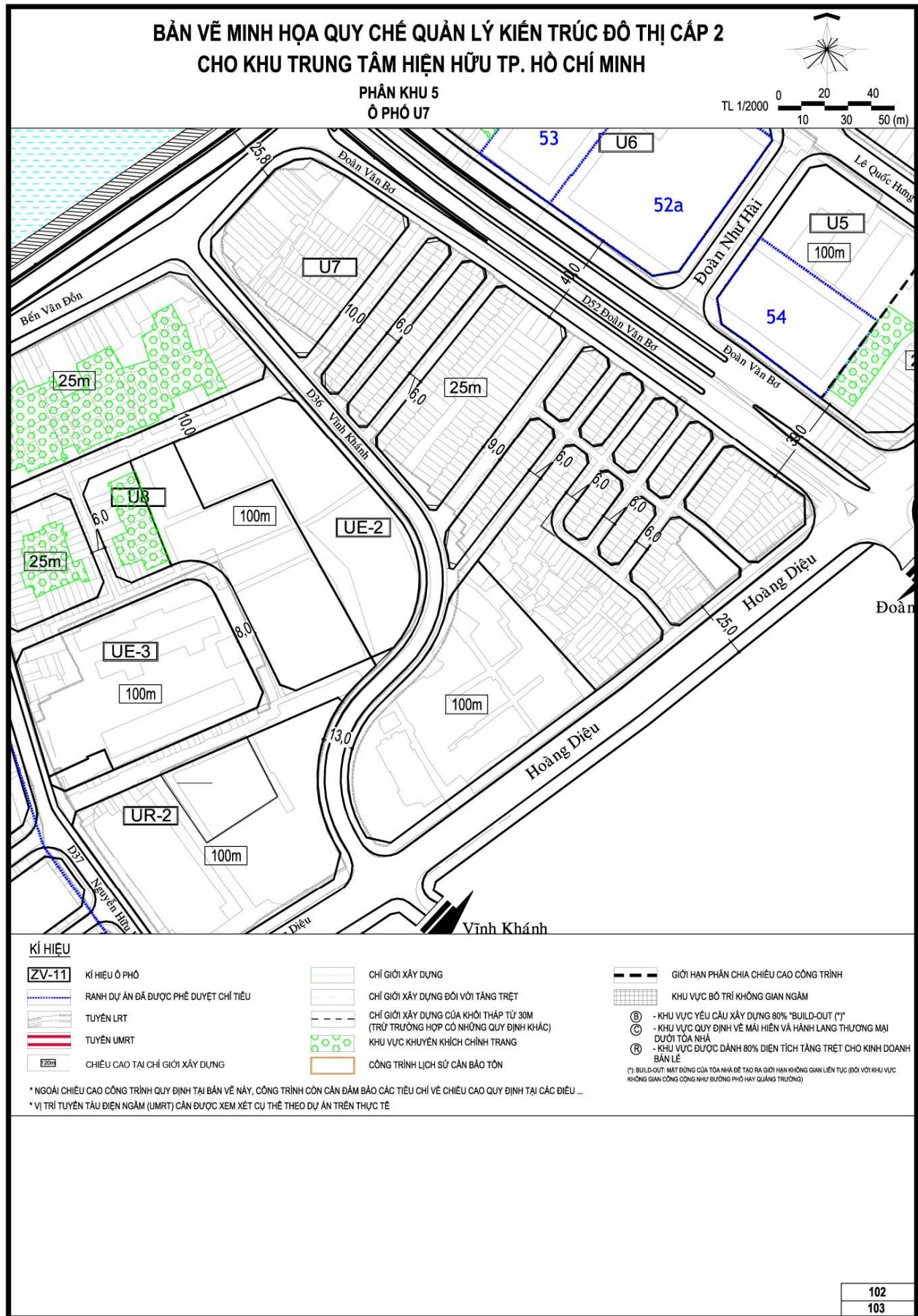
5. Chiều cao tối đa ô phố: 100m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



103. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC Ô PHỐ U8, U9, UE-2, UE-3, UR-2**I. Ô PHỐ U8**

1. Ký hiệu ô phố: U8

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: nội bộ, Nguyễn Hữu Hào, Bến Vân Đồn, Vĩnh Khánh

Ô phố: UE-2

3. Diện tích ô phố khoảng: 25.670,37 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 2.990 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

II. Ô PHỐ U9

1. Ký hiệu ô phố: U9

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Hữu Hào, Bến Vân Đồn, Cầu Ông Lãnh, Hoàng Diệu

3. Diện tích ô phố khoảng: 23.487,02 m²

4. Dân số cho toàn ô phố: 2.400 người

5. Chiều cao tối đa ô phố: 100m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 5,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

III. Ô PHỐ UE-2

1. Ký hiệu ô phố: UE-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Vĩnh Khánh, nội bộ

Ô phố: U8

3. Diện tích ô phố khoảng: 4.820,92 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

IV. Ô PHỐ UE-3

1. Ký hiệu ô phố: UE-3

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Hữu Hào, nội bộ

3. Diện tích ô phố khoảng: 5.657,47m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

5. Chiều cao tối đa ô phố: 30m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 3,0

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSDD lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49

V. Ô PHỐ UR-2

1. Ký hiệu ô phố: UR-2

2. Ô phố giới hạn bởi:

Đường: Nguyễn Hữu Hào, Hoàng Diệu, Vĩnh Khánh, nội bộ

3. Diện tích ô phố khoảng: 1.220,66 m²

4. Dân số cho toàn ô phố:

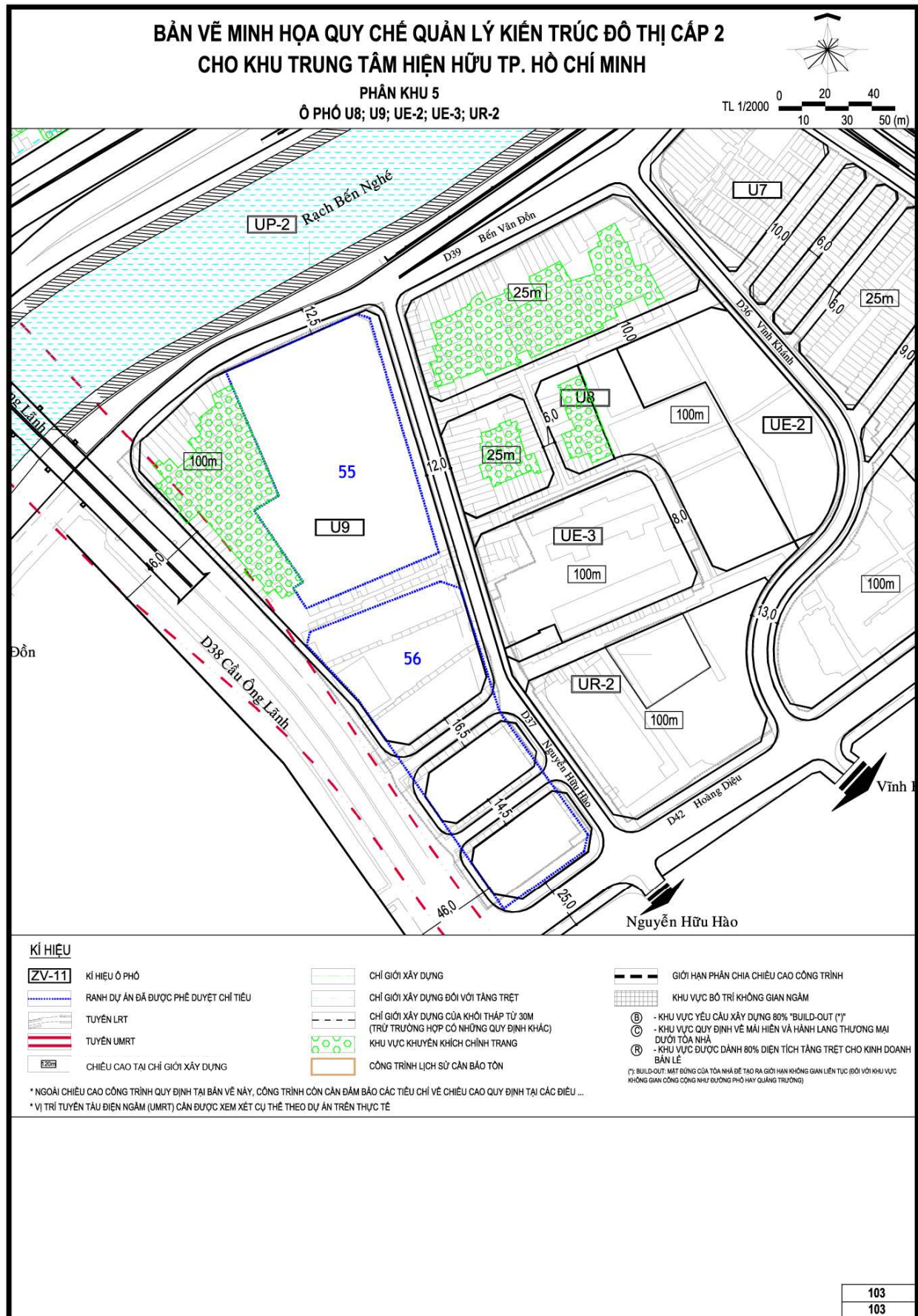
5. Chiều cao tối đa ô phố: 15m

6. Hệ số sử dụng đất tối đa cho từng lô đất trong ô phố: 1,5

Trường hợp dự án đáp ứng được các điều kiện ưu tiên quy định tại Điều 6, hệ số ưu đãi sẽ được cộng thêm vào hệ số này. Tổng HSSĐĐ lô đất không quá 10.

7. Chiều cao chuẩn tại vị trí lộ giới, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi tại trệt: theo bản vẽ các ô phố đính kèm.

8. Các quy định khác: Xem thêm tại Chương III - Điều 49



Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc đối với các lô đất đã được chấp thuận

Đối với các dự án đã được chấp thuận chỉ tiêu trước khi đồ án QHPK 1/2000 được phê duyệt, khi thực hiện xây dựng dự án sẽ căn cứ trên các chỉ tiêu đã được chấp thuận, trong trường hợp dự án có thay đổi (về chức năng, ranh đất...) thì sẽ xác định theo các chỉ tiêu quy hoạch quy định tại đồ án QH TL1/2000 và Quy chế QLQHK.T.

Điều 52. Xây dựng công trình trên các trục đường có định hướng

Đối với các công trình xây dựng trên các trục đường đã được UBND TP chấp thuận định hướng quy hoạch kiến trúc trục đường, khu vực hoặc đã được Sở QHKT nghiên cứu định hướng báo cáo UBNDTP trước khi Đồ án quy hoạch phân khu và Quy chế được duyệt sẽ áp dụng theo định hướng đã chấp thuận về bố cục không gian công trình (chiều cao, khoảng lùi so với lộ giới) nhằm tạo sự đồng bộ về kiến trúc cảnh quan dọc trục đường giữa các công trình đã được cung cấp chỉ tiêu và các công trình sẽ được thực hiện mới. Các chỉ tiêu khác (như HSSDD, MĐXD..) sẽ thực hiện theo quy định tại Đồ án quy hoạch phân khu và Quy chế được duyệt.

Bảng 52-1 Danh mục định hướng một số đoạn đường đã và đang nghiên cứu

Các trục đường không liệt kê tại danh mục này nhưng đã có văn bản chấp thuận của UBND TP cũng áp dụng điều này.

STT	Tên đường	Từ	Đến	Ghi chú
01	Nam Quốc Cang	Nguyễn Trãi	Bùi Thị Xuân	CV chấp thuận của UBNDTP 3522/UBND-ĐTMT ngày 21/7/2010, theo đề xuất của Sở QH-KT 1510/SQHKT-QHKTT ngày 25/4/2008
02	Sương Nguyệt Anh	Cách Mạng Tháng Tám	Tôn Thất Tùng	VB 3309/SQHKT-QHKTT ngày 23/8/2007 của Sở QH-KT

03	Xung quanh góc đường Nguyễn Văn Thủ - Phùng Khắc Khoan			VB chấp thuận của UBNDTP 6173/UBND-ĐTMT ngày 25/11/2009
04	Nguyễn Văn Thủ			VB chấp thuận của UBNDTP 6173/UBND-ĐTMT ngày 25/11/2009
05	Phùng Khắc Khoan			VB chấp thuận của UBNDTP 6173/UBND-ĐTMT ngày 25/11/2009
06	Mạc Đĩnh Chi			VB chấp thuận của UBNDTP 6913/UBND-ĐTMT ngày 06/11/2008
07	Nguyễn Đình Chiểu	Từ số nhà 11B	Đến số nhà 27	Sở QH-KT đang nghiên cứu trên cơ sở đồ án 930ha, dự kiến thấp tầng.
08	Tú Xương	NKKN	CMT8	dự kiến thấp tầng.

Điều 53. Điều chỉnh chỉ tiêu QH khác với quy định tại quy chế này

Bất kỳ sự đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu QHKT của công trình khác với quy chế này đều cần được thông qua HĐ KTQH Thành phố báo cáo UBND Thành phố xem xét quyết định.

Điều 54. Vi phạm quy định của Quy chế này

Bất kỳ sự vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm, phải bị xử phạt.

Điều 55. Ban hành Quy chế

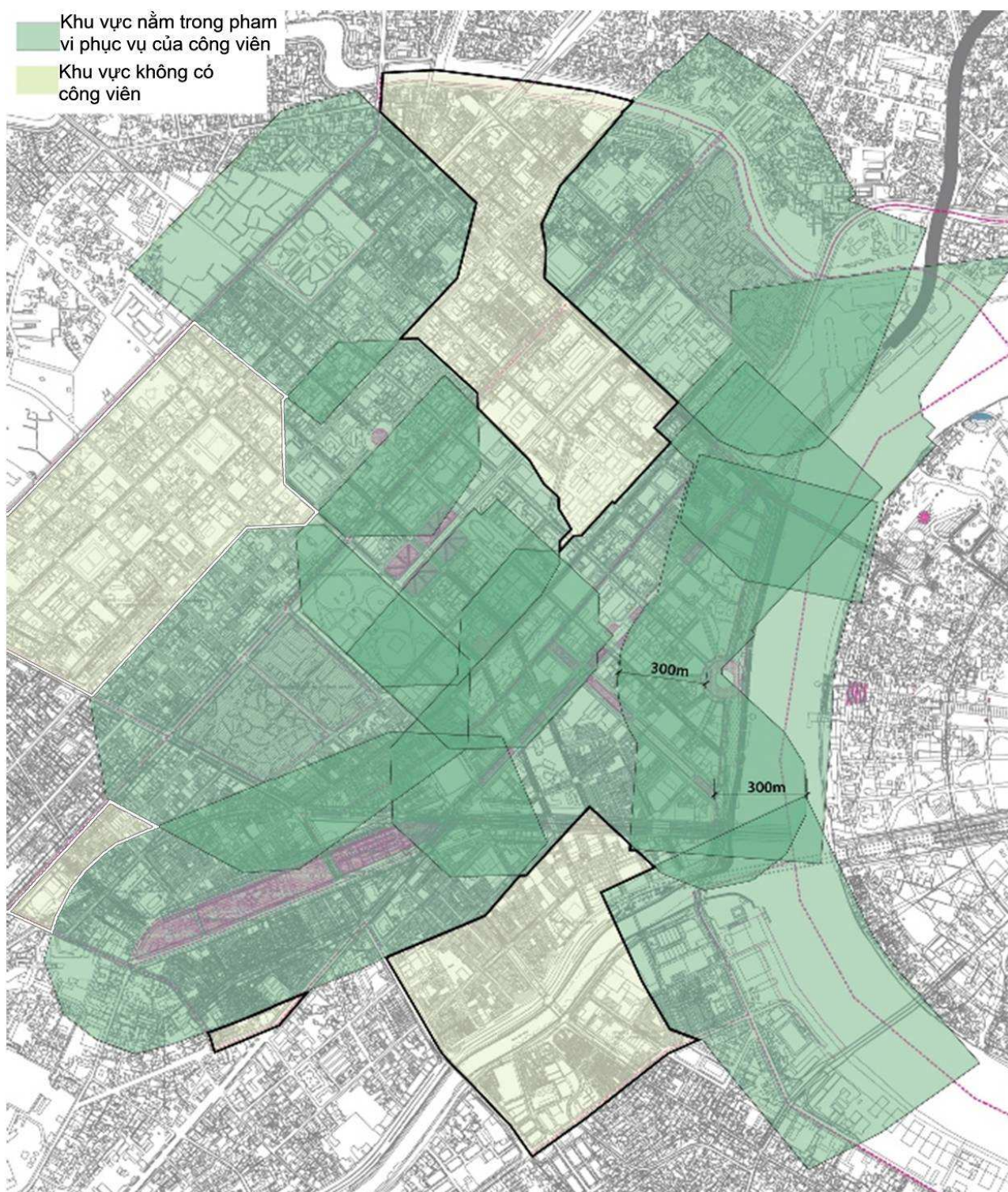
Quy chế này sẽ được ban hành và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các quận có liên quan.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHẦN PHỤ LỤC
QUY CHẾ QUẢN LÝ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN
KHU TRUNG TÂM HIỆN HỮU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC 1

Minh họa vị trí Khu vực không có công viên



PHỤ LỤC 2

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH KIẾN TRÚC CÁC Ô PHỐ

Ghi chú:

- Hệ số sử dụng đất tại các bảng dưới đây là hệ số sử dụng đất tối đa của từng lô đất (cần đảm bảo các yêu cầu khác về chiều cao, khoảng lùi) trong ô phố tương ứng. Trong trường hợp lô đất đạt được các điều kiện ưu tiên (quy định tại Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc) có thể xem xét cộng thêm phần hệ số ưu đãi theo quy định nhưng tổng hệ số sử dụng đất trên một lô đất không quá 10.

- Chiều cao tại các bảng dưới đây là chiều cao tối đa công trình xây dựng trên toàn ô phố hoặc một phần ô phố. Chiều cao tối đa cụ thể cho từng lô đất được xác định đồng thời cần đảm bảo các điều kiện về kích thước lô đất, lộ giới đường quy định tại Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc

- Mật độ xây dựng tại các bảng dưới đây là mật độ xây dựng tối đa của công trình trên có thể xây dựng trên từng lô đất trong ô phố tương ứng. Mật độ xây dựng cụ thể từng lô đất còn lại phải đảm bảo các yêu cầu về khoảng lùi và các yêu cầu khác quy định tại Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc

- Dân số tại các bảng dưới đây là dân số tối đa của ô phố bao gồm cả dân số hiện trạng.

a. Phân khu 1 (Khu lõi trung tâm Thương mại- tài chính)

STT	Ký hiệu	Chức năng	DT ô phố (m ²)	DT đất (ha)	MĐ XD (%)	Chiều cao tối đa (m)	HSS ĐĐ	Dân số (người)	Tổng DT sàn (m ²)	DT xây dựng (m ²)
1	L-1	Phức hợp	8,726.42	0.87	80	120	5.5	670	47,995	6,981
2	L-2	Phức hợp	35,242.80	3.52	80	100	5	2,460	176,214	28,194
3	L-3	Chủ đạo khách sạn	2,157.72	0.22	80	145	5.5	70	11,867	1,726
4	L-4	Chủ đạo khách sạn	6,132.49	0.61	60	95	13.5	480	82,789	3,679
5	L-5	Chủ đạo khách sạn	26,837.50	2.68	80	150	6	940	161,025	21,470
6	L-6	Phức hợp	7,315.45	0.73	80	100	5	510	36,577	5,852
7	L-7	Phức hợp	1,382.83	0.14	80	30	3	60	4,148	1,106
8	L-8	Phức hợp	8,744.27	0.87	80	100	5	610	43,721	6,995
9	L-9	Chủ đạo văn phòng	7,052.28	0.71	80	150	6	50	42,314	5,642
10	L-10	Phức hợp	10,948.02	1.09	60	104	12	1,840	131,376	6,569

11	L-11	Phức hợp	10,217.43	1.02	80	120	5.5	780	56,196	8,174
12	L-12	Chủ đạo khách sạn	5,951.01	0.6	60	170	15	520	89,265	3,571
13	L-13	Chủ đạo khách sạn	14,636.55	1.46	80	30	3	260	43,910	11,709
14	L-14	Chủ đạo khách sạn	15,490.61	1.55	80	100	5	450	77,453	12,392
15	L-15	Phức hợp	7,807.08	0.78	80	100	5	550	39,035	6,246
16	L-16	Chủ đạo văn phòng	3,161.63	0.32	67	171	16	60	50,586	2,118
17	L-17	Chủ đạo văn phòng	9,513.55	0.95	80	120	5.5	60	52,325	7,611
18	L-18	Chủ đạo văn phòng	4,193.48	0.42	80	150	6	30	25,161	3,355
19	L-19	Chủ đạo khách sạn	5,905.14	0.59	80	150	6	210	35,431	4,724
20	L-20	Phức hợp	8,593.54	0.86	80	32	6	720	51,561	6,875
21	L-21	Phức hợp	5,742.26	0.57	80	32	6	480	34,454	4,594
22	L-22	Phức hợp	7,526.96	0.75	80	120	5.5	580	41,398	6,022
23	L-23	Chủ đạo văn phòng	13,269.28	1.33	80	150	6	90	79,616	10,615
24	L-24	Chủ đạo khách sạn	9,324.55	0.93	80	150	6	330	55,947	7,460
25	LA-1	Hành chính	1,872.94	0.19	80	20	2	-	3,746	1,498
26	LC-1	văn hóa	6,096.88	0.61	40	20	2	-	12,194	2,439
27	LC-2	văn hóa	4,931.93	0.49	40	20	2	-	9,864	1,973
28	LR-1	Tôn giáo	2,814.35	0.28	70	15	1.5	-	4,222	1,970
29	LE-1	Giáo dục	2,768.12	0.28	40	30	3	-	8,304	1,107
30	LE-2	Giáo dục	3,567.49	0.36	40	30	3	-	5,351	1,427
31	LE-3	Giáo dục	447.12	0.04	40	30	3	-	1,341	179
32	M-1	Phức hợp	8,978.39	0.9	80	150	6	750	53,870	7,183
33	M-2	Phức hợp	3,536.15	0.35	80	150	6	290	21,217	2,829
34	M-3	Phức hợp	12,360.69	1.24	60	160	15	2,590	185,410	7,416
35	M-4	Phức hợp	1,632.90	0.16	80	150	6	140	9,797	1,306
36	M-5	Phức hợp	11,581.71	1.16	80	100	5	810	57,909	9,265
37	M-6	Phức hợp	1,841.24	0.18	60	88	10	260	18,412	1,105
38	M-7	Phức hợp	20,462.46	2.05	65	152	15	4,290	306,937	13,301
39	M-8	Phức hợp	7,967.56	0.8	80	100	5	560	39,838	6,374
40	M-9	Phức hợp	5,842.05	0.58	80	150	6	490	35,052	4,674
41	M-10	Chủ đạo khách sạn	19,430.71	1.94	65	192	12	1,360	233,169	12,630
42	M-11	Phức hợp	2,473.34	0.25	80	100	5	170	12,367	1,979
43	M-12	Phức hợp	14,614.17	1.46	65	200	15	3,070	219,213	9,499
44	M-13	Chủ đạo khách sạn	10,499.22	1.05	80	32	5	300	52,496	8,399
45	M-14	Phức hợp	12,081.46	1.21	80	100	5	840	60,407	9,665

46	M-15	Phức hợp	3,860.57	0.39	62	175	15.7	850	60,611	2,394
47	M-16	Phức hợp	4,528.09	0.45	80	30	3	190	13,584	3,622
48	M-17	Phức hợp	4,039.90	0.4	80	30	3	170	12,120	3,232
49	M-18	Phức hợp	3,317.40	0.33	80	30	3	140	9,952	2,654
50	M-19	Phức hợp	6,122.54	0.61	80	30	3	260	18,368	4,898
51	M-20	Phức hợp	3,946.92	0.39	80	70	4.5	250	17,761	3,158
52	M-21	Chủ đạo khách sạn	11,977.83	1.2	80	100	5	350	59,889	9,582
53	MT-1	Phức hợp	4,004.01	0.4	80	150	6	340	24,024	3,203
54	MT-2	Phức hợp	4,169.84	0.42	80	150	6	350	25,019	3,336
55	MB-1	Phức hợp	1,156.44	0.12	100	20	2.5	40	2,891	1,156
56	MB-2	Phức hợp	1,647.84	0.16	100	20	2.5	60	4,120	1,648
57	MB-3	Phức hợp	1,010.72	0.1	100	15	2.5	40	2,527	1,011
58	MB-4	Phức hợp	1,700.79	0.17	100	15	2.5	60	4,252	1,701
59	MA-1	Hành chính	3,532.36	0.35	80	150	6	-	21,194	2,826
60	MA-2	Hành chính	3,138.72	0.31	80	150	6	-	18,832	2,511
61	MA-3	Hành chính	4,160.17	0.42	80	100	5	-	20,801	3,328
62	MA-4	Hành chính	232.55	0.02	80	30	3	-	698	186
63	MA-5	Hành chính	130.14	0.01	80	30	3	-	390	104
64	MC-1 (BTM)	Văn hóa	12,748.88	1.27	100	20	1	-	12,749	12,749
65	MR-1	Tôn giáo	3,319.71	0.33	70	15	1.5	-	4,980	2,324
66	MR-2	Tôn giáo	792.96	0.08	70	15	1.5	-	1,189	555
67	ME-1	Giáo dục	2,120.90	0.21	40	30	3	-	6,363	848
68	ME-2	Giáo dục	10,149.52	1.01	50.5	30	3.4	-	34,508	5,126
69	MH-1	Y tế	83.13	0.01	40	30	3	-	249	33
Tổng cộng đất xây dựng			483,565.67	48.36	74.88	-	6.61	31,800	3,198,552	362,084
70	LP-1	Công viên cây xanh	1,308.51	0.13	3	4	0.03	-	39	39
71	LP-2	Công viên cây xanh	1,598.17	0.16	3	4	0.03	-	48	48
72	LP-3	Công viên cây xanh	1,721.58	0.17	3	4	0.03	-	52	52
73	LP-4	Công viên cây xanh	1,715.78	0.17	3	4	0.03	-	51	51
74	LP-5	Công viên cây xanh	1,789.73	0.18	3	4	0.03	-	54	54
75	LP-6	Công viên cây xanh	1,344.24	0.13	3	4	0.03	-	40	40
76	MP-1	Công viên cây xanh	4,967.86	0.5	3	4	0.03	-	149	149
77	MP-2	Công viên cây xanh	4,782.00	0.48	3	4	0.03	-	143	143
78	MP-3	Công viên cây xanh	1,242.00	0.12	3	4	0.03	-	37	37
79	MP-4	Công viên cây xanh	5,237.87	0.52	3	4	0.03	-	157	157

80	MP-5	Công viên cây xanh	3,035.23	0.3	3	4	0.03	-	91	91
81	MP-6	Công viên cây xanh	2,860.53	0.29	3	4	0.03	-	86	86
82	MP-7	Công viên cây xanh	2,567.48	0.26	3	4	0.03	-	77	77
83	MP-8	Công viên cây xanh	3,329.78	0.33	3	4	0.03	-	100	100
84	MP-9	Công viên cây xanh	29,809.52	2.98	3	4	0.03	-	894	894
85	MP-10	Công viên cây xanh	42,853.40	4.29	3	4	0.03	-	1,286	1,286
86	MP-11	Công viên cây xanh	14,774.79	1.48	3	4	0.03	-	443	443
87	MSP-1	Quảng trường ga	13,127.51	1.31	5	6	0.05	-	656	656
Tổng cộng không gian mở			138,065.98	13.81	-	-	0.03	-	4,405	4,405
TỔNG			621,631.65	62.16	-	-	5.2	31,800	3,202,957	366,488

b. Phân khu 2 (Khu trung tâm Văn hóa - Lịch Sử)

Bảng III.3.2-1b Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	Ký hiệu	Chức năng	DT ô phố (m ²)	DT đất (ha)	MĐ XD (%)	Chiều cao tối đa (m)	HSS ĐĐ	Dân số (người)	Tổng DT sàn (m ²)	DT xây dựng (m ²)
1	N1	Phức hợp	8,433.12	0.84	80	50	4	690	33,732	6,746
2	N2	Phức hợp	30,936.18	3.09	80	50	4	2,520	123,745	24,749
3	N3	Phức hợp	8,761.97	0.88	80	70	4.5	810	39,429	7,010
4	N4	Phức hợp	6,743.71	0.67	80	70	4.5	620	30,347	5,395
5	N5	Phức hợp	16,386.73	1.64	80	70	4.5	1,510	73,740	13,109
6	N6	Chủ đạo văn phòng	11,774.47	1.18	80	100	5	80	58,872	9,420
7	N7	Phức hợp	16,597.80	1.66	80	70	4.5	1,520	74,690	13,278
8	N8	Phức hợp	8,504.60	0.85	80	50	4	690	34,018	6,804
9	N9	Phức hợp	7,026.52	0.7	80	70	4.5	640	31,619	5,621
10	N10	Chủ đạo văn phòng	6,024.40	0.6	80	70	4.5	40	27,110	4,820
11	N11	Chủ đạo văn phòng	17,054.60	1.71	80	70	4.5	110	76,746	13,644
12	N12	Phức hợp	5,172.03	0.52	80	50	4	420	20,688	4,138
13	N13	Phức hợp	728.55	0.07	80	50	4	60	2,914	583
14	NT-1	Phức hợp	4,729.80	0.47	80	100	5	480	23,649	3,784
15	NT-2	Phức hợp	6,641.50	0.66	80	100	5	680	33,208	5,313
16	NA-1	Hành chính	11,599.80	1.16	80	50	4	-	46,399	9,280
17	NA-2	Hành chính	4,360.97	0.44	80	100	5	-	21,805	3,489
18	NA-3	Hành chính	3,257.66	0.33	80	100	5	-	16,288	2,606
19	NA-4	Hành chính	1,881.15	0.19	80	50	4	-	7,525	1,505
20	NA-5	Hành chính	2,497.53	0.25	80	50	4	-	9,990	1,998

21	NA-6	Hành chính	3,859.67	0.39	80	70	4.5	-	17,369	3,088
22	NA-7	Hành chính	2,618.97	0.26	80	70	4.5	-	11,785	2,095
23	NA-8	Hành chính	26,403.56	2.64	80	50	4	-	105,614	21,123
24	NA-9	Hành chính	5,092.03	0.51	80	100	5	-	25,460	4,074
25	NC-1	Văn hóa	4,684.31	0.47	40	20	2	-	9,369	1,874
26	NC-2	Văn hóa	5,742.77	0.57	40	20	2	-	11,486	2,297
27	NC-3	Văn hóa	3,623.07	0.36	40	20	2	-	7,246	1,449
28	NR-1	Tôn giáo	29,715.76	2.97	70	15	1.5	-	44,574	20,801
29	NR-2	Tôn giáo	35,450.18	3.55	70	15	1.5	-	53,175	24,815
30	NR-3	Tôn giáo	8,225.02	0.82	70	15	1.5	-	12,338	5,758
31	NE-1	Giáo dục	2,849.61	0.28	40	30	3	-	8,549	1,140
32	NE-2	Giáo dục	2,362.93	0.24	40	30	3	-	7,089	945
33	NE-3	Giáo dục	16,094.36	1.61	40	30	3	-	48,283	6,438
34	NE-4	Giáo dục	10,117.16	1.01	40	30	3	-	30,351	4,047
35	NE-5	Giáo dục	27,211.68	2.72	40	30	3	-	81,635	10,885
36	NH-1	Y tế	86,000.88	8.6	40	30	3	-	258,003	34,400
37	NCP-1	Công viên dân dụng	190,985.25	19.1	5	16	0.1	-	19,099	9,549
38	P1	Chủ đạo văn phòng	2,945.95	0.29	75	80	8.5	40	25,041	2,209
39	P2	Phức hợp	12,729.16	1.27	80	60	4	1,040	50,917	10,183
40	P3	Phức hợp	5,225.14	0.52	80	100	6	640	31,351	4,180
41	P4	Phức hợp	14,869.25	1.49	40	127	6	1,820	89,216	5,948
42	P5	Chủ đạo văn phòng	10,790.33	1.08	80	50	4	60	43,161	8,632
43	P6	Phức hợp	21,007.89	2.1	80	60	4	1,720	84,032	16,806
44	P7	Phức hợp	8,877.48	0.89	80	35	4	720	35,510	7,102
45	P8	Phức hợp	4,945.95	0.49	80	35	4	400	19,784	3,957
46	P9	Phức hợp	8,359.77	0.84	80	30	3	510	25,079	6,688
47	P10	Phức hợp	13,424.71	1.34	80	35	4	1,100	53,699	10,740
48	P11	Phức hợp	10,414.04	1.04	80	35	4	850	41,656	8,331
49	P12	Phức hợp	1,901.81	0.19	80	30	3	120	5,705	1,521
50	P13	Phức hợp	894.03	0.09	80	30	3	50	2,682	715
51	PA-1	Hành chính	4,955.37	0.5	80	100	6	-	29,732	3,964
52	PA-2	Hành chính	15,461.60	1.55	80	30	3	-	46,385	12,369
53	PA-3	Hành chính	2,133.72	0.21	80	35	4	-	8,535	1,707
54	PA-4	Hành chính	3,615.55	0.36	80	30	3	-	10,847	2,892
55	PA-5	Hành chính	11,337.43	1.13	80	35	4	-	45,350	9,070
56	PA-6	Hành chính	16,138.18	1.61	80	30	3	-	48,415	12,911
57	PA-7	Hành chính	2,269.12	0.23	80	30	3	-	6,807	1,815

58	PC-1	Văn hóa	12,925.34	1.29	40	20	2	-	25,851	5,170
59	PR-1	Tôn giáo	3,823.98	0.38	100	50	1.5	-	5,736	3,824
60	PR-2	Tôn giáo	1,876.40	0.19	70	15	1.5	-	2,815	1,313
61	PE-1	Giáo dục	12,439.93	1.24	40	30	3	-	37,320	4,976
62	PE-2	Giáo dục	1,416.05	0.14	40	30	3	-	4,248	566
63	PE-3	Giáo dục	1,043.72	0.1	40	30	3	-	3,131	417
64	Q1	Phức hợp	9,225.60	0.92	80	30	3	560	27,677	7,380
65	Q2	Chủ đạo ở	16,239.30	1.62	80	50	4	1,700	64,957	12,991
66	Q3	Phức hợp	12,566.74	1.26	80	30	3	770	37,700	10,053
67	Q4	Chủ đạo ở	18,689.97	1.87	80	50	4	1,740	74,760	14,952
68	Q5	Phức hợp	3,573.69	0.36	80	30	4	290	14,295	2,859
69	Q6	Chủ đạo ở	10,989.33	1.1	80	50	4	1,150	43,957	8,791
70	Q7	Phức hợp	7,220.60	0.72	80	50	4	590	28,882	5,776
71	Q8	Phức hợp	10,187.42	1.02	80	50	4	830	40,750	8,150
72	Q9	Phức hợp	454.2	0.05	80	50	4	40	1,817	363
73	QB-1	Phức hợp	4,359.36	0.44	100	15	2.5	220	10,898	4,359
74	QB-2	Phức hợp	4,248.80	0.42	100	15	2.5	210	10,622	4,249
75	QA-1	Hành chính	17,630.36	1.76	80	30	3	-	52,891	14,104
76	QA-2	Hành chính	5,023.66	0.5	80	50	4	-	20,095	4,019
77	QC-1	Văn hóa	10,602.88	1.06	40	20	2	-	21,206	4,241
78	QC-2	Văn hóa	2,223.53	0.22	40	20	2	-	4,447	889
79	QC-3	Văn hóa	121,448.41	12.14	5	24	0.2	-	24,290	6,072
80	QC-4	Văn hóa	34,687.09	3.47	40	12	0.8	-	27,750	13,875
81	QR-1	Tôn giáo	993	0.1	60	15	1.5	-	1,490	596
82	QCP-1	Công viên dân dụng	41,109.09	4.11	5	12	0.1	-	4,111	2,055
83	QCP-2	Công viên dân dụng	101,415.77	10.14	5	12	0.1	-	10,142	5,071
84	QE-1	Giáo dục	2,018.39	0.2	40	30	3	-	6,055	807
85	QE-2	Giáo dục	1,141.06	0.11	40	30	3	-	3,423	456
86	QH-1	Y tế	72.83	0.01	40	30	3	-	218	29
87	R1	Phức hợp	17,240.50	1.72	80	50	4	1,410	68,962	13,792
88	R2	Phức hợp	6,909.13	0.69	80	50	4	560	27,637	5,527
89	R3	Phức hợp	18,529.13	1.85	80	50	4	1,510	74,117	14,823
90	R4	Chủ đạo ở	39,652.19	3.97	80	30	3	2,780	118,957	31,722
91	R5	Phức hợp	14,978.36	1.5	80	30	3	920	44,935	11,983
92	R6	Chủ đạo khách sạn	24,597.70	2.46	80	30	3	750	73,793	19,678
93	R7	Chủ đạo khách sạn	21,509.83	2.15	80	30	3	660	64,529	17,208

94	R8	Phức hợp	10,581.33	1.06	80	30	3	650	31,744	8,465
95	R9	Phức hợp	14,512.16	1.45	80	50	4	1,180	58,049	11,610
96	R10	Phức hợp	26,807.37	2.68	80	30	3	1,640	80,422	21,446
97	R11	Chủ đạo ở	13,020.82	1.3	80	50	4	1,210	52,083	10,417
98	R12	Phức hợp	2,717.41	0.27	80	30	3	160	8,152	2,174
99	R13	Phức hợp	903.57	0.09	80	30	3	50	2,711	723
100	RT-1	Phức hợp	10,237.18	1.02	80	50	4	830	40,949	8,190
101	RT-2	Chủ đạo khách sạn	4,207.84	0.42	80	50	4	170	16,831	3,366
102	RT-3	Chủ đạo khách sạn	4,176.15	0.42	80	50	4	170	16,705	3,341
103	RR-1	Tôn giáo	573.35	0.06	70	15	1.5	-	860	401
104	RR-2	Tôn giáo	7,977.05	0.8	70	15	1.5	-	11,966	5,584
105	RE-1	Giáo dục	2,212.83	0.22	40	15	1.5	-	3,319	885
106	RE-2	Giáo dục	9,162.50	0.92	40	30	3	-	27,488	3,665
107	RE-3	Giáo dục	798.19	0.08	40	15	1.5	-	1,197	319
108	RE-4	Giáo dục	1,118.85	0.11	40	15	1.5	-	1,678	448
109	RE-5	Giáo dục	886.6	0.09	40	15	1.5	-	1,330	355
110	RE-6	Giáo dục	1,520.84	0.15	40	30	3	-	4,563	608
111	RH-1	Y tế	22,080.73	2.21	40	30	3	-	66,242	8,832
112	RA-1	Hành chính	844.9	0.08	80	30	3	-	2,535	676
Tổng cộng đất xây dựng			1,559,849.77	155.98	50.29	-	2.41	42,700	3,755,125	784,457
113	PP-1	Công viên cây xanh	3,100.99	0.31	0	0	0	-	-	-
114	PP-2	Công viên cây xanh	3,104.62	0.31	0	0	0	-	-	-
115	PP-3	Công viên cây xanh	5,400.22	0.54	3	4	0.03	-	162	162
116	PP-4	Công viên cây xanh	6,767.37	0.68	3	4	0.03	-	203	203
117	PP-5	Công viên cây xanh	5,190.88	0.52	3	4	0.03	-	156	156
118	PP-6	Công viên cây xanh	5,234.94	0.52	3	4	0.03	-	157	157
119	PP-7	Công viên cây xanh	4,586.63	0.46	3	4	0.03	-	138	138
Tổng cộng không gian mở			33,385.64	3.34	-	-	0.02	-	815	815
TỔNG			1,593,235.41	159.32	-	-	-	42,700	3,755,940	785,272

(*) Dân số của bốn loại đất phức hợp được ước tính theo Bảng đính kèm của Bảng III.3.2-1a

c. Phân khu 3 (Khu bờ Tây sông Sài Gòn)

Với cơ cấu quỹ đất xây dựng tương đối hoàn chỉnh về các dịch vụ công cộng và giao thông cho khu ở, thiết kế chi tiết của đồ án đạt được các chỉ tiêu cụ thể từng ô phố theo bảng dưới đây. Đồng thời, chỉ tiêu cho trường hợp cơ sở hạ tầng chưa hoàn

chính cũng được đưa ra ở từng bảng riêng. Ngoài ra, do Khu Ba Son và Khu công viên bên Bạch Đằng được quy hoạch không gian ngầm, nên diện tích phát triển của các khu này cũng được thể hiện trong bảng kèm theo.

• **Khu vực Tân Cảng**

Bảng III.3.2-1e(1) Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DT ĐẤT (m ²)	DT ĐẤT (ha)	MỖXD (tối đa) (%)	CHIỀU CAO (tối đa) (m)	HS SDĐ	DÂN SỐ (người)	TỔNG DT SÀN (m ²)	DTXD (m ²)
1	A1	Phức hợp	6.488,70	0,65	70	60	5,0		32.443	4.542
2	A2	Văn phòng Tân Cảng	16.121,93	1,61	70	230	12,0	0	193.463	11.285
3	A3	Chủ đạo văn hóa/giải trí (*)	6.191,25	0,62	80	120	8,0	460	49.530	4.953
4	A4	Phức hợp (*)	8.210,02	0,82	80	100	9,0	0	73.890	6.568
5	A5	Phức hợp (*)	5.492,80	0,55	80	60	6,0	650	32.957	4.394
6	A6	Phức hợp (*)	8.191,01	0,82	80	100	9,0	0	73.719	6.553
7	A7	Phức hợp (*)	6.243,49	0,62	80	60	6,0	740	37.461	4.995
8	A8	Chủ đạo ở	7.276,22	0,73	70	100	7,0	1130	50.934	5.093
9	A9	Chủ đạo ở	11.651,51	1,17	70	80	6,5	1680	75.735	8.156
10	A10	Chủ đạo ở	7.542,08	0,75	80	25	3,0	500	22.626	6.034
11	A11	Chủ đạo ở	9.339,36	0,93	80	25	3,0	620	28.018	7.471
12	A12	Giáo dục	17.171,10	1,72	50	15	1,5	0	25.757	8.586
13	A13	Y tế	6.760,64	0,68	60	15	1,5	0	10.141	4.056
14	A14	Thương mại (*)	9.123,53	0,91	80	10	1,5	0	13.685	7.299
15	A15	Chủ đạo ở (*)	8.246,18	0,82	80	25	4,0	540	32.985	6.597
16	A16	Chủ đạo văn hóa/giải trí (*)	5.700,00	0,57	80	35	6,0	0	34.200	4.560
17	B1	Quảng trường ga	10.684,22	1,07	5	20	0,5	0	5.342	534
18	B2*1	Phức hợp	16.694,44	1,67	70	145	9,5	1110	158.597	11.686
19	B3*1	Phức hợp (*)	4.165,34	0,42	80	70	7,0	270	29.157	3.332
20	C1*1	Phức hợp (*)	2.756,71	0,28	70	150	13,5	0	37.300	1.930
21	C2*1	Phức hợp	7.012,29	0,70	70	100	10,0	1550	70.123	4.909
22	C3*1	Phức hợp	1.876,20	0,19	70	65	9,0	0	16.886	1.313
23	C4*1	Phức hợp	9.806,37	0,98	70	156	8,3	1370	81.000	6.864
24	C5*1	Giáo dục	3.736,83	0,37	50	15	1,5	0	5.605	1.868

25	C6*1	Phức hợp	6.290,43	0,63	70	130	6,0	840	37.743	4.403
26	D1	Chủ đạo văn hóa/giải trí (*)	6.315,33	0,63	70	120	10,0	0	63.153	4.421
27	D2	Chủ đạo ở	6.558,72	0,66	70	115	9,0	1370	59.028	4.591
28	D3	Chủ đạo ở	15.133,33	1,51	70	80	6,5	2180	98.367	10.593
TỔNG CỘNG đất xây dựng công trình			230.780,00	23,08	68.28	-	6,28	15.000	1.449.845	157.588
29	A-P1	Cây xanh cách ly	2.436,38	0,24						
30	A-P2	Quảng trường	1.948,36	0,19						
31	A-P3	Quảng trường	934,72	0,09	3	4	0,03		28	28
32	A-P4	Quảng trường	1.814,43	0,18	3	4	0,03		54	54
33	A-P5	Quảng trường	1.254,36	0,13	3	4	0,03		38	38
34	A-P6	Quảng trường	3.315,00	0,33						
35	A-P7	Công viên xây xanh	38.374,31	3,84	5	6	0,05		1.919	1.919
36	A-P8	Công viên xây xanh	76.088,69	7,61	3	4	0,03		2.283	2.283
37	C-P1	Quảng trường	2.885,08	0,29						
38	C-P2	Cây xanh cách ly	840,52	0,08						
39	D-P1	Quảng trường	2.109,50	0,21					-	-
40	D-P2	Quảng trường	2.621,96	0,26	3	4	0,03		79	79
TỔNG CỘNG không gian mở			134.623,31	13,46			0,03		4.400	4.400
TỔNG CỘNG			365.403,31	36,54	-	-	-	15.000	1.454.246	161.988

Ghi chú: (*): Có phần để thương mại

(*1): Dự án đã được chấp thuận

Chỉ tiêu hệ số sử dụng đất có áp dụng các điều kiện ưu tiên xem phụ lục 11

• **Khu Nam Thị Nghè**

Bảng III.3.2-1e(2) Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DT ĐẤT (m ²)	DT ĐẤT (ha)	MỖXD (tối đa) (%)	CHIỀU CAO (tối đa) (m)	HS SĐĐ	DÂN SỐ (người)	TỔNG DT SÀN (m ²)	DTXD (m ²)
1	E1	Chủ đạo chức năng văn phòng	5.131,92	0,51	70	150	10,0	0	51.319	3.592
2	E2	Chủ đạo chức năng ở	4.184,84	0,42	70	50	6,0	530	25.109	2.929

3	E3	Chủ đạo chức năng ở	3.813,80	0,38	70	30	3,0	240	11.441	2.670
4	E4	Phức hợp	11.554,27	1,16	70	150	9,0	1450	103.988	8.088
5	E5	Giáo dục	13.877,79	1,39	50	15	1,5	0	20.817	6.939
6	E6	Chủ đạo chức năng ở	8.193,24	0,82	70	150	7,0	1200	57.353	5.735
7	F1	Phức hợp	8.650,80	0,87	70	150	9,0	1090	77.857	6.056
8	F2	Phức hợp	4.110,56	0,41	70	150	9,0	510	36.995	2.877
9	F3	Trạm bơm	6.557,46	0,66	70	-	1,0	0	6.557	4.590
TỔNG CỘNG đất XD công trình			66.074,68	6,61	65.80	-	5,92	5.000	391.437	43.777
10	E-P1	Công viên xây xanh	18.205,95	1,82	3	4	0,03	0	546	546
11	E-P2	Công viên xây xanh	5.901,93	0,59	0	-	-	0	-	-
12	E-P3	Quảng trường/ đường dạo	693,31	0,07	0	-	-	0	-	-
13	E-P4	Cây xanh cách ly	403,44	0,04	0	-	-	0	-	-
14	F-P1	Công viên xây xanh	3.749,77	0,37	0	-	-	0	-	-
15	F-P2	Công viên xây xanh	1.928,10	0,19	0	-	-	0	-	-
16	F-P3	Cây xanh cách ly	848,80	0,08	0	-	-	0	-	-
17	F-P4	Cây xanh cách ly	586,96	0,06	0	-	-	0	-	-
18	F-P5	Công viên xây xanh	2.544,38	0,25	0	-	-	0	-	-
TỔNG CỘNG không gian mở			34.862,65	3,49			0,02		546	546
TỔNG CỘNG			100.937,33	10,09	-	-	-	5.000	391.983	44.023

• Khu Ba Son

Bảng III.3.2-1e(3) Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DT ĐẤT	DT ĐẤT	MĐ XD	CHIỀU CAO	HS SĐĐ	DÂN SỐ	TỔNG DT SÀN	DTXD
			(m ²)	(ha)	(%)	(m)		(người)	(m ²)	(m ²)
1	G1	Chủ đạo chức năng ở	14.139,01	1,4139	70	200	10.00	2.640	141.390	9.897
2	G2	Giáo dục	4.845,50	0,4846	50	15	1.50	-	7.268	2.423
3	G3	Chủ đạo chức năng văn phòng	6.585,18	0,6585	70	150	10.00	-	65.852	4.610
4	G4	Chủ đạo chức năng ở (*)	8.221,73	0,8222	70	60	7.00	1.210	57.552	5.755

5	G5	Chủ đạo chức năng văn hóa/giải trí	4.693,03	0,4693	50	30	1.50	-	7.040	2.347
6	G6	Chủ đạo chức năng văn hóa/giải trí	2.450,11	0,2450	80	30	1.50	-	3.675	1.960
7	H1	Chủ đạo chức năng văn hóa/giải trí	11.009,48	1,1009	70	30	1.00	-	11.009	7.707
8	H2	Cao ốc văn phòng trọng điểm(*)	13.665,38	1,3665	80	220	17.00	-	232.311	10.932
9	H3	Chủ đạo chức năng thương mại	2.946,67	0,2947	80	30	4.00	-	11.787	2.357
10	H4	Phức hợp	8.617,07	0,8617	70	130	10.00	800	86.171	6.032
11	H5	Chủ đạo chức năng văn phòng	9.761,87	0,9762	80	150	15.00	-	146.428	7.809
12	H6	Chủ đạo chức năng văn phòng	5.752,67	0,5753	80	180	16.00	-	92.043	4.602
TỔNG CỘNG đất XD công trình			92.687,70	9,27	71,67	-	9,31	4,700	862,526	66,431
13	G-P1	Công viên cây xanh	5.501,90	0,5502		-		-	-	-
14	G-P2	Không gian xanh cách ly	1.661,72	0,1662	-	-	-	-	-	-
15	G-P3	Công viên cây xanh	20.164,02	2,0164	3	4	0.03	-	605	605
16	G-P4	Công viên cây xanh	11.711,34	1,1711	-	-	-	-	-	-
17	G-P5	Không gian xanh cách ly	563,04	0,0563	-	-	-	-	-	-
18	G-P6	Không gian xanh cách ly	381,83	0,0382	-	-	-	-	-	-
19	H-P1	Công viên cây xanh	6.453,43	0,6453	3	4	0.03	-	194	194
20	H-P2	Công viên cây xanh	9.483,37	0,9483	3	4	0.03	-	285	
21	H-P3	Quảng trường	3.155,80	0,3156	-	-	-	-	-	
22	H-P4	Quảng trường ga	1.638,43	0,1638	-	-	-	-	-	
23	H-P5	Không gian xanh cách ly	1.299,87	0,1300	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG không gian mở			62.014,72	6,20	-	-	0,02	-	1.083	799
TỔNG CỘNG			154.702,42	15,47	-	-	-	4.700	863.609	67.230

Ghi chú: (*) có phần để thương mại

Chỉ tiêu hệ số sử dụng đất có áp dụng các điều kiện ưu tiên xem phụ lục 11

• **Khu công viên bến Bạch Đằng**

Bảng III.3.2-1e(4) Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DT ĐẤT (m ²)	DT ĐẤT (ha)	MỖXD (%)	CHIỀU CAO (m)	HS SĐĐ	DÂN SỐ (người)	TỔNG DT SÀN (m ²)	DTXD (m ²)
TỔNG CỘNG đất XD công trình			-	0,00	-	-	-	-	-	-
1	J1	Khu công viên Bạch Đằng	24.489,47	2,45	5,0	5	0,05	-	1.224	1.224
2	J2	Khu trung tâm mua sắm ngầm	12.204,02	1,22	-	-	-	-	-	-
3	J-P1	Không gian xanh cách ly	1.114,46	0,11	-	0	-	-	-	-
4	J-P2	Không gian xanh cách ly	800,22	0,08	-	0	-	-	-	-
5	J-P3	Không gian xanh cách ly	1.100,06	0,11	-	0	-	-	-	-
6	J-P4	Không gian xanh cách ly	1.826,49	0,18	-	0	-	-	-	-
7	J-P5	Không gian xanh cách ly	2.396,09	0,24	-	0	-	-	-	-
8	J-P6	Đường dạo	11.874,20	1,19	-	0	-	-	-	-
TỔNG CỘNG không gian mở			55.805,03	5,58	2,2	-	0,02	-	1.224	1.224
TỔNG CỘNG			55.805,03	5,58	-	-	0,02	-	1.224	1.224

• **Khu Cảng quận 4**

Bảng III.3.2-1e(5) Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DT ĐẤT (m ²)	DT ĐẤT (ha)	MỖXD (tối đa) (%)	CHIỀU CAO (tối đa) (m)	HS SĐĐ	DÂN SỐ (người)	TỔNG DT SÀN (m ²)	DTXD (m ²)
1	K1	Bảo tàng Hồ Chí Minh	15.049,56	1,50	5	15	0,10	0	1.505	752
2	K2	Công viên Bảo tàng Hồ Chí Minh	14.348,67	1,43	15	6	0,15	0	2.152	2.152
3	K3	Chủ đạo văn hóa/giải trí (*)	8.075,76	0,81	80	70	4,00	0	32.303	6.461
4	K4	Chủ đạo văn hóa/giải trí (*)	7.673,33	0,77	80	70	4,00	0	30.693	6.139
5	K5	Chủ đạo văn hóa/giải trí (*)	13.209,63	1,32	70	110	7,00	0	92.467	9.247

6	K6	Văn phòng điểm nhân (*)	11.447,38	1,14	55	140	9,00	0	103.026	6.296
7	K7	Văn phòng điểm nhân (*)	10.555,97	1,06	55	140	9,00	0	95.004	5.806
8	K8	Chủ đạo ở (*)	13.288,74	1,33	60	110	7,00	1410	93.021	7.973
9	K9	Chủ đạo ở (*)	12.201,69	1,22	60	90	6,00	1110	73.210	7.321
10	K10	Chủ đạo ở (*)	11.692,31	1,17	70	90	6,00	1230	70.154	8.185
11	K11	Chủ đạo ở	17.264,32	1,73	75	70	4,00	1210	69.057	12.948
12	K12	Chủ đạo ở	16.588,41	1,66	75	70	3,50	1080	58.059	12.441
13	K13	Chủ đạo ở	7.614,55	0,76	80	30	3,00	500	22.844	6.092
14	K14	Giáo dục	9.834,96	0,98	50	15	1,50	0	14.752	4.917
15	K15	Phức hợp	13.463,49	1,35	80	30	3,00	0	40.390	10.771
16	K16	Phức hợp bến phà	15.793,91	1,58	80	20	2,00	0	31.588	12.635
17	K17	Phức hợp	3.420,74	0,34	70	20	2,00	0	6.841	2.395
18	K18	Phức hợp bến xe buýt	10.000,00	1,00	80	20	1,00	0	10.000	8.000
19	K19	Bãi đậu xe bến phà	6.744,10	0,67	80	20	1,00	0	6.744	5.395
TỔNG CỘNG đất XD công trình			218.267,52	21,83	62,27	-	3,91	6.500	853.813	135,926
20	K-P1	Công viên cây xanh	25.584,72	2,56	3	4	0,03		768	768
21	K-P2	Công viên cây xanh	65.128,43	6,51	3	4	0,03		1.954	1.954
22	K-P3	Công viên cây xanh	11.716,13	1,17	3	4	0,03		351	351
23	K-P4	Quảng trường/ đường dạo	965,58	0,10					-	-
24	K-P5	Quảng trường/ đường dạo	7.081,46	0,71					-	-
25	K-P6	Công viên dọc lối đi	788,36	0,08					-	-
26	K-P7	Công viên dọc lối đi	1.139,00	0,11					-	-
27	K-P8	Công viên dọc lối đi	1.869,99	0,19					-	-
28	K-P9	Quảng trường/ đường dạo	2.173,07	0,22					-	-
29	K-P10	Công viên dọc lối đi	1.257,49	0,13					-	-
30	K-P11	Cây xanh cách ly	1.405,92	0,14					-	-
31	K-P12	Cây xanh cách ly	2.219,51	0,22					-	-
32	K-P13	Quảng trường/ đường dạo	1.290,20	0,13					-	-
33	K-P14	Quảng trường bến phà	7.242,66	0,72	3	4	0,03		217	217
TỔNG CỘNG không gian mở			129,862,52	2,74	-		0,03	-	3.290	3.290
TỔNG CỘNG			348,130,03	34,81	-	-	-	6.500	857.103	139.216

Ghi chú: (*): Có phân để thương mại

• **Khu Sài Gòn Pearl**

Bảng III.3.2-1e(5) Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DT ĐẤT (m ²)	DT ĐẤT (ha)	MĐXD (tối đa) (%)	CHIỀU CAO (tối đa) (m)	HS SDD	DÂN SỐ (người)	TỔNG DT SÀN (m ²)	DTXD (m ²)
DIỆN TÍCH ĐẤT			19,200.00	19.20	-	-	-	8,300		-

• **Khu đầu cầu Thủ Thiêm**

Bảng III.3.2-1e(5) Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG	DT ĐẤT (m ²)	DT ĐẤT (ha)	MĐXD (tối đa) (%)	CHIỀU CAO (tối đa) (m)	HS SDD	DÂN SỐ (người)	TỔNG DT SÀN (m ²)	DTXD (m ²)
DIỆN TÍCH ĐẤT			7,200.00	7.20	-	-	-	7,060		-

(Chỉ tiêu các ô phố trong khu vực bờ Tây sông Sài Gòn khi chưa có hệ thống hạ tầng - xem phụ lục 7)

d. Phân khu 4 (Khu thấp tầng)

Bảng III.3.2-1c Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc theo ô phố

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC THEO Ô PHỐ PHÂN KHU 4

STT	Ký hiệu	Chức năng	DT ô phố (m ²)	DT đất (ha)	MĐ XD (%)	Chiều cao tối đa (m)	HS SDD	Dân số (người)	Tổng DT sàn (m ²)	DT xây dựng (m ²)
1	X1	Chủ đạo ở	92.279,99	9,23	80	100	4	7.750	369.120	73.824
2	X2	Chủ đạo ở	25.296,62	2,53	80	30	3	1.410	75.890	20.237
3	X3	Chủ đạo ở	6.688,14	0,67	80	30	3	370	20.064	5.351
4	X4	Chủ đạo ở	39.354,79	3,94	80	30	4	3.300	157.419	31.484
5	X5	Chủ đạo ở	9.099,06	0,91	80	30	3	510	27.297	7.279
6	X6	Chủ đạo ở	6.623,36	0,66	80	30	3	420	19.870	5.299
7	X7	Chủ đạo ở	2.856,23	0,29	80	50	4	210	11.425	2.285
8	X8	Chủ đạo ở	11.309,83	1,13	80	30	3	710	33.929	9.048
9	X9	Chủ đạo ở	5.942,22	0,59	80	30	3	330	17.827	4.754
10	X10	Chủ đạo ở	7.693,52	0,77	80	30	3	430	23.081	6.155
11	X11	Chủ đạo ở	6.343,85	0,63	80	30	3	350	19.032	5.075
12	X12	Chủ đạo ở	7.408,57	0,74	80	30	3	470	22.226	5.927

13	X13	Chủ đạo ở	13.954,01	1,4	80	30	3	780	41.862	11.163
14	X14	Chủ đạo ở	10.150,45	1,02	80	30	3	640	30.451	8.120
15	X15	Chủ đạo ở	6.005,85	0,6	80	30	3	380	18.018	4.805
16	X16	Chủ đạo ở	55.867,55	5,59	80	70	3	3.130	167.603	44.694
17	X17	Chủ đạo ở	14.611,26	1,46	80	30	3	820	43.834	11.689
18	X18	Chủ đạo ở	3.075,43	0,31	80	30	3	170	9.226	2.460
19	X19	Chủ đạo ở	13.159,35	1,32	80	30	3	740	39.478	10.527
20	X20	Chủ đạo ở	12.571,43	1,26	80	50	4	940	50.286	10.057
21	X21	Chủ đạo ở	33.044,66	3,3	80	30	3	1.850	99.134	26.436
22	X22	Phức hợp	6.304,28	0,63	80	30	3	310	18.913	5.043
23	X23	Phức hợp	8.201,51	0,82	80	30	3	400	24.605	6.561
24	X24	Chủ đạo ở	14.608,71	1,46	80	30	3	820	43.826	11.687
25	X25	Phức hợp	14.344,50	1,43	80	50	4	930	57.378	11.476
26	X26	Chủ đạo ở	10.034,88	1	80	30	3	560	30.105	8.028
27	X27	Phức hợp	5.779,49	0,58	80	100	4	370	23.118	4.624
28	X28	Chủ đạo ở	6.629,72	0,66	80	30	3	420	19.889	5.304
29	X29	Phức hợp	7.896,41	0,79	80	50	4	510	31.586	6.317
30	X30	Chủ đạo ở	12.657,88	1,27	80	30	3	790	37.974	10.126
31	X31	Chủ đạo ở	1.514,39	0,15	80	30	3	90	4.543	1.212
32	X32	Phức hợp	3.517,72	0,35	80	100	4	230	14.071	2.814
33	XT-1	Chủ đạo ở	5.393,04	0,54	80	70	4	400	21.572	4.314
34	XT-2	Chủ đạo ở	7.189,75	0,72	80	50	4	540	28.759	5.752
35	XT-3	Chủ đạo ở	1.914,40	0,19	80	50	4	140	7.658	1.532
36	XT-4	Chủ đạo ở	2.655,63	0,27	80	50	4	200	10.623	2.125
37	XT-5	Chủ đạo ở	3.889,74	0,39	80	50	4	290	15.559	3.112
38	XT-6	Chủ đạo ở	3.660,99	0,37	80	50	4	270	14.644	2.929
39	XT-7	Chủ đạo ở	15.038,10	1,5	80	50	4	1.120	60.152	12.030
40	XT-8	Chủ đạo ở	4.936,19	0,49	80	50	4	370	19.745	3.949
41	XT-9	Phức hợp	6.396,86	0,64	80	50	4	420	25.587	5.117
42	XT-10	Chủ đạo ở	7.423,49	0,74	80	100	5	690	37.117	5.939
43	XT-11	Chủ đạo ở	10.929,50	1,09	80	100	5	1.020	54.648	8.744
44	XT-12	Phức hợp	5.448,55	0,54	80	100	5	440	27.243	4.359
45	XT-13	Phức hợp	5.276,52	0,53	80	100	5	430	26.383	4.221
46	XA-1	Hành chính	4.074,22	0,41	80	30	3	-	12.223	3.259
47	XA-2	Hành chính	2.046,39	0,2	80	30	3	-	6.139	1.637
48	XA-3	Hành chính	3.767,16	0,38	80	50	4	-	15.069	3.014

49	XA-4	Hành chính	3.669,79	0,37	80	50	4	-	14.679	2.936
50	XA-5	Hành chính	1.809,98	0,18	80	30	3	-	5.430	1.448
51	XA-6	Hành chính	17.170,11	1,72	80	30	3	-	51.510	13.736
52	XA-7	Hành chính	7.150,03	0,72	80	30	3	-	21.450	5.720
53	XA-8	Hành chính	2.362,50	0,24	80	30	3	-	7.088	1.890
54	XA-9	Hành chính	2.679,95	0,27	80	30	3	-	8.040	2.144
55	XA-10	Hành chính	7.647,39	0,76	80	100	4	-	30.590	6.118
56	XA-11	Hành chính	3.771,23	0,38	80	50	4	-	15.085	3.017
57	XA-12	Hành chính	2.625,84	0,26	80	50	4	-	10.503	2.101
58	XA-13	Hành chính	2.281,79	0,23	80	50	4	-	9.127	1.825
59	XC-1	Văn hóa	23.992,02	2,4	40	20	2	-	47.984	9.597
60	XC-2	Văn hóa	2.065,03	0,21	40	20	2	-	4.130	826
61	XR-1	Tôn giáo	3.193,17	0,32	70	15	1,5	-	4.790	2.235
62	XR-2	Tôn giáo	2.493,25	0,25	70	15	1,5	-	3.740	1.745
63	XR-3	Tôn giáo	510,76	0,05	70	15	1,5	-	766	358
64	XR-4	Tôn giáo	784,39	0,08	70	15	1,5	-	1.177	549
65	XE-1	Giáo dục	4.655,18	0,47	40	30	3	-	13.966	1.862
66	XE-2	Giáo dục	5.539,60	0,55	40	30	3	-	16.619	2.216
67	XE-3	Giáo dục	10.873,51	1,09	40	30	3	-	32.621	4.349
68	XE-4	Giáo dục	4.182,98	0,42	40	30	3	-	12.549	1.673
69	XE-5	Giáo dục	2.453,06	0,25	40	30	3	-	7.359	981
70	XE-6	Giáo dục	824,97	0,08	40	30	3	-	2.475	330
71	Y1	Phức hợp	18.442,59	1,84	80	100	5	1.510	92.213	14.754
72	Y2	Phức hợp	13.974,57	1,40	80	100	5	1.300	69.873	11.180
73	Y3	Phức hợp	1.980,61	0,2	80	100	5	160	9.903	1.584
74	Y4	Phức hợp	340,91	0,03	80	30	5	20	1.705	273
75	Y5	Phức hợp	13.815,76	1,38	80	100	5	1.130	69.079	11.053
76	Y6	Phức hợp	33.552,03	3,36	80	50	4	2.190	134.208	26.842
77	Y7	Phức hợp	32.934,55	3,29	80	50	4	2.150	131.738	26.348
78	Y8	Phức hợp	24.663,10	2,47	80	50	4	1.760	98.652	19.730
79	Y9	Phức hợp	25.564,86	2,56	80	50	4	1.670	102.259	20.452
80	Y10	Phức hợp	32.899,84	3,29	80	50	4	2.150	131.599	26.320
81	Y11	Phức hợp	13.548,37	1,35	80	50	4	880	54.193	10.839
82	Y12	Phức hợp	1.231,88	0,12	80	50	4	80	4.928	986
83	Y13	Phức hợp	5.077,60	0,51	80	100	5	410	25.388	4.062
84	Y14	Phức hợp	177,19	0,02	80	30	3	10	532	142

85	Y15	Phức hợp	675,22	0,07	60	30	3	30	2.026	405
86	YA-1	Hành chính	2.615,91	0,26	80	100	5	-	13.080	2.093
87	YA-2	Hành chính	2.833,06	0,28	80	100	4	-	11.332	2.266
88	YA-3	Hành chính	8.411,65	0,84	80	50	4	-	33.647	6.729
89	YA-4	Hành chính	5.237,16	0,52	80	50	4	-	20.949	4.190
90	YA-5	Phức hợp	2.086,66	0,21	80	50	4	-	8.347	1.669
91	YA-6	Hành chính	2.876,77	0,29	80	50	4	-	11.507	2.301
92	YA-7	Hành chính	1.454,15	0,15	80	50	4	-	5.817	1.163
93	YA-8	Hành chính	2.271,80	0,23	80	50	4	-	9.087	1.817
93	YC-1	Văn hóa	14.577,86	1,46	40	20	2	-	29.156	5.831
94	YR-1	Hành chính	3.208,51	0,32	70	15	1,5	-	4.813	2.246
95	YR-2	Tôn giáo	4.073,93	0,41	70	15	1,5	-	6.111	2.852
96	YE-1	Giáo dục	11.999,11	1,2	40	30	3	-	35.997	4.800
97	YE-2	Giáo dục	4.945,71	0,49	40	30	3	-	14.837	1.978
98	YE-3	Phức hợp	3.052,17	0,31	40	30	3	-	9.157	1.221
99	YE-4	Giáo dục	3.074,80	0,31	40	30	3	-	9.224	1.230
100	YE-5	Giáo dục	1.893,57	0,19	40	30	3	-	5.681	757
100	Z1	Phức hợp	17.710,55	1,77	70	30	3	860	53.132	12.397
101	Z2	Chủ đạo ở	12.977,44	1,3	70	30	3	820	38.932	9.084
102	Z3	Chủ đạo ở	12.274,95	1,23	70	30	3	770	36.825	8.592
103	Z4	Chủ đạo ở	185,17	0,02	70	30	3	10	556	130
104	Z5	Phức hợp	12.857,62	1,29	70	50	4	840	51.430	9.000
105	Z6	Chủ đạo ở	3.205,41	0,32	70	30	3	180	9.616	2.244
106	Z7	Chủ đạo ở	13.848,98	1,38	70	30	3	870	41.547	9.694
107	Z8	Chủ đạo ở	22.240,57	2,22	70	30	3	1.400	66.722	15.568
108	Z9	Chủ đạo ở	10.911,30	1,09	70	30	3	690	32.734	7.638
109	Z10	Phức hợp	16.285,50	1,63	70	50	4	1.060	65.142	11.400
110	Z11	Chủ đạo ở	10.031,85	1	70	30	3	560	30.096	7.022
111	Z12	Chủ đạo ở	9.104,42	0,91	70	30	3	510	27.313	6.373
112	Z13	Chủ đạo ở	6.314,70	0,63	70	30	3	350	18.944	4.420
113	Z14	Chủ đạo ở	16.922,36	1,69	70	30	3	950	50.767	11.846
114	Z15	Phức hợp	20.639,79	2,06	70	50	4	1.350	82.559	14.448
115	Z16	Phức hợp	10.155,49	1,02	70	30	3	500	30.466	7.109
116	Z17	Phức hợp	10.417,33	1,04	70	30	3	510	31.252	7.292
117	Z18	Phức hợp	8.281,83	0,83	70	30	3	400	24.845	5.797
118	Z19	Chủ đạo ở	1.142,19	0,11	70	30	3	60	3.427	800

119	Z20	Phức hợp	792,19	0,08	70	30	3	40	2.377	555
120	Z21	Phức hợp	2.420,81	0,24	70	30	3	120	7.262	1.695
121	Z22	Phức hợp	7.912,61	0,79	70	50	4	510	31.650	5.539
122	Z23	Phức hợp	2.662,54	0,27	70	50	4	170	10.650	1.864
123	Z24	Phức hợp	8.108,17	0,81	70	50	4	530	32.433	5.676
124	Z25	Phức hợp	2.463,75	0,25	70	30	3	120	7.391	1.725
125	Z26	Phức hợp	1.865,50	0,19	70	30	3	90	5.597	1.306
126	Z27	Phức hợp	4.462,51	0,45	70	30	3	220	13.388	3.124
127	ZT-1	Phức hợp	3.411,94	0,34	70	50	4	220	13.648	2.388
128	ZT-2	Phức hợp	3.300,10	0,33	70	50	4	210	13.200	2.310
129	ZT-3	Phức hợp	1.858,34	0,19	70	50	4	120	7.433	1.301
130	ZT-4	Phức hợp	1.858,34	0,19	70	50	4	120	7.433	1.301
131	ZT-5	Phức hợp	2.553,66	0,26	70	50	4	160	10.215	1.788
132	ZA-1	Hành chính	2.076,64	0,21	70	30	3	-	6.230	1.454
133	ZA-2	Hành chính	2.360,97	0,24	50	20	2,5	-	5.902	1.180
134	ZA-3	Hành chính	5.903,02	0,59	70	30	3	-	17.709	4.132
135	ZA-4	Hành chính	19.135,84	1,91	70	50	4	-	76.543	13.395
136	ZA-5	Hành chính	3.319,89	0,33	70	30	3	-	9.960	2.324
137	ZA-6	Hành chính	6.620,30	0,66	70	30	3	-	19.861	4.634
138	ZA-7	Hành chính	633,83	0,06	70	30	3	-	1.901	444
139	ZA-8	Hành chính	1.206,46	0,12	70	30	3	-	3.619	845
140	ZA-9	Hành chính	486,81	0,05	70	30	3	-	1.460	341
141	ZA-10	Hành chính	412,35	0,04	70	30	3	-	1.237	289
142	ZC-1	Văn hóa	15.047,08	1,5	40	20	2	-	30.094	6.019
143	ZC-2	Văn hóa	6.897,21	0,69	40	20	2	-	13.794	2.759
144	ZC-3	Văn hóa	4.708,90	0,47	40	20	2	-	9.418	1.884
145	ZC-4	Văn hóa	2.573,41	0,26	40	20	2	-	5.147	1.029
146	ZR-1	Tôn giáo	6.499,75	0,65	70	15	1,5	-	9.750	4.550
147	ZR-2	Tôn giáo	85,1	0,01	50	15	1,5	-	128	43
148	ZE-1	Giáo dục	18.148,59	1,81	40	30	3	-	54.446	7.259
149	ZE-2	Giáo dục	19.824,13	1,98	40	30	3	-	59.472	7.930
150	ZE-3	Giáo dục	9.375,96	0,94	40	30	3	-	28.128	3.750
151	ZE-4	Giáo dục	2.504,83	0,25	40	30	3	-	7.514	1.002
152	ZE-5	Giáo dục	3.372,03	0,34	40	30	3	-	10.116	1.349
153	ZE-6	Giáo dục	2.193,53	0,22	40	30	3	-	6.581	877
154	ZE-7	Giáo dục	807,07	0,08	40	30	3	-	2.421	323

155	ZE-8	Giáo dục	639,88	0,06	40	30	3	-	1.920	256
156	ZH-1	Y tế	11.217,59	1,12	40	30	3	-	33.653	4.487
157	ZV-1	Chủ đạo ở	15.289,62	1,53	50	20	2,5	800	38.224	7.645
158	ZV-2	Chủ đạo ở	15.599,53	1,56	50	20	2,5	720	38.999	7.800
159	ZV-3	Chủ đạo ở	11.218,36	1,12	50	20	2,5	470	28.046	5.609
160	ZV-4	Chủ đạo ở	13.798,18	1,38	50	20	2,5	720	34.495	6.899
161	ZV-5	Chủ đạo ở	5.147,65	0,51	50	20	2,5	180	12.869	2.574
162	ZV-6	Chủ đạo ở	12.763,67	1,28	50	20	2,5	670	31.909	6.382
163	ZV-7	Chủ đạo ở	11.964,80	1,2	50	20	2,5	630	29.912	5.982
164	ZV-8	Chủ đạo ở	1.777,25	0,18	50	20	2,5	80	4.443	889
165	ZV-9	Chủ đạo ở	10.806,03	1,08	50	20	2,5	500	27.015	5.403
166	ZV-10	Chủ đạo ở	6.724,11	0,67	50	20	2,5	310	16.810	3.362
167	ZV-11	Chủ đạo ở	11.135,71	1,11	50	20	2,5	520	27.839	5.568
168	ZV-12	Chủ đạo ở	7.518,60	0,75	50	20	2,5	390	18.797	3.759
169	ZV-13	Chủ đạo ở	1.816,17	0,18	50	20	2,5	90	4.540	908
170	ZV-14	Chủ đạo ở	1.200,82	0,12	50	20	2,5	50	3.002	600
170	ZVA-1	Hành chính	2.392,99	0,24	50	20	2,5	-	5.982	1.196
171	ZVA-2	Hành chính	3.136,41	0,31	50	20	2,5	-	7.841	1.568
172	ZVA-3	Hành chính	10.955,49	1,10	50	20	2,5	-	27.389	5.478
173	ZVA-4	Hành chính	3.296,32	0,33	50	20	2,5	-	8.241	1.648
174	ZVA-5	Hành chính	2.920,64	0,29	50	20	2,5	-	7.302	1.460
175	ZVA-6	Hành chính	1.871,55	0,19	50	20	2,5	-	4.679	936
176	ZVA-7	Hành chính	2.048,21	0,20	50	20	2,5	-	5.121	1.024
177	ZVA-8	Hành chính	2.606,03	0,26	50	20	2,5	-	6.515	1.303
178	ZVA-9	Hành chính	1.986,40	0,2	50	20	2,5	-	4.966	993
179	ZVA-10	Hành chính	1.013,06	0,1	50	20	2,5	-	2.533	507
180	ZVC-1	Văn hóa	2.943,79	0,29	40	20	2,5	-	7.359	1.178
181	ZVR-1	Tôn giáo	4.567,86	0,46	50	15	1,5	-	6.852	2.284
182	ZVR-2	Tôn giáo	2.939,03	0,29	50	15	1,5	-	4.409	1.470
183	ZVR-3	Tôn giáo	14.887,34	1,49	50	15	1,5	-	22.331	7.444
184	ZVR-4	Tôn giáo	6.365,70	0,64	50	15	1,5	-	9.549	3.183
185	ZVR-5	Tôn giáo	363,73	0,04	50	15	1,5	-	546	182
186	ZVE-1	Giáo dục	5.092,36	0,51	40	20	2,5	-	12.731	2.037
187	ZVE-2	Giáo dục	1.997,43	0,2	40	20	2,5	-	4.994	799
188	ZVE-3	Giáo dục	2.561,59	0,26	40	20	2,5	-	6.404	1.025
189	ZVE-4	Giáo dục	23.444,56	2,34	40	20	2,5	-	58.611	9.378

190	ZVE-5	Giáo dục	2.383,28	0,24	40	20	2,5	-	5.958	953
191	ZVE-7	Giáo dục	1.168,05	0,12	40	20	2,5	-	2.920	467
192	ZVE-8	Giáo dục	882,91	0,09	40	20	2,5	-	2.207	353
193	ZVE-9	Giáo dục	551,76	0,06	40	20	2,5	-	1.379	221
194	ZVH-1	Y tế	13.816,10	1,38	40	20	2,5	-	34.540	5.526
Tổng cộng đất xây dựng			1.619.276,78	161,93	68,45	-	3,29	74.400	5.319.162	1.107.638
195	XP-1	Công viên cây xanh	6.275,39	0,63	0	0	0	-	-	-
196	XP-2	Công viên cây xanh	1.997,10	0,2	0	0	0	-	-	-
197	XP-3	Công viên cây xanh	1.094,44	0,11	0	0	0	-	-	-
198	XP-4	Công viên cây xanh	57.028,59	5,7	5	4	0,05	-	2.851	2.851
199	YP-1	Công viên cây xanh	4.300,84	0,43	3	4	1,05	-	129	129
200	ZP-1	Công viên cây xanh	1.183,54	0,12	3	4	0,03	-	36	36
Tổng cộng không gian mở			71.879,90	7,19	-	-	0,04	-	3.016	3.016
TỔNG			1.691.156,68	169,12	-	-	-	74.400	5.322.178	1.111.406

(*) Dân số của bốn loại đất phức hợp được ước tính theo Bảng đính kèm của Bảng III.3.2-1a

e. Phân khu 5 (Khu kế cận lõi trung tâm)

STT	Ký hiệu	Chức năng	DT ô phố (m ²)	DT đất (ha)	MĐ XD (%)	Chiều cao tối đa (m)	HS SDD	Dân số (người)	Tổng DT sàn (m ²)	DT xây dựng (m ²)
1	S-1	Phức hợp	1,469.25	0.15	80	50	4	120	5,877	1,175
2	S-2	Phức hợp	11,052.68	1.11	50	224	16	3,610	176,843	5,526
3	S-3	Chủ đạo khách sạn	18,342.05	1.83	80	50	4	750	73,368	14,674
4	S-4	Chủ đạo khách sạn	2,063.64	0.21	80	50	4	80	8,255	1,651
5	S-5	Chủ đạo khách sạn	45,179.63	4.52	80	30	3	1,380	135,539	36,144
6	S-6	Chủ đạo ở	54,576.33	5.46	80	30	3	3,820	163,729	43,661
7	S-7	Chủ đạo ở	27,082.84	2.71	80	30	3	2,130	81,249	21,666
8	S-8	Chủ đạo ở	1,882.31	0.19	80	30	3	130	5,647	1,506
9	SC-1	Văn hóa	697.78	0.07	40	20	2	-	1,396	279
10	SE-1	Giáo dục	1,012.02	0.1	40	30	3	-	3,036	405
11	T-1	Chủ đạo văn phòng	8,465.15	0.85	80	70	4.5	50	38,093	6,772

12	T-2	Chủ đạo văn phòng	6,636.24	0.66	80	50	4	40	26,545	5,309
13	T-3	Chủ đạo văn phòng	3,237.14	0.32	80	150	6	30	19,423	2,590
14	T-4	Chủ đạo văn phòng	6,074.79	0.61	80	50	4	40	24,299	4,860
15	T-5	Chủ đạo văn phòng	2,605.13	0.26	80	100	5	20	13,026	2,084
16	T-6	Chủ đạo văn phòng	8,854.84	0.89	80	50	4	50	35,419	7,084
17	T-7	Chủ đạo văn phòng	16,267.41	1.63	80	100	5	120	81,337	13,014
18	T-8	Phức hợp	13,145.28	1.31	80	50	4	1,070	52,581	10,516
19	T-9	Phức hợp	24,481.63	2.45	80	50	4	2,000	97,927	19,585
20	T-10	Phức hợp	6,401.55	0.64	80	70	4.5	590	28,807	5,121
21	T-11	Phức hợp	6,261.32	0.63	80	100	5	640	31,307	5,009
22	T-12	Chủ đạo ở	13,117.18	1.31	80	30	3	920	39,352	10,494
23	T-13	Chủ đạo ở	18,964.23	1.9	80	30	3	1,330	56,893	15,171
24	T-14	Chủ đạo ở	7,518.13	0.75	80	30	3	530	22,554	6,015
25	T-15	Phức hợp	8,534.91	0.85	60	220	16	-	136,559	5,121
26	T-16	Chủ đạo ở	11,269.64	1.13	80	30	3	790	33,809	9,016
27	T-17	Chủ đạo ở	13,687.64	1.37	80	30	3	960	41,063	10,950
28	T-18	Chủ đạo ở	12,402.02	1.24	80	30	3	980	37,206	9,922
29	T-19	Phức hợp	4,951.72	0.5	80	50	4	400	19,807	3,961
30	T-20	Phức hợp	4,112.26	0.41	80	100	5	420	20,561	3,290
31	T-21	Chủ đạo ở	14,820.82	1.48	80	30	3	1,040	44,462	11,857
32	T-22	Chủ đạo ở	10,672.73	1.07	80	50	3	750	32,018	8,538
33	T-23	Chủ đạo ở	5,276.86	0.53	80	30	3	370	15,831	4,221
34	T-24	Phức hợp	765.44	0.08	80	50	4	60	3,062	612
35	T-25	Phức hợp	12,821.77	1.28	80	50	4	1,050	51,287	10,257
36	T-26	Phức hợp	8,454.58	0.85	80	50	4	690	33,818	6,764
37	T-27	Phức hợp	3,605.81	0.36	80	50	4	290	14,423	2,885
38	T-28	Phức hợp	3,493.68	0.35	80	50	4	280	13,975	2,795
39	T-29	Phức hợp	4,479.22	0.45	80	50	4	360	17,917	3,583
40	T-30	Phức hợp	743.57	0.07	80	50	4	60	2,974	595
41	TT-1	Phức hợp	4,103.29	0.41	80	150	6	-	24,620	3,283
42	TA-1	Hành chính	8,673.62	0.87	80	50	4	-	34,694	6,939
43	TC-1	Văn hóa	9,171.85	0.92	40	20	2	-	18,344	3,669
44	TC-2	Văn hóa	65.93	0.01	40	20	2	-	132	26
45	TR-1	Tôn giáo	618.45	0.06	70	15	1.5	-	928	433
46	TR-2	Tôn giáo	1,084.73	0.11	70	15	1.5	-	1,627	759
47	TR-3	Tôn giáo	1,618.19	0.16	70	15	1.5	-	2,427	1,133

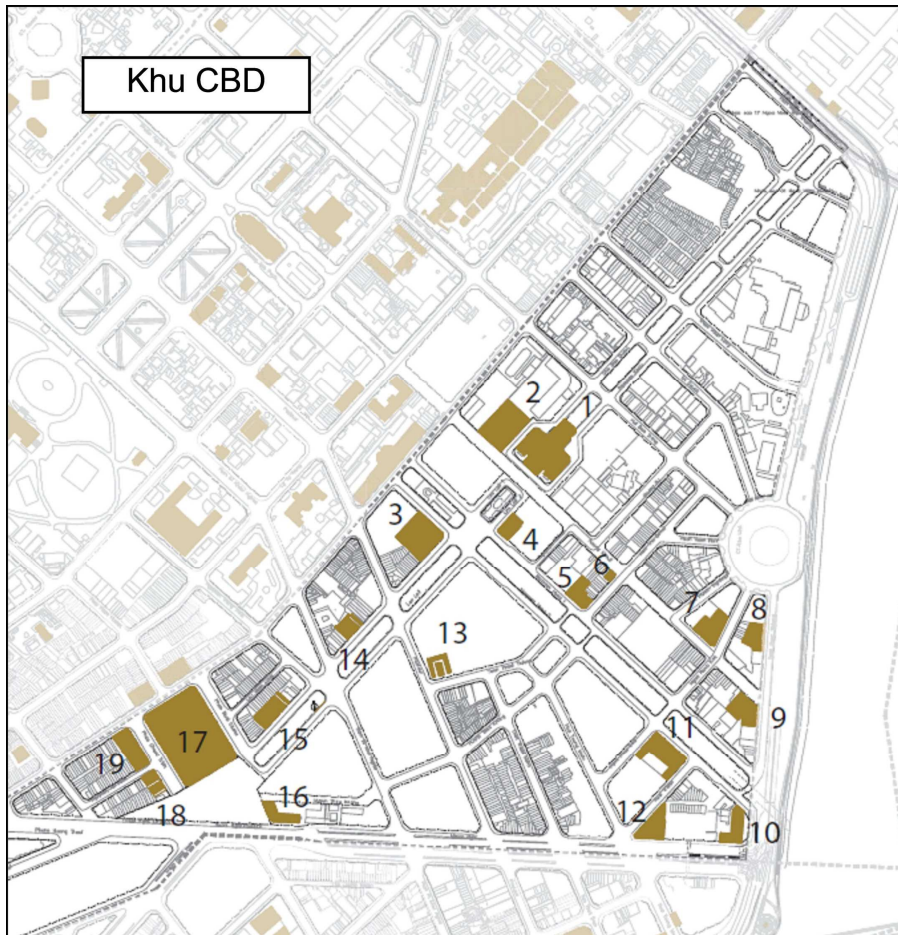
48	TR-4	Tôn giáo	523.48	0.05	70	15	1.5	-	785	366
49	TR-5	Tôn giáo	1,211.70	0.12	70	15	1.5	-	1,818	848
50	TE-1	Giáo dục	3,940.05	0.39	40	30	3	-	11,820	1,576
51	U-1	Chủ đạo văn phòng	18,262.16	1.83	80	100	5	130	91,311	14,610
52	U-2	Phức hợp	31,547.89	3.15	80	50	4	2,580	126,192	25,238
53	U-3	Phức hợp	14,314.04	1.43	80	50	4	1,170	57,256	11,451
54	U-4	Chủ đạo văn phòng	30,660.52	3.07	80	100	5	220	153,303	24,528
55	U-5	Phức hợp	8,303.10	0.83	80	100	5	850	41,516	6,642
56	U-6	Phức hợp	9,149.86	0.91	80	100	5	930	45,749	7,320
57	U-7	Chủ đạo ở	30,634.78	3.06	80	100	5	3,570	153,174	24,508
58	U-8	Chủ đạo ở	25,670.37	2.57	80	100	5	2,990	128,352	20,536
59	U-9	Phức hợp	23,487.02	2.35	80	100	5	2,400	117,435	18,790
60	U-10	Chủ đạo văn phòng	1,689.55	0.17	50	75	9	-	15,206	845
61	U-11	Chủ đạo văn phòng	2,875.20	0.29	80	50	4	-	11,501	2,300
62	UA-1	Hành chính	3,234.91	0.32	80	50	4	-	12,940	2,588
63	UR-1	Tôn giáo	553.91	0.06	70	15	1.5	-	831	388
64	UR-2	Tôn giáo	1,220.66	0.12	70	15	1.5	-	1,831	854
65	UE-1	Giáo dục	5,174.56	0.52	40	30	3	-	15,524	2,070
66	UE-2	Giáo dục	4,820.92	0.48	40	30	3	-	14,463	1,928
67	UE-3	Giáo dục	5,657.47	0.57	40	30	3	-	16,972	2,263
68	UH-1	Y tế	3,443.87	0.34	40	30	3	-	10,332	1,378
Tổng cộng đất xây dựng			677,193.31	67.72	77.08	-	4.21	42,800	2,852,352	521,948
69	TSP-1	Quảng trường ga	7,007.34	0.7	5	6	0.1	-	350	350
70	TP-1	Công viên cây xanh	2,287.88	0.23	0	0	0	-	-	-
71	TP-2	Công viên cây xanh	6,459.56	0.65	0	0	0	-	-	-
72	UP-1	Công viên cây xanh	6,671.05	0.67	0	0	0	-	-	-
73	UP-2	Công viên cây xanh	2,285.34	0.23	0	0	0	-	-	-
Tổng cộng không gian mở			24,711.18	2.47	-	-	0.01	-	350	350
TỔNG			701,904.49	70.19	-	-	4.1	42,800	2,852,702	522,298

PHỤ LỤC 3**Danh sách, vị trí các công trình kiến trúc có giá trị văn hóa - lịch sử**

Được xác định STT tương ứng với số trong bản đồ đính kèm của từng khu vực dưới đây

Phân khu 1 (Khu Lõi trung tâm Thương mại - Tài chính)

STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
1	Chưa xác định	Nhà hát thành phố	Nhà hát thành phố
2	132 - 134 Đồng Khởi	Khách sạn Continental Sài Gòn	Khách sạn Continental Sài Gòn
3	Chưa xác định	Chưa xác định	Khách sạn Rex
4	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
5	56 Nguyễn Huệ	Khách sạn Palace	Khách sạn Palace Sài Gòn
6	93-95 Đồng Khởi	Chưa xác định	Vietnam House
7	4 Đồng Khởi	Saigon Palace	Khách sạn Grand
8	18 Tôn Đức Thắng	Công ty Caric	Khách sạn Riverside
9	1 Đồng Khởi	Khách sạn Majestic	Khách sạn Majestic
10	21 Tôn Đức Thắng	VP cục hải quan	VP cục hải quan
11	37 Nguyễn Huệ	Kho bạc	Kho bạc
12	Chưa xác định	Công ty dịch vụ khai thác hải sản	Ngân hàng MHB
13	Chưa xác định	Chưa xác định	Dinh Chandaransay Campuchia
14	Đang kiểm tra (bao gồm 88 Lê Lợi)	Chưa xác định	Chưa xác định
15	Đang kiểm tra (bao gồm 88 Lê Lợi)	Chưa xác định	Chưa xác định
16	136 Hàm Nghi	Sở hỏa xa	VP công ty vận tải đường sắt
17	Chưa xác định	Chợ Bến Thành	Chợ Bến Thành
18	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
19	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định

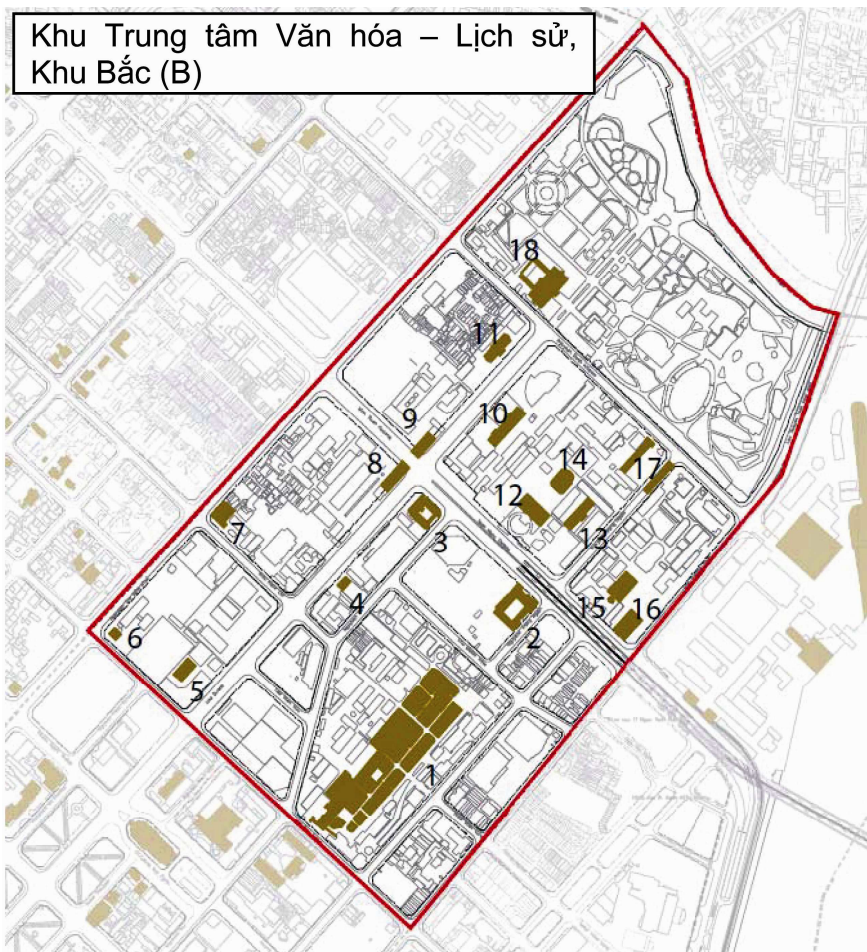


Phân khu 2 (Khu Trung tâm Văn hóa - Lịch sử)

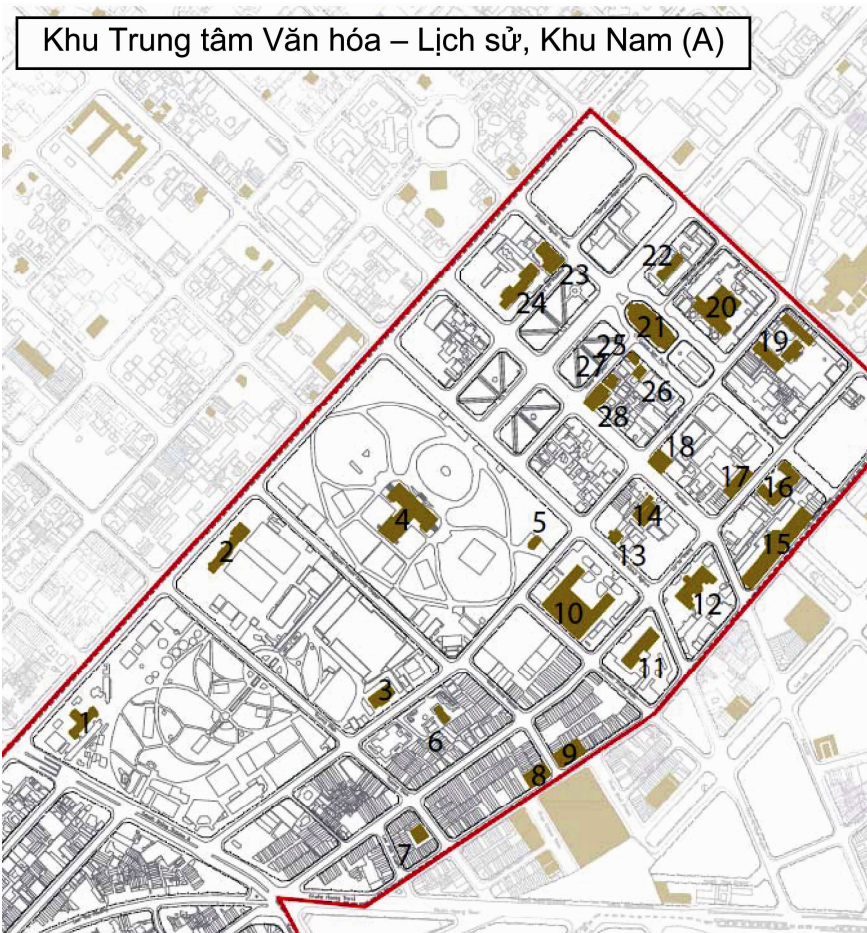
STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
A-1	59 Nguyễn Thị Minh Khai	Trung tâm y tế địa phương	Sở y tế
A-2	55B Nguyễn Thị Minh Khai	CLB thể thao Pháp	Nhà văn hóa lao động
A-3	112 Nguyễn Du	Nhạc viện	Conservatory
A-4	133 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Dinh độc lập	Dinh thống nhất
A-5	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-6	107 Nguyễn Du	Chưa xác định	Lãnh sự Hàn Quốc
A-7	45 Trương Định	Chùa Ấn Độ	Đền Mariamman
A-8	Gồm 170 Lê Thánh Tôn	Chưa xác định	Chưa xác định
A-9	Gồm 162-164 Lê Thánh Tôn	Chưa xác định	Chưa xác định
A-10	131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Tòa án TP Sài Gòn	Tòa án TP
A-11	69 Lý Tự Trọng	Thư viện quốc gia miền Nam VN	Thư viện khoa học tổng hợp TP
A-12	64 Lý Tự Trọng	Dinh phó tổng thống	Bảo tàng Tp. HCM
A-13	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-14	93 Pasteur	Tổng lãnh sự quán Lào	Tổng lãnh sự quán Lào
A-15	86 Lê Thánh Tôn	Tòa thị chính SG	Trụ sở UBND Tp. HCM

A-16	59 Lý Tự Trọng	Văn phòng chính phủ	Sở thương mại
A-17	36-38 Lý Tự Trọng	Sở hiến binh	Lực lượng phòng binh
A-18	Chưa xác định	Chưa xác định	Highlands Coffee
A-19	53 Nguyễn Du	Chưa xác định	Trường Trần Đại Nghĩa
A-20	2 Công xã Paris	Bưu điện trung tâm SG	Bưu điện TP
A-21	Chưa xác định	Nhà thờ Đức Bà	Nhà thờ Đức Bà
A-22	47 Lê Duẩn	CLB sĩ quan	UBND Quận 1
A-23	Chưa xác định	Chưa xác định	Đoàn thanh niên TP
A-24	Chưa xác định	Chưa xác định	Sở ngoại vụ
A-25	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-26	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-27	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-28	Gồm 23 Hàn Thuyên	Chưa xác định	Chưa xác định (Nhà hàng Au Parc)
B-1	14 Lý Tự Trọng	Bệnh viện Grall	Bệnh viện Nhi đồng II
B-2	Chưa xác định	Tu viện Cát Minh	Tu viện Cát Minh
B-3	Chưa xác định	Chưa xác định	Cty xăng dầu khu vực 2
B-4	Chưa xác định	Chưa xác định	Cty xổ số kiến thiết
B-5	6 Lê Duẩn	Tư lệnh quân đội	Lãnh sự quán Pháp
B-6	6 Lê Duẩn	Tư lệnh quân đội	Lãnh sự quán Pháp
B-7	19 Nguyễn Thị Minh Khai	Sở Kinh tế & Nông nghiệp	Đài dự báo khí tượng
B-8	41-43 Đinh Tiên Hoàng	Martin des Pallieres	Đại học y dược
B-9	10 - 12 Đinh Tiên Hoàng	Martin des Pallieres	Đại học KHXH&NV
B-10	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-11	2 Lê Duẩn	Khu nhà ở của lính và thủy thủ	Viện bảo tàng chiến dịch Tp. HCM
B-12	Chưa xác định	Chưa xác định (có thể là Tu viện thánh Guise)	Tu viện thánh Guise
B-13	Chưa xác định	Chưa xác định (có thể là Tu viện thánh Giuse)	Tu viện thánh Guise
B-14	Chưa xác định	Chưa xác định (có thể là Tu viện thánh Guise)	Tu viện thánh Guise
B-15	Chưa xác định	Tu viện thánh Paolo	Chưa xác định
B-16	Chưa xác định	Tu viện thánh Paolo	Tôn giáo
B-17	3 Nguyễn Bình Khiêm	Trường sư phạm	Trường Trưng Vương
B-18	2 bis, Nguyễn Bình Khiêm	Bảo tàng Blanchard de la Brosse	Bảo tàng lịch sử VN

Khu Trung tâm Văn hóa – Lịch sử,
Khu Bắc (B)

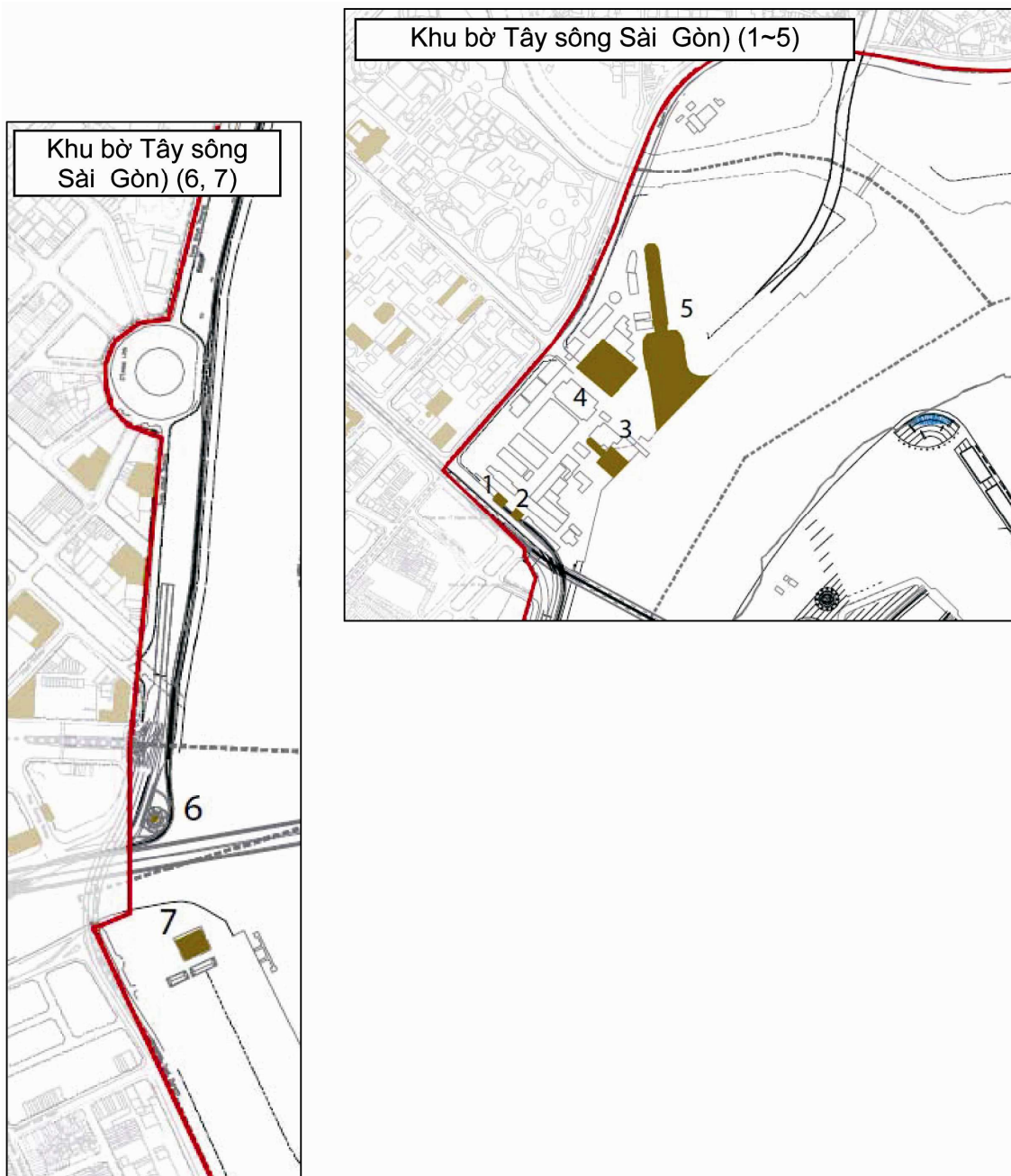


Khu Trung tâm Văn hóa – Lịch sử, Khu Nam (A)



Phân khu 3 (Khu bờ Tây sông Sài Gòn)

STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
1	2 Tôn Đức Thắng	Văn phòng sĩ quan	Chưa xác định
2	2 Tôn Đức Thắng	Văn phòng sĩ quan	Chưa xác định
3	2 Tôn Đức Thắng	Xưởng tàu	Xưởng tàu
4	2 Tôn Đức Thắng	Kết cấu xưởng tàu	Chưa xác định
5	2 Tôn Đức Thắng	Xưởng tàu	Xưởng tàu
6	Chưa xác định	Cột cờ Thủ Ngũ	Cột cờ Thủ Ngũ
7	1 Nguyễn Tất Thành	Cty vận tải đường biển	Bảo tàng HCM

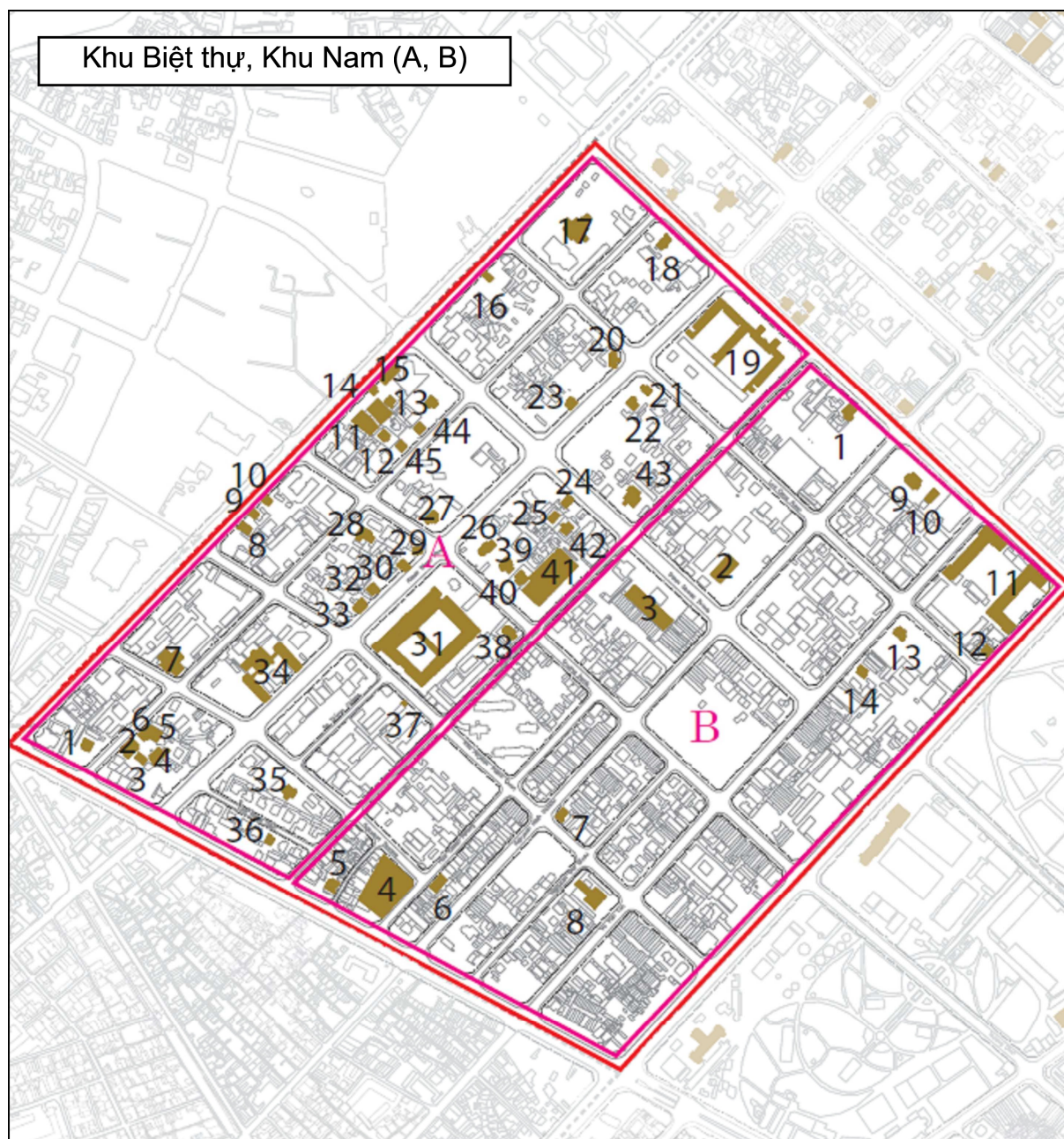


Phân khu 4 (Khu Thấp tầng)

STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
A-1	124 CMT8	Chưa xác định	Chưa xác định
A-2	53-57 Tú Xương	Chưa xác định	Chưa xác định
A-3	53-57 Tú Xương	Chưa xác định	Chưa xác định
A-4	53-57 Tú Xương	Chưa xác định	Chưa xác định
A-5	53-57 Tú Xương	Chưa xác định	Chưa xác định
A-6	53-57 Tú Xương	Chưa xác định	Chưa xác định
A-7	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-8	203 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	Chưa xác định
A-9	201 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	VP Investco
A-10		Chưa xác định	Chưa xác định
A-11	183 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	Chưa xác định
A-12	181 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	Chưa xác định
A-13	179 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	Chưa xác định
A-14	177 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	Chưa xác định
A-15	175 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	Chưa xác định
A-16	167 Võ Thị Sáu	Chưa xác định	Chưa xác định
A-17	169 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	La Villa de la Souchere	Nhà thiếu nhi TP
A-18	167 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Chưa xác định	Chưa xác định
A-19	159 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trường Marie Curie	Trường Marie Curie
A-20	33 Lê Quý Đôn	Chưa xác định	Chưa xác định
A-21	251 Điện Biên Phủ	Chưa xác định	Nhà hàng Au Manoir de Khai
A-22	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-23	226 Điện Biên Phủ	Chưa xác định	Chưa xác định
A-24	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-25	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-26	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-27	244 Điện Biên Phủ	Chưa xác định	Chưa xác định
A-28	121 Trương Định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-29	115 Trương Định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-30	252+254 Điện Biên Phủ	Chưa xác định	Chưa xác định
A-31	275 Điện Biên Phủ	L'Ecole des Jeunes Filles Annamites	Trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai

A-32	260 Điện Biên Phủ	Chưa xác định	Chưa xác định
A-33	262 Điện Biên Phủ	Chưa xác định	NITC Telecom,...
A-34	270 Điện Biên Phủ	St. Paul Clinique	BV mắt
A-35	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-36	5 Lê Ngô Cát	Chưa xác định	Nhà hàng 9 Cua
A-37	189 Bà Huyện Thanh Quan	Chùa Xá Lợi	Chưa xác định
A-38	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-39	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-40	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-41	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-42	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-43	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
A-44	26A Tú Xương	Chưa xác định	Trường quốc tế Renaissance Saigon
A-45	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-1	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-2	Chưa xác định	Tòa tổng giám mục	Tòa tổng giám mục Tp. HCM
B-3	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-4	10 Hồ Xuân Hương	Trường Colette	Trường Colette
B-5	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-6	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-7	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-8	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-9	145 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Chưa xác định	Cty Vidotour
B-10	143 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Chưa xác định	Chưa xác định
B-11	Chưa xác định	Chưa xác định	Trường PTTH Lê Quý Đôn
B-12	Chưa xác định	Chưa xác định	Một phần Trường PTTH Lê Quý Đôn
B-13	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
B-14	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định

(còn tiếp)



Phân khu 4 (Khu Thấp tầng).tt

STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
C-1	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-2	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-3	Chưa xác định	Chưa xác định	Đài nước
C-4	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-5	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-6	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-7	Chưa xác định	Chưa xác định	Đại sứ quán Ấn Độ

C-8	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-9	126 Nguyễn Đình Chiểu	Chưa xác định	Lãnh sự Đức
C-10	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-11	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-12	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-13	32 Phạm Ngọc Thạch	Chưa xác định	AQ Café
C-14	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-15	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-16	21 Phạm Ngọc Thạch	Chưa xác định	Trường quốc tế Úc
C-17	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-18	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-19	Chưa xác định	Chưa xác định	Văn phòng tổng Cty cao su VN
C-20	234 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Chưa xác định	Cty du lịch Việt Nam
C-21	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-22	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-23	206/1 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Chưa xác định	Công ty luật SMiC
C-24	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
C-25	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-1	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-2	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-3	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-4	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-5	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-6	33B Phùng Khắc Khoan	Chưa xác định	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi TP
D-7	24 Phùng Khắc Khoan	Chưa xác định	Tổng lãnh sự Kuwait
D-8	33 Nguyễn Đình Chiểu	Chưa xác định	Công ty Tran Duc Homes
D-9	18 Phùng Khắc Khoan	Chưa xác định	Lãnh sự Indonesia
D-10	16 Phùng Khắc Khoan	Chưa xác định	Tổng Cty dịch vụ dầu khí Sài Gòn
D-11	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định

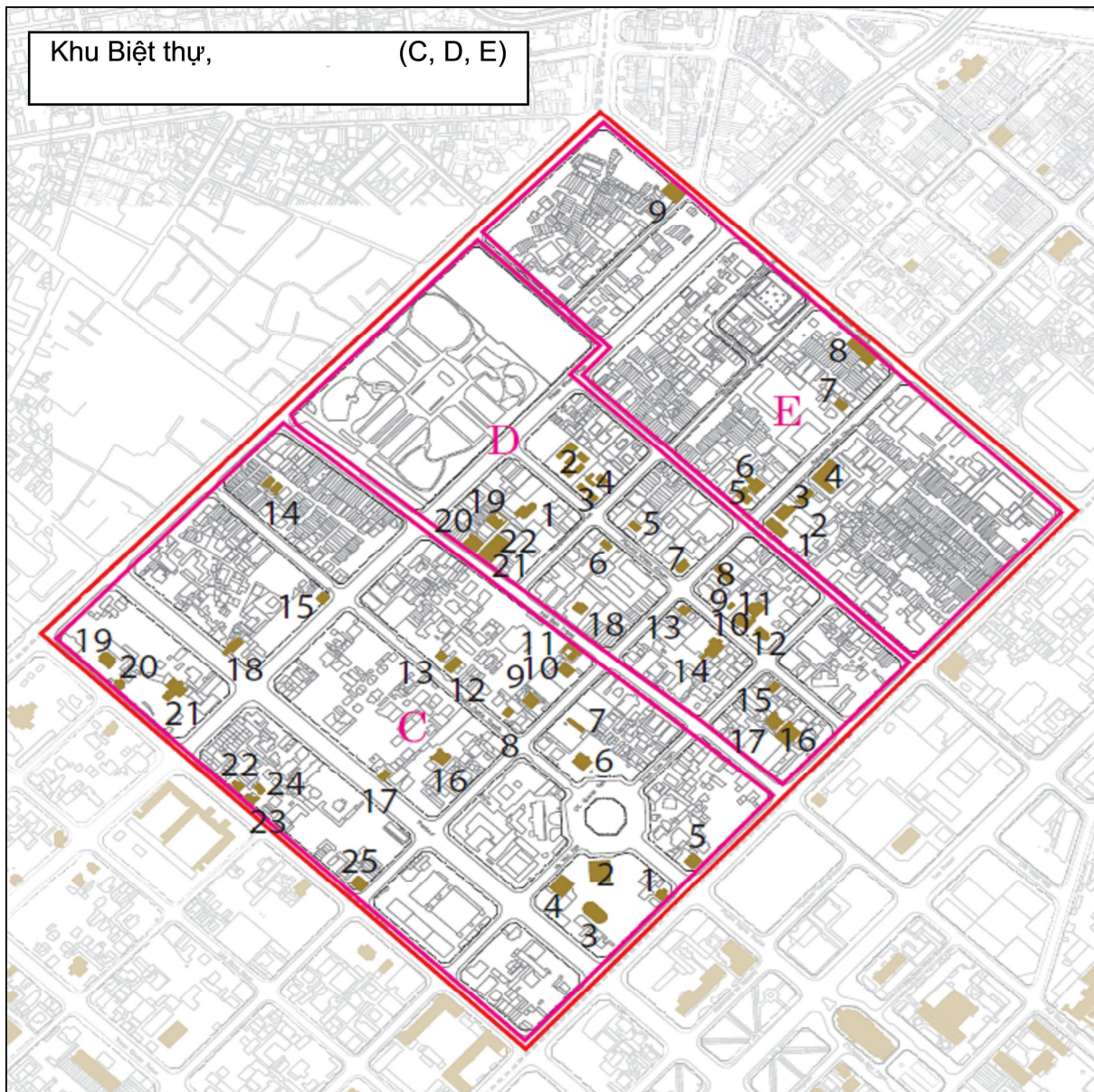
D-12	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-13	37 Nguyễn Đình Chiểu	Chưa xác định	Cà phê thứ 7
D-14	Chưa xác định	Chưa xác định	Lãnh sự Nam Phi?
D-15	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-16	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-17	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-18	168 Hai Bà Trưng	Chưa xác định	Nhà khách người có công
D-19	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-20	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-21	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
D-22	178A Hai Bà Trưng	Chưa xác định	An Viên

(còn tiếp)

Phân khu 4 (Khu Thấp tầng), tt

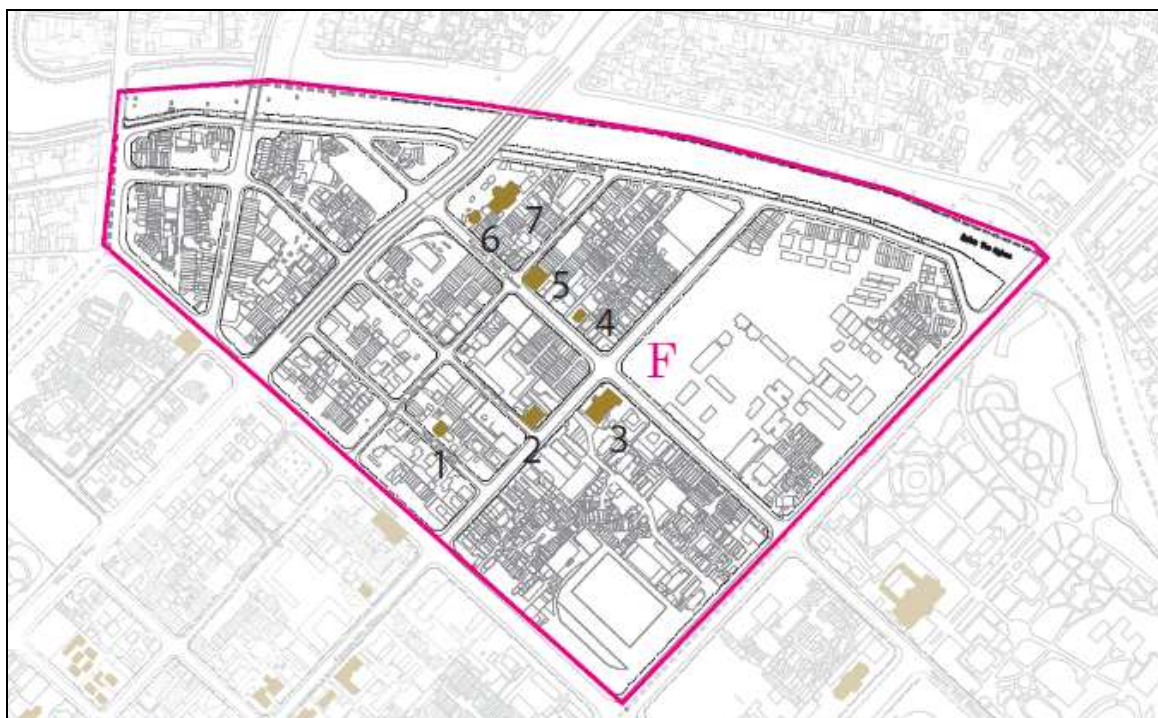
STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
E-1	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
E-2	Chưa xác định	Chưa xác định	Cty bất động sản ACB
E-3	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
E-4	29 Nguyễn Đình Chiểu	Cục thú y và lâm nghiệp	Navetco
E-5	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
E-6	104 Nguyễn Đình Chiểu	Chưa xác định	Chưa xác định
E-7	90 Nguyễn Đình Chiểu	Chưa xác định	Café Phúc
E-8	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
E-9	129 Đinh Tiên Hoàng	Chưa xác định	Chưa xác định

(còn tiếp)



Phân khu 4 (Khu Thấp tầng), tt

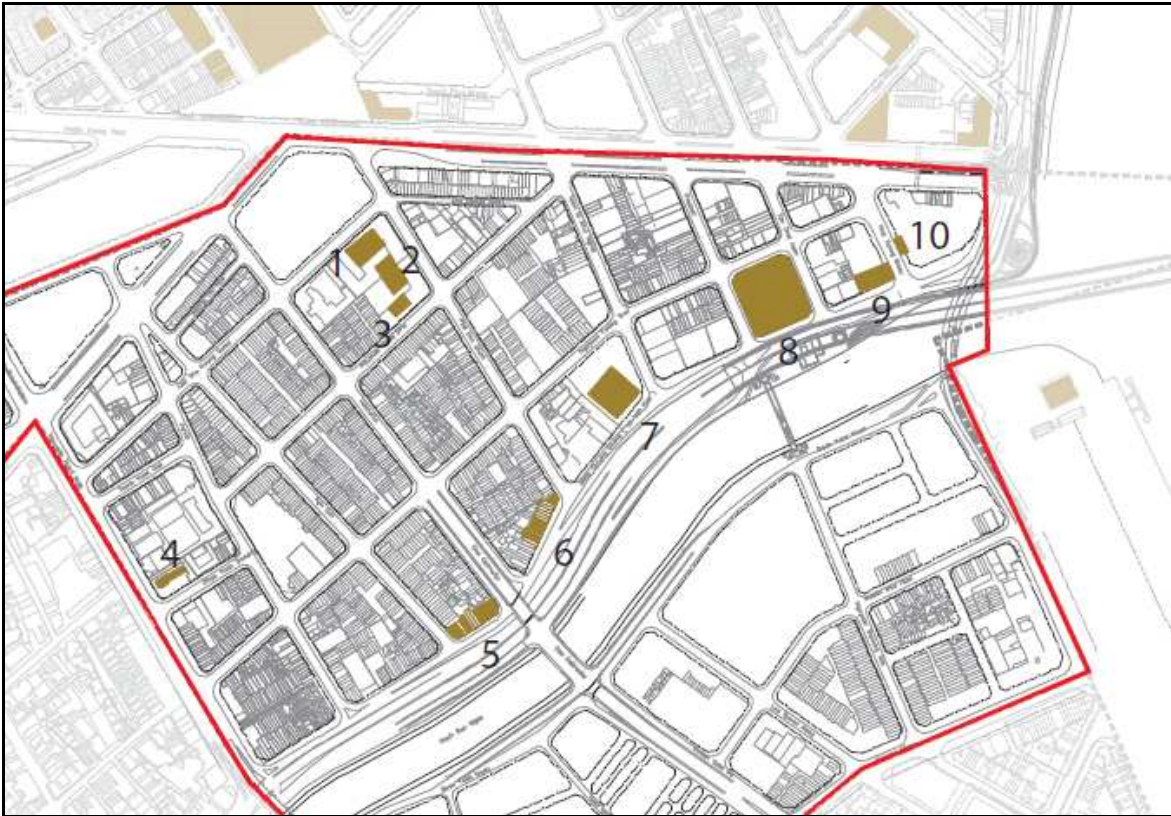
STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
F-1	6 Phan Kế Bính	Chưa xác định	Chưa xác định
F-2	48 Nguyễn Đình Chiểu	Chưa xác định	VPDD phía Nam
F-3	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
F-4	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
F-5	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
F-6	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
F-7	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định



Khu Biệt thự, khu Bắc (F)

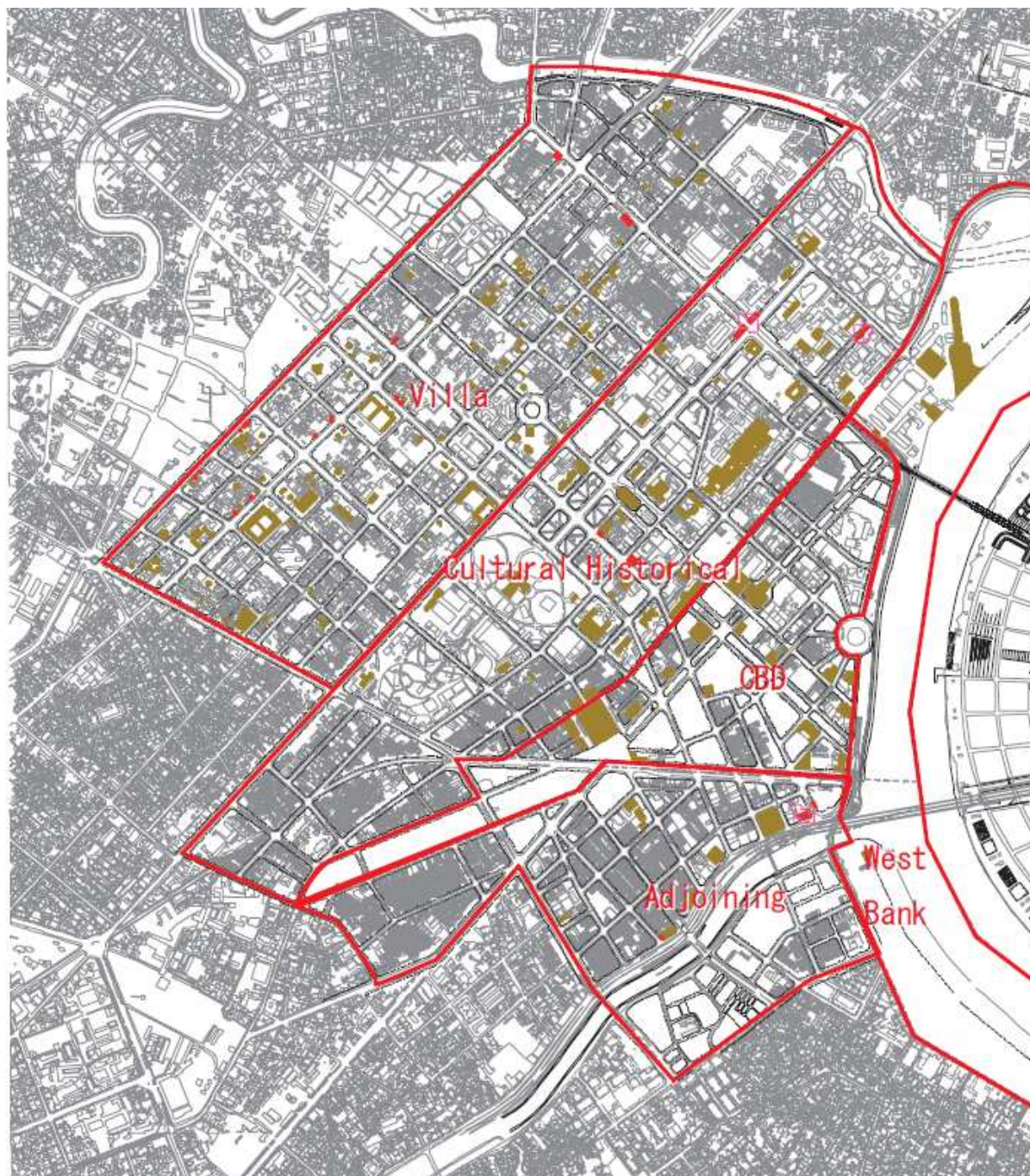
Phân khu 5 (Khu Lân cận Lõi trung tâm)

STT	Địa chỉ	Tên cũ	Tên mới
1	97A Phó Đức Chính	Nhà chú Hỏa	Bảo tàng nghệ thuật
2	Chưa xác định	(một phần nhà chú Hỏa)	Chưa xác định
3	56 Nguyễn Thái Bình	(một phần nhà chú Hỏa)	Chưa xác định
4	18 Phan Văn Trường/ 82 Nguyễn Thái Học	Chưa xác định (có thể là tu viện dòng thánh Francis)	Tu viện dòng thánh Francis
5	Bao gồm 95 Bến Chương Dương	Chưa xác định	Chưa xác định
6	including 59,60,61 Bến Chương Dương	Chưa xác định	Chưa xác định
7	45-47 Bến Chương Dương	Phòng thương mại	Sở chứng khoán Tp. HCM
8	17 Bến Chương Dương	Ngân hàng Indochina	Ngân hàng quốc gia VN
9	9 Bến Chương Dương	Ngân hàng Chartered	Ngân hàng quốc gia VN
10	4-6 Hồ Tùng Mậu	Chưa xác định	VP UPEXIM



Khu lân cận Lỗi trung tâm

Một số công trình kiến trúc có giá trị văn hóa - lịch sử trong danh sách xác định phải được tháo dỡ theo quy hoạch mở rộng đường được thể hiện màu đỏ trên Hình 5-27 và những công trình chịu tác động nghiêm trọng tô màu hồng.



Các công trình đang gặp nguy cơ được đánh dấu đỏ/ Các công trình đang chịu tác động nghiêm trọng được tô màu hồng

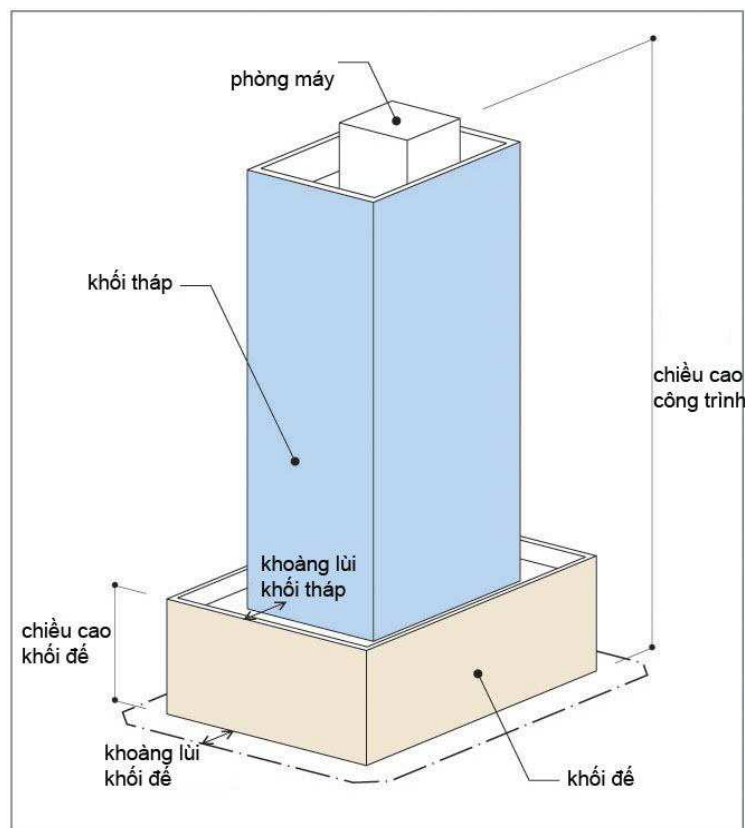
Hình 31-1 Các công trình có giá trị văn hóa - lịch sử đang gặp nguy cơ

PHỤ LỤC 4

Minh họa Bảng thông tin về không gian mở



Hình 11-1 Bảng thông tin về không gian mở ở thành phố New York



Hình 23-1 Giới hạn chiều cao công trình

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng